| | |
|---|---|
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LÂM ĐỒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 255/2023/NQ-HĐND | *Lâm Đồng, ngày 08 tháng 12 năm 2023* |

# NGHỊ QUYẾT
## Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
## KHÓA X KỲ HỌP THỨ 12

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 10383/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đức Trọng; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể**

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp;

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hảng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hảng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hảng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoảng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

**Điều 2. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể**

Đối với các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không phải đất ở) sang đất ở thì tiền sử dụng đất phải nộp đối với phần diện tích chuyển mục đích vượt hạn mức giao đất ở tối thiểu không được thấp hơn khi tính theo giá đất quy định tại Bảng giá đất (không có hệ số điều chỉnh) tại vị trí của phần diện tích đó, nếu thấp hơn thì tính bằng mức tối thiểu.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bản huyện Đức Trọng được áp dụng từ ngày 01 thàng 01 năm 2024.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhản dản tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

***Nơi nhận:***
- UBTVQH;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các bộ: TC, TN&MT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, BTT UBMTTQVN;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- VP: TU, ĐĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- TT Tích hợp DL và chuyển đổi số tỉnh;
- TT Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

**CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

**Trần Đức Quận**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh pbúc**

# BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỨC TRỌNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

*(Kèm theo Nghị quyết số 255/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

## I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

### 1. Đất trồng cây hàng năm

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/$m^2$) | | | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị tri 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Thị trấn Liên Nghĩa | 105 | 84 | 45 | 5,0 | 5,0 | 5,0 |
| 2 | Xã Hiệp Thạnh | 94,5 | 76 | 47 | 4,5 | 4,5 | 4,5 |
| 3 | Xã Liên Hiệp | 94,5 | 76 | 47 | 5,0 | 5,0 | 5,0 |
| 4 | Xã Hiệp An | 94,5 | 76 | 47 | 4,5 | 4,5 | 4,5 |
| 5 | Xã N' Thôn Hạ | 90 | 72 | 45 | 3,3 | 3,3 | 3,3 |
| 6 | Xã Bình Thạnh | 90 | 72 | 45 | 3,2 | 3,1 | 3,1 |
| 7 | Xã Tân Hội | 90 | 72 | 45 | 3,3 | 3,2 | 3,1 |
| 8 | Xã Tân Thành | 90 | 72 | 45 | 3,3 | 3,2 | 3,0 |
| 9 | Xã Phú Hội | 90 | 72 | 45 | 3,5 | 3,5 | 3,5 |
| 10 | Xã Ninh Gia | 80 | 64 | 40 | 3,5 | 3,5 | 3,5 |
| 11 | Xã Tà Hine | 60 | 48 | 30 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 12 | Xã Ninh Loan | 80 | 64 | 40 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 13 | Xã Đà Loan | 80 | 64 | 40 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 14 | Xã Tà Năng | 60 | 48 | 30 | 3,5 | 3,0 | 3,0 |
| 15 | Xã Đa Quyn | 60 | 48 | 30 | 2,5 | 2,8 | 2,8 |

### 2. Đất trồng cây lâu năm

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/$m^2$) | | | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Thị trấn Liên Nghĩa | 121,5 | 97 | 61 | 5,0 | 5,0 | 5,0 |
| 2 | Xã Hiệp Thạnh | 110 | 88 | 55 | 4,0 | 4,0 | 4,0 |
| 3 | Xã Liên Hiệp | 110 | 88 | 55 | 5,0 | 5,0 | 5,0 |
| 4 | Xã Hiệp An | 110 | 88 | 55 | 4,0 | 4,0 | 4,0 |
| 5 | Xã N' Thôn Hạ | 80 | 64 | 40 | 3,3 | 3,3 | 3,3 |
| 6 | Xã Bình Thạnh | 80 | 64 | 40 | 3,2 | 3,1 | 3,1 |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/m²) | | | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 7 | Xã Tân Hội | 90 | 72 | 45 | 3,3 | 3,2 | 3,1 |
| 8 | Xã Tân Thành | 78 | 63 | 39 | 3,3 | 3,2 | 3,0 |
| 9 | Xã Phú Hội | 90 | 72 | 45 | 3,5 | 3,5 | 3,5 |
| 10 | Xã Ninh Gia | 90 | 72 | 45 | 3,5 | 3,5 | 3,5 |
| 11 | Xã Tà Hine | 50 | 40 | 25 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 12 | Xã Ninh Loan | 80 | 64 | 40 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 13 | Xã Đà Loan | 80 | 64 | 40 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 14 | Xã Tà Năng | 55 | 44 | 23 | 3,3 | 3,0 | 3,0 |
| 15 | Xã Đa Quyn | 40 | 32 | 20 | 2,8 | 2,8 | 2,8 |

**3. Đất nuôi trồng thủy sản**

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/m²) | | | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Thị trấn Liên Nghĩa | 60 | 48 | 30 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 2 | Xã Hiệp Thạnh | 54 | 43 | 27 | 3,3 | 3,3 | 3,3 |
| 3 | Xã Liên Hiệp | 54 | 43 | 27 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 4 | Xã Hiệp An | 54 | 43 | 27 | 3,3 | 3,3 | 3,3 |
| 5 | Xã N' Thôn Hạ | 54 | 43 | 27 | 2,7 | 2,7 | 2,7 |
| 6 | Xã Bình Thạnh | 54 | 43 | 27 | 2,7 | 2,7 | 2,7 |
| 7 | Xã Tân Hội | 54 | 43 | 27 | 2,7 | 2,7 | 2,7 |
| 8 | Xã Tân Thành | 54 | 43 | 27 | 2,7 | 2,7 | 2,7 |
| 9 | Xã Phú Hội | 54 | 43 | 27 | 2,7 | 2,7 | 2,7 |
| 10 | Xã Ninh Gia | 54 | 43 | 27 | 2,7 | 2,7 | 2,7 |
| 11 | Xã Tà Hine | 30 | 24 | 15 | 1,8 | 1,8 | 1,8 |
| 12 | Xã Ninh Loan | 50 | 40 | 25 | 1,8 | 1,8 | 1,8 |
| 13 | Xã Đà Loan | 50 | 40 | 25 | 1,8 | 1,8 | 1,8 |
| 14 | Xã Tà Năng | 30 | 24 | 15 | 1,8 | 1,8 | 1,8 |
| 15 | Xã Đa Quyn | 30 | 24 | 15 | 1,8 | 1,8 | 1,8 |

**4. Đất nông nghiệp khác**

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/m²) | | | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Thị trấn Liên Nghĩa | 121,5 | 97 | 61 | 5,0 | 5,0 | 5,0 |
| 2 | Xã Hiệp Thạnh | 110 | 88 | 55 | 4,0 | 4,0 | 4,0 |
| 3 | Xã Liên Hiệp | 110 | 88 | 55 | 5,0 | 5,0 | 5,0 |
| 4 | Xã Hiệp An | 110 | 88 | 55 | 4,0 | 4,0 | 4,0 |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Xã N' Thôn Hạ | 90 | 72 | 45 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 6 | Xã Bình Thạnh | 90 | 72 | 45 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 7 | Xã Tân Hội | 90 | 72 | 45 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 8 | Xã Tân Thành | 90 | 72 | 45 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 9 | Xã Phú Hội | 90 | 72 | 45 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 10 | Xã Ninh Gia | 90 | 72 | 45 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 11 | Xã Tà Hine | 60 | 48 | 30 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 12 | Xã Ninh Loan | 80 | 64 | 40 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 13 | Xã Đà Loan | 80 | 64 | 40 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 14 | Xã Tà Năng | 60 | 48 | 30 | 3,0 | 3,0 | 3,0 |
| 15 | Xã Đa Quyn | 60 | 48 | 30 | 2,5 | 2,8 | 2,8 |

**5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch thuộc phạm vi đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn:**

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

**6. Đất rừng sản xuất:**

| Số TT | Tên đơn vị hành chính | Giá đất (1.000 đồng/$m^2$) | | | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 | Vị trí 1 | Vị trí 2 | Vị trí 3 |
| 1 | Thị trấn Liên Nghĩa | 20 | 16 | 10 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| 2 | Xã Hiệp Thạnh | 20 | 16 | 10 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| 3 | Xã Liên Hiệp | 20 | 16 | 10 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| 4 | Xã Hiệp An | 20 | 16 | 10 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| 5 | Xã N' Thôn Hạ | 20 | 16 | 10 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| 6 | Xã Bình Thạnh | 20 | 16 | 10 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| 7 | Xã Tân Hội | 20 | 16 | 10 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| 8 | Xã Tân Thành | 20 | 16 | 10 | 2,0 | 1,5 | 1,5 |
| 9 | Xã Phú Hội | 20 | 16 | 10 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| 10 | Xã Ninh Gia | 20 | 16 | 10 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| 11 | Xã Tà Hine | 20 | 16 | 10 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| 12 | Xã Ninh Loan | 20 | 16 | 10 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| 13 | Xã Đà Loan | 20 | 16 | 10 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| 14 | Xã Tà Năng | 20 | 16 | 10 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |
| 15 | Xã Đa Quyn | 20 | 16 | 10 | 1,5 | 1,5 | 1,5 |

**7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:** Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

## 11. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

| STT | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất (1.000 đồng/$m^2$) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
|---|---|---|---|
| **I** | **XÃ HIỆP AN** | | |
| | **Khu vực I** | | |
| **1** | **Quốc lộ 20** | | |
| 1.1 | Từ giáp xã Hiệp Thạnh đến ngã ba hết thửa 181, TBĐ 77 | 5.540 | 2,0 |
| 1.2 | Từ ngã ba giáp thửa 181, TBĐ 77 đến ngã ba hết thửa 91, TBĐ 78 (đình Trung Hiệp) | 5.330 | 2,0 |
| 1.3 | Từ ngã ba giáp thửa 91, TBĐ 78 (đình Trung Hiệp) đến ngã ba hết thửa 385, TBĐ 73 | 5.260 | 2,0 |
| 1.4 | Từ ngã ba giáp thửa 385, TBĐ 73 (đất Nga Hiếu) đến ngã ba hết nhà thờ K'Long (giáp thửa 488, TBĐ 58) và hết thửa 469, TBĐ 58 | 4.860 | 2,0 |
| 1.5 | Từ ngã ba nhà thờ K'Long (cạnh thửa 488, TBĐ 58) và giáp thửa 469, TBĐ 58 đến ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (hết thửa 18, TBĐ 59) và hết thửa 17, TBĐ 59 | 4.570 | 2,0 |
| 1.6 | Từ ngã ba cạnh Công ty Hoa Phong Lan (giáp thửa 18, TBĐ 59) và giáp thửa 17, TBĐ 59 đến cầu Định An 1, (hết thửa 69, TBĐ 48) | 6.260 | 2,0 |
| 1.7 | Từ cầu Định An 1 (giáp thửa 69, TBĐ 48) đến ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 26 và hết thửa 343, TBĐ 26 | 6.310 | 2,0 |
| 1.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 26 và giáp thửa 343, TBĐ 26 đến hết thửa 142, TBĐ 17 (đường vào Xóm Cây đa) và giáp thửa 130, TBĐ 17 | 5.830 | 2,0 |
| 1.9 | Từ ngã ba vào Xóm cây đa và giáp thửa 130, TBĐ 17-giáp khe nước đến Đà Lạt | 4.790 | 2,0 |
| **2** | **Đường Cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh** | 2.540 | 2,0 |
| **3** | **Khu tái định cư Hiệp An** | | |
| 3.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 319, TBĐ 26 đến giáp thửa 348, TBĐ 26 | 3.110 | 2,0 |
| 3.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 136, TBĐ 26 đến hết thửa 62, TBĐ 27 | 3.110 | 2,0 |
| 3.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TBĐ 26 đến hết thửa 215, TBĐ 27 | 3.110 | 2,0 |
| 3.4 | Từ thửa 47, TBĐ 27 đến hết thửa 215, TBĐ 27 | 2.820 | 2,0 |
| **4** | **Khu tái định cư Hiệp An 1** | | |
| 4.1 | Từ thửa 165, TBĐ 26 đến hết thửa 316, TBĐ 26 | 3.110 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.2 | Từ thửa 94, TBĐ 27 đến hết thửa 211, TBĐ 27 | 2.820 | 2,0 |
| 4.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TBĐ 26 đến hết thửa 130, TBĐ 27 | 3.110 | 2,0 |
| **5** | **Khu tái định cư Hiệp An 2** | | |
| 5.1 | Từ giáp thửa 564, TBĐ 48 (Hội trường thôn Định An) đến hết thửa 641, TBĐ 48 | 3.110 | 2,0 |
| 5.2 | Từ giáp thửa 650, TBĐ 48 đến hết thửa 655, TBĐ 48 | 2.820 | 2,0 |
| 5.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 642, TBĐ 48 đến giáp thửa 558, TBĐ 48 | 3.110 | 2,0 |
| 5.4 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 640, TBĐ 48 đến hết thửa 641, TBĐ 48 | 3.110 | 2,0 |
| | **Khu vực II** | | |
| **1** | **Đường thôn Định An** | | |
| 1.1 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 76, TBĐ 05 đến hết thửa 114, TBĐ 05 (đường vào sân gôn Sacom) | 1.800 | 1,5 |
| 1.2 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 56, TBĐ 10 đến hết thửa 32, TBĐ 11 (đường vào mỏ đá) | 1.270 | 1,5 |
| 1.3 | Từ ngã ba cạnh 28, TBĐ 11 (mỏ đá) đến hết thửa 48, thửa TBĐ 11 | 1.200 | 1,5 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh 19, TBĐ 11 (mỏ đá) đến hết thửa 07, thửa TBĐ 11 | 1.200 | 1,5 |
| 1.5 | Từ giáp thửa 29, TBĐ 11 đến hết thửa 35, TBĐ 11 (mỏ đá) | 1.200 | 1,5 |
| 1.6 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 64, TBĐ 10 đến ngã ba giáp thửa 15, TBĐ 10 | 1.270 | 1,5 |
| 1.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 10 đến hết thửa 04, TBĐ 04 | 1.200 | 1,5 |
| 1.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 15 và ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 10 đến hết thửa 145, TBĐ 9 | 1.270 | 1,5 |
| 1.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 10 đi qua hầm chui theo hướng Đà Lạt đến giáp đường cao tốc (thửa 65, TBĐ 10) | 1.270 | 1,5 |
| 1.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 10 đến hết thửa 72, TBĐ 10 | 1.200 | 1,5 |
| 1.11 | Từ thửa 114, TBĐ 10 đến hết thửa 324, TBĐ 10 | 1.200 | 1,5 |
| 1.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 10 đến hết thửa 435, TBĐ 10 | 1.270 | 1,5 |
| 1.13 | Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 134, TBĐ 10 đến hết thửa 444, TBĐ 10 | 1.580 | 1,5 |
| 1.14 | Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 135, TBĐ 10 đến hết thửa 176, TBĐ 10 | 1.270 | 1,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.15 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 136 đi qua thửa 438, 368, TBĐ 10 đến hết thửa 125, TBĐ 10 (đường vào khu biệt thự Sài Gòn) | 1.270 | 1,5 |
| 1.16 | Từ đường cao tốc- cạnh thửa 343, TBĐ 10 đến ngã ba cạnh thửa 124, TBĐ 10 | 1.270 | 1,5 |
| 1.17 | Từ đường cao tốc- Đường vào làng Đại Dương - cạnh thửa 201, TBĐ 10 đến hết thửa 109, TBĐ 9 | 1.330 | 1,5 |
| 1.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 09 đến hết thửa 70, 191, TBĐ 09 | 1.330 | 1,5 |
| 1.19 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 224, TBĐ 10 đến hết thửa 193, 194, TBĐ 18 | 1.270 | 1,5 |
| 1.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 294, TBĐ 10 đến hết thửa 136, TBĐ 18; đến giáp thửa 21, TBĐ 18 | 1.270 | 1,5 |
| 1.21 | Từ đường cao tốc- cạnh thửa 12, TBĐ 18 đến hết thửa 103, 110, TBĐ 18 | 1.270 | 1,5 |
| 1.22 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 22, TBĐ 18 đến suối Đa Tam (hết thửa 110, TBĐ 18) | 1.270 | 1,5 |
| 1.23 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 36, TBĐ 17 đến hết thửa 267, TBĐ 17 | 1.270 | 1,5 |
| 1.24 | Từ đường cao tốc- cạnh thửa 209, TBĐ 17 đến hết thửa 37, 47, TBĐ 18 và giáp thửa 57, TBĐ số 18 | 1.270 | 1,5 |
| 1.25 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 91, TBĐ 17 đến giáp thửa 95, TBĐ 17 | 1.270 | 1,5 |
| 1.26 | Từ đường cao tốc- cạnh thửa 259, TBĐ 17 đến hết thửa 247, TBĐ 17 | 1.200 | 1,5 |
| 1.27 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 140, TBĐ 17 đến hết thửa 81 và 65, TBĐ 18 (đường vào Xóm Cây đa) | 1.270 | 1,5 |
| 1.28 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 179, TBĐ 17 đến hết thửa 155, TBĐ 18 | 1.270 | 1,5 |
| 1.29 | Từ đường cao tốc- cạnh thửa 02, TBĐ 26 đến hết thửa 173, 177, TBĐ 17 và đến giáp thửa 167, TBĐ số 17 | 1.200 | 1,5 |
| 1.30 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 08, TBĐ 26 đến hết thửa 40, TBĐ 26 | 1.200 | 1,5 |
| 1.31 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TBĐ 26 đến đường cao tốc (cạnh thửa 93, TBĐ 26) | 1.270 | 1,5 |
| 1.32 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 431, TBĐ 26 đến đường cao tốc (cạnh thửa 99, TBĐ 26) | 1.470 | 1,5 |
| 1.33 | Từ đường cao tốc (cạnh thửa 109, TBĐ 26) đến hết thửa 110, 406, TBĐ 26 | 1.330 | 1,5 |
| 1.34 | Từ ngã ba giáp đường nhựa khu tái định cư - thửa 348, TBĐ 26 đến hết thửa 32, TBĐ 27 | 1.200 | 1,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.35 | Từ ngã ba cạnh thửa 42, TBĐ 27 đến hết thửa 56, TBĐ 27 và hết thửa 59, TBĐ 27 | 1.200 | 1,5 |
| 1.36 | Từ giáp khu tái định cư Hiệp An - cạnh thửa 86, TBĐ 27 đến hết thửa 371, TBĐ 27 | 1.330 | 1,5 |
| 1.37 | Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - cạnh thửa 302, TBĐ 27 đến suối | 1.330 | 1,5 |
| 1.38 | Từ giáp khu tái định cư Hiệp An 1 - Từ thửa 130, TBĐ 27 đến hết thửa 01, TBĐ 37 | 1.200 | 1,5 |
| 1.39 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường tiểu học Định An (cạnh thửa 203, TBĐ 26 đến hết thửa 318, TBĐ 26; đến giáp thửa 180, TBĐ 26 | 1.200 | 1,5 |
| 1.40 | Từ ngã ba cạnh trường tiểu học Định An (cạnh thửa 200, TBĐ 26) đến ngã tư cạnh thửa 135, TBĐ 36 | 1.600 | 1,5 |
| 1.41 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502, TBĐ 36 (cạnh trường Tiểu học Định An) đến mương thủy lợi (hết thửa 16, TBĐ 36) | 1.270 | 1,5 |
| 1.42 | Từ ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 36 đến giáp thừa 34, TBĐ 36 | 1.200 | 1,5 |
| 1.43 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 55, TBĐ 36 đến suối Đa Tam (đường vào thôn K'Rèn) | 1.730 | 1,5 |
| 1.44 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 36 đến giáp thửa 95, TBĐ 36; đến giáp thửa 167, TBĐ 37 | 1.200 | 1,5 |
| 1.45 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 36 (đối diện chùa Tường Quang) đến ngã ba hết thửa 370, TBĐ 37 | 1.270 | 1,5 |
| 1.46 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh chùa Tường Quang (cạnh thửa 138, TBĐ 36) đến đường cao tốc | 1.270 | 1,5 |
| 1.47 | Từ ngã tư- cạnh thửa 135, TBĐ 36 đến ngã tư cạnh thửa 865, TBĐ 48 | 1.600 | 1,5 |
| 1.48 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 423, TBĐ 36 đến mương thủy lợi | 1.270 | 1,5 |
| 1.49 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 227, TBĐ 36 đến suối Đa Tam - hết thửa 647, TBĐ 36 | 1.270 | 1,5 |
| 1.50 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 222, TBĐ 36 đến mương thủy lợi | 1.600 | 1,5 |
| 1.51 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 573, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 37 | 2.000 | 1,5 |
| 1.52 | Từ ngã ba cạnh thửa 504, TBĐ 37 đến giáp thửa 644, TBĐ 37 | 1.270 | 1,5 |
| 1.53 | Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 37 đến đường ĐT 728 - cạnh thửa 315, TBĐ 37 | 1.270 | 1,5 |
| 1.54 | Từ ngã ba cạnh thửa 508, TBĐ 37 đến giáp suối hết thửa 548, TBĐ 37 | 1.070 | 1,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.55 | Từ ngã ba cạnh thửa 559, TBĐ 37 (đối diện thừa 476, TBĐ 37) đến suối Đa Tam (hết thửa 604, TBĐ 37) | 1.270 | 1,5 |
| 1.56 | Từ ngã ba cạnh thửa 684, TBĐ 37 đến hết thửa 393, TBĐ 37 | 1.200 | 1,5 |
| 1.57 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 36 đến mương thủy lợi (hết thửa 267, TBĐ 36) | 1.270 | 1,5 |
| 1.58 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 359, TBĐ 36 (Công ty Bông Lúa) đến suối Đa Tam | 1.270 | 1,5 |
| 1.59 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh Ban Nhân dân thôn Định An (thửa 324, TBĐ 36) đến mương thủy lợi | 1.270 | 1,5 |
| 1.60 | Từ ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 36 đến hết thửa 353, TBĐ 36 | 1.270 | 1,5 |
| 1.61 | Từ mương thủy lợi (thửa 521, TBĐ 36) đến đường cao tốc (thửa 329, TBĐ 36) | 1.200 | 1,5 |
| 1.62 | Từ ngã ba cạnh thửa 654, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 738, TBĐ 48 | 1.200 | 1,5 |
| 1.63 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 20, TBĐ 48 đến hết đường | 1.330 | 1,5 |
| 1.64 | Từ ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ số 05 đến hết đường | 1.670 | 1,5 |
| **2** | **Đường thôn K' Rèn** | | |
| 2.1 | Từ suối Đa Tam (cạnh thửa 78, TBĐ 37) đến ngã ba nhà thờ K' Rèn (hết thửa 114, TBĐ 37) | 1.910 | 1,5 |
| 2.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 37 đến hết thửa 50, TBĐ 37 | 1.000 | 1,5 |
| 2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 37 đến hết thửa 644, TBĐ 37 | 860 | 1,5 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 164, TBĐ 37 đến giáp thửa 282, TBĐ 37 | 810 | 1,5 |
| 2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 37 đến hết thửa 15, TBĐ 37 | 860 | 1,5 |
| 2.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 37 | 860 | 1,5 |
| 2.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 37 đến giáp thửa 05, TBĐ 37 | 860 | 1,5 |
| 2.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 115, TBĐ 37 đến nhà thờ K' Rèn (thửa 38, TBĐ 37) | 1.000 | 1,5 |
| 2.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 37 đến hết thửa 267, TBĐ 37 | 810 | 1,5 |
| 2.10 | Từ ngã ba nhà thờ K' Rèn đến hết thửa 319, TBĐ 37 | 990 | 1,5 |
| 2.11 | Từ giáp thửa 319, TBĐ 37 đến hết thôn K' Rèn thửa 14, TBĐ 29 | 900 | 1,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **3** | **Đường thôn Tân An** | | |
| 3.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 556, TBĐ 48 (hợp tác xã PN) đến hết thửa 224, TBĐ 48 | 1.200 | 1,5 |
| 3.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 83, TBĐ 48 (cạnh trường THCS Hiệp An) đến mương thủy lợi (hết thửa 71, TBĐ 48) | 2.460 | 1,5 |
| 3.3 | Từ mương thủy lợi (cạnh thửa 84, TBĐ 48) đến giáp thửa 736, TBĐ 48 | 1.580 | 1,5 |
| 3.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 48 đến ngã ba hết thửa 181, TBĐ 48 | 1.200 | 1,5 |
| 3.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 162, TBĐ 48 đến hết thửa 130, TBĐ 48 | 1.130 | 1,5 |
| 3.6 | Từ mương thủy lợi - cạnh thửa 150, TBĐ 48 đến ngã ba hết thửa 145, TBĐ 48 | 1.130 | 1,5 |
| 3.7 | Từ Quốc lộ 20 - thửa 248, TBĐ 48 (cạnh khu quy hoạch tái định cư Hiệp An 2) đến suối Đa Tam (hết thửa 322, TBĐ 48) | 1.200 | 1,5 |
| 3.8 | Từ suối Đa Tam đi qua thửa 344, TBĐ 48 đến hết thửa 451, TBĐ 48 và đến giáp thửa 237, TBĐ 49 | 1.130 | 1,5 |
| 3.9 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 767, TBĐ 48 đến hết thửa 201, TBĐ 48 | 1.200 | 1,5 |
| 3.10 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 281, TBĐ 48 đến mương thủy lợi (hết thửa 275, TBĐ 48) | 2.210 | 1,5 |
| 3.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 866, TBĐ 48 đến hết thửa 818, 309, TBĐ 48 | 1.000 | 1,5 |
| 3.12 | Từ mương thủy lợi (cạnh thửa 233, TBĐ 48 đến đường cao tốc (cạnh thửa 690, TBĐ 48) | 1.510 | 1,5 |
| 3.13 | Tử ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 48 đến hết thửa 353, TBĐ 48 (cạnh khe nước) | 1.200 | 1,5 |
| 3.14 | Từ đường Cao Tốc - cạnh thửa 30, TBĐ 47 đến giáp thửa 22, TBĐ 47 | 1.130 | 1,5 |
| 3.15 | Từ ngã tư cạnh thửa 275, TBĐ 48 đến hết thửa 03, TBĐ 58 | 1.400 | 1,5 |
| 3.16 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 48 đến suối Đa Tam | 1.200 | 1,5 |
| 3.17 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TBĐ 48 đến hết thửa 337, TBĐ 48 | 1.200 | 1,5 |
| 3.18 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 374, TBĐ 48 đến giáp thửa 407, TBĐ 48 | 1.200 | 1,5 |
| 3.19 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 390, TBĐ 48 đến giáp thửa 351, TBĐ 48 và hết thửa 379, TBĐ 48 | 1.260 | 1,5 |
| 3.20 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 444, TBĐ 48 đến mương thủy lợi | 1.450 | 1,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 436, TBĐ 48 đến hết thừa 387, TBĐ 48 | 1.260 | 1,5 |
| 3.22 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TBĐ 48 đến suối Đa Tam hết thửa 13, TBĐ 59 (đường vào Xóm miền Tây) | 1.360 | 1,5 |
| 3.23 | Từ suối Đa Tam cạnh thửa 26, TBĐ 59 đến hết thửa 120, TBĐ 59 | 1.200 | 1,5 |
| 3.24 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 456, TBĐ 48 (đường vào Công ty Rau Nhà Xanh) đến mương thủy lợi | 1.450 | 1,5 |
| 3.25 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 519, TBĐ 48 (cạnh Công ty Á Nhiệt Đới) đến mương thủy lợi (hết thửa 482, TBĐ 48) | 1.200 | 1,5 |
| 3.26 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 645, TBĐ 59 đến hết đường | 1.150 | 1,5 |
| **4** | **Đường thôn K' Long** | | |
| 4.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 51, TBĐ 59 đến giáp thửa 523, TBĐ 48 | 1.030 | 1,5 |
| 4.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 59 đến hết thửa 525, TBĐ 48 | 970 | 1,5 |
| 4.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 59 đến cống thủy lợi (hết thửa 03, TBĐ 58) | 1.350 | 1,5 |
| 4.4 | Từ cống thủy lợi (giáp thửa 03, TBĐ 58) theo hướng thửa 14, TBĐ 58 đến đường cao tốc (hết thửa 141, TBĐ 47) | 1.080 | 1,5 |
| 4.5 | Từ ngã tư cạnh thửa 03, TBĐ 59 đến hết thửa 90, TBĐ 58 | 1.300 | 1,5 |
| 4.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 47 đến hết thửa 716, TBĐ 48 | 1.080 | 1,5 |
| 4.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 47 đến đường cao tốc | 1.080 | 1,5 |
| 4.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 47 | 1.350 | 1,5 |
| 4.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 47 đến hết thửa 352, TBĐ 48 | 1.030 | 1,5 |
| 4.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 47 đến hết thửa 92, TBĐ 47 | 1.030 | 1,5 |
| 4.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 175, TBĐ 59 đến suối Đa Tam (hết thửa 499, TBĐ 59) | 1.030 | 1,5 |
| 4.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 59 đến thửa 398, TBĐ 59 | 970 | 1,5 |
| 4.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 698, TBĐ 59 đến suối Đa Tam (cạnh thửa 353, TBĐ 59) | 1.030 | 1,5 |
| 4.14 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 652, TBĐ 58 đến giáp thửa 158, TBĐ 58 | 1.030 | 1,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.15 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 293, TBĐ 58 đến hết thửa 487, TBĐ 58 | 1.190 | 1,5 |
| 4.16 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TBĐ 58 (nhà thờ K' Long -hướng Đà Lạt) đến hết thửa 304, TBĐ 58 | 1.190 | 1,5 |
| 4.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 564, TBĐ 58 | 1.080 | 1,5 |
| 4.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 324, TBĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 533, TBĐ 58 | 1.080 | 1,5 |
| 4.19 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TBĐ 58 đến cổng thổ cẩm K' Long (hết thửa 620, TBĐ 67) | 1.350 | 1,5 |
| 4.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 67 đến giáp thửa 11, TBĐ 68 | 1.030 | 1,5 |
| 4.21 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 67 đến hết đường | 1.030 | 1,5 |
| 4.22 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 453, TBĐ 58 (nhà thờ K'Long - hướng Hiệp Thạnh) đến ngã ba hết thửa 401, TBĐ 58 | 1.190 | 1,5 |
| 4.23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 538, TBĐ 67 đến hết thửa 107, TBĐ 58 | 1.080 | 1,5 |
| 4.24 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 98, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 67 | 1.240 | 1,5 |
| 4.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 67 đến suối Đa Tam (hết thửa 141, TBĐ 67) | 1.030 | 1,5 |
| 4.26 | Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 67 đến suối Đa Tam (hết thửa 201, TBĐ 67) | 1.030 | 1,5 |
| 4.27 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 105, TBĐ 67 đến giáp thửa 574, TBĐ 67 | 1.190 | 1,5 |
| 4.28 | Từ thửa 574, TBĐ 67 đến đường cao tốc (hết thửa 62, TBĐ 57) | 1.030 | 1,5 |
| 4.29 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 40, TBĐ 57 đến hết thửa 01, TBĐ 57 và đến giáp thửa 06, TBĐ 57 (đường đi vào Trần Lê Gia Trang) | 1.200 | 1,5 |
| 4.30 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 547, TBĐ 67 đến khe nước hết thửa 641, TBĐ 67 | 1.620 | 1,5 |
| 4.31 | Từ giáp khe nước cạnh thửa 641, TBĐ 67 đến suối Đa Tam | 1.190 | 1,5 |
| 4.32 | Từ ngã ba cạnh thửa 278, TBĐ 67 đến hết thửa 648, TBĐ 67 | 1.030 | 1,5 |
| 4.33 | Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 67 đến hết thửa 337, TBĐ 67 | 1.030 | 1,5 |
| 4.34 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 268, TBĐ 67 đến giáp thửa 520, TBĐ 67 (Công ty Hưng Nông) | 1.190 | 1,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.35 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 247, TBĐ 67 đến ngã ba hết thửa 148, TBĐ 67 | 1.190 | 1,5 |
| 4.36 | Từ ngã ba cạnh thửa 148, TBĐ 67 đến đường cao tốc | 1.080 | 1,5 |
| 4.37 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 67 đến hết thửa 205, TBĐ 57 (đường vào Công ty Phương Nam) | 1.190 | 1,5 |
| 4.38 | Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 66 đến suối cạnh thửa 14, TBĐ 66 | 1.100 | 1,5 |
| 4.39 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 67 đến giáp thửa 298, TBĐ 67 | 1.080 | 1,5 |
| 4.40 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 384 đến hết thửa 447, TBĐ 67 | 1.080 | 1,5 |
| 4.41 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 370, TBĐ 67 đến giáp thửa 287, 352 TBĐ 67 | 1.080 | 1,5 |
| 4.42 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 398, TBĐ 67 đến giáp thửa 354, 371, 395, TBĐ 67 | 1.080 | 1,5 |
| 4.43 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 409, TBĐ 67 đến ngã ba hết thửa 446, TBĐ 67 | 1.080 | 1,5 |
| 4.44 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 438, TBĐ 67 đến hết thửa 32, TBĐ 74 | 1.080 | 1,5 |
| 4.45 | Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 67 đến hết thửa 84, 160, TBĐ 66 | 1.190 | 1,5 |
| **5** | **Đường thôn Đarahoa** | | |
| 5.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 441, TBĐ 67 (ngã ba quạt gió) đến ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 73 | 2.230 | 1,5 |
| 5.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 267, TBĐ 66 đến hết thửa 112, TBĐ 66 | 1.030 | 1,5 |
| 5.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 73 đi qua thửa 98, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 80, TBĐ 73 | 1.030 | 1,5 |
| 5.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 32, TBĐ 73 đến hết thửa 62, TBĐ 73 | 1.030 | 1,5 |
| 5.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 73 đến hết thửa 80, TBĐ 73 | 970 | 1,5 |
| 5.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 73 và hết thửa 274, TBĐ 73 | 1.030 | 1,5 |
| 5.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 247, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 66 | 970 | 1,5 |
| 5.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 73 đến hết thửa 297, TBĐ 66 | 1.030 | 1,5 |
| 5.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 231, TBĐ 73 đến hết đường | 1.280 | 1,5 |
| 5.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 73 đến hết thửa 683, 730, TBĐ 73 | 1.280 | 1,5 |
| 5.11 | Từ thửa 06, TBĐ 72 đến đường cao tốc | 3.170 | 1,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5.12 | Từ ngã ba - cạnh thửa 250, TBĐ 66 (Nghĩa địa) đến ngã ba hết thửa 147, TBĐ 66 | 970 | 1,5 |
| **6** | **Đường thôn Trung Hiệp** | | |
| 6.1 | Từ Quốc lộ 20 - đường đi sân gôn Đạ Ròn -cạnh thửa 60, TBĐ 74 đến suối Đa Tam | 2.970 | 1,5 |
| 6.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 77, TBĐ 74 đến hết thửa 24, TBĐ 74 | 1.030 | 1,5 |
| 6.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 122, TBĐ 74 đến hết thửa 106, TBĐ 74 | 1.540 | 1,5 |
| 6.4 | Từ suối Đa Tam - cạnh thửa 122, TBĐ 74 đến giáp huyện Đơn Dương | 2.770 | 1,5 |
| 6.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 74 đi qua thửa 155, TBĐ 74 đến ngã ba hết thửa 159, TBĐ 74 | 1.030 | 1,5 |
| 6.6 | Từ ngã ba cạnh 155, TBĐ 74 đến hết thửa 162, thửa TBĐ 74 | 1.030 | 1,5 |
| 6.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 74 | 1.030 | 1,5 |
| 6.8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 152, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 308, TBĐ 66 (kho xưởng Công ty Thủy Lợi 2) | 1.580 | 1,5 |
| 6.9 | Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 629, TBĐ 73 đến hết thửa 18, TBĐ 73 | 1.080 | 1,5 |
| 6.10 | Từ Quốc lộ 20 cũ - cạnh thửa 58, TBĐ 73 đến hết thửa 664, TBĐ 73 | 1.030 | 1,5 |
| 6.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 74 (cạnh công ty Bảo Nông) đến hết thửa 137, TBĐ 74 | 1.080 | 1,5 |
| 6.12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 218, TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 326, TBĐ 73 (Công ty Trường Thịnh) | 1.080 | 1,5 |
| 6.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 194, TBĐ 73 đến giáp thửa 175, TBĐ 73 | 1.050 | 1,5 |
| 6.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 73 đến giáp thửa 255, TBĐ 73 | 1.050 | 1,5 |
| 6.15 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 73 đến giáp thửa 06, TBĐ 72 | 3.170 | 1,5 |
| 6.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 73 đến giáp thửa 291, 293, TBĐ 73; đến giáp thửa 45, TBĐ 72 và đến đường cao tốc | 1.050 | 1,5 |
| 6.17 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 610, TBĐ 73 (cạnh Công ty Nông sản Thực phẩm) đến giáp thửa 463, TBĐ 73 | 1.280 | 1,5 |
| 6.18 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 428, TBĐ 73 đến giáp thửa 552, TBĐ 73 (đường vào nghĩa trang thôn Trung Hiệp) | 1.760 | 1,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 399, TBĐ 73 đến đường vào thửa 436, TBĐ 73 (cạnh nghĩa trang thôn Trung Hiệp) | 1.280 | 1,5 |
| 6.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 73 đến hết thửa 52, TBĐ 73 | 1.220 | 1,5 |
| 6.21 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 459, TBĐ 73 đến giáp thửa 447, TBĐ 73 | 1.350 | 1,5 |
| 6.22 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 473, TBĐ 73 đến hết thửa 802, 467, 718, TBĐ 73 | 1.190 | 1,5 |
| 6.23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TBĐ 78 đến giáp thửa 105, TBĐ 78; đến suối Đa Tam (hết thửa 162, TBĐ 78) | 1.030 | 1,5 |
| 6.24 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 78 (cạnh Đình Trung Hiệp) đến hết đường | 1.190 | 1,5 |
| 6.25 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 115, TBĐ 78 đến hết các nhánh của đoạn đường | 1.030 | 1,5 |
| 6.26 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 78 đến hết đường | 1.080 | 1,5 |
| 6.27 | Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 127, TBĐ 78 đến giáp thửa 93, TBĐ 78 | 1.080 | 1,5 |
| 6.28 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 133, TBĐ 78 đến hết đường | 1.190 | 1,5 |
| 6.29 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TBĐ 78 đến suối Đa Tam | 1.300 | 1,5 |
| 6.30 | Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 78 đến giáp thửa 199, TBĐ 78 | 1.030 | 1,5 |
| 6.31 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 154, TBĐ 78 đến giáp thửa 395, TBĐ 77 | 1.300 | 1,5 |
| 6.32 | Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 78 đến hết thửa 52, TBĐ 78 và giáp thửa 25, TBĐ 77 | 1.030 | 1,5 |
| 6.33 | Từ ngã ba cạnh thửa 129, TBĐ 78 đến giáp thửa 115, TBĐ 77 (đường cạnh Công ty Cơ khí vả Xây lắp Lâm Đồng) | 1.190 | 1,5 |
| 6.34 | Từ thửa 115, TBĐ 77 đến ngã ba cạnh thừa 141, TBĐ 77 | 1.030 | 1,5 |
| 6.35 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 77 (cạnh nhà máy cơ khí) đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 77 | 1.190 | 1,5 |
| 6.36 | Từ giáp thửa 93, TBĐ 77 đến giáp thửa 756, TBĐ 77 | 1.080 | 1,5 |
| 6.37 | Từ thửa 756, TBĐ 77 đến giáp thửa 82, TBĐ 77 | 1.280 | 1,5 |
| 6.38 | Từ ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 77 đến giáp thửa 26, TBĐ 77 | 1.030 | 1,5 |
| 6.39 | Từ thửa 93, TBĐ 77 đến giáp thửa 449, TBĐ 77 | 1.030 | 1,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6.40 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 469, TBĐ 77 qua Công ty Vảng, bạc, đá quý đến suối Đa Tam | 2.210 | 1,5 |
| 6.41 | Từ ngã ba cạnh thửa 216, TBĐ 78 đến giáp thửa 214, TBĐ 78 | 1.030 | 1,5 |
| 6.42 | Từ ngã ba cạnh thửa 230, TBĐ 78 đến hết đường | 970 | 1,5 |
| 6.43 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 278, TBĐ 77 (hội trường thôn Trung Hiệp) đến hết đường | 1.030 | 1,5 |
| 6.44 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 339, TBD 77 đến hết đường | 1.030 | 1,5 |
| 6.45 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 351, TBĐ 77 (cạnh nhà máy sứ) đến mương thủy lợi (hết thửa 376, TBĐ 77) | 1.350 | 1,5 |
| 6.46 | Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 77 đến hết đường (giáp thửa 360, TBĐ 77) | 1.280 | 1,5 |
| 6.47 | Từ ngã ba cạnh thửa 376, TBĐ 77 đến hết đường | 970 | 1,5 |
| 6.48 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 311, TBĐ 77 đến giáp thửa 228, 201 và hết thửa 179, TBĐ 77 | 1.190 | 1,5 |
| 6.49 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 328, TBĐ 77 đến đường cao tốc | 1.400 | 1,5 |
| 6.50 | Từ ngã ba cạnh thửa 882, TBĐ 77 qua thửa 139, TBĐ 77 đến giáp khe nước (hết thửa 125, TBĐ 77) | 1.030 | 1,5 |
| 6.51 | Từ suối cạnh thửa 660, TBĐ 77 đến giáp thửa 84, 08, TBĐ 77; đến hết thửa 665, TBĐ 77 | 1.000 | 1,5 |
| 6.52 | Từ ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 77 đến hết thửa 432, TBĐ 77 và đến giáp thửa 84, TBD 77 | 1.030 | 1,5 |
| 6.53 | Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 77 đến thừa 49, TBĐ 77 | 1.030 | 1,5 |
| 6.54 | Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 77 đến hết thửa 15, TBĐ 77 | 1.030 | 1,5 |
| 6.55 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 77 chạy dọc mương thủy lợi (ranh giới xã Hiệp An và Hiệp Thạnh) đến giáp thửa 297, TBĐ 77 | 1.190 | 1,5 |
| 6.56 | Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 651, TBĐ 77 | 1.080 | 1,5 |
| 6.57 | Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 77 đến giáp thửa 647, TBĐ 77; đến ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 77 | 1.030 | 1,5 |
| 6.58 | Từ ngã ba cạnh thửa 787, TBĐ 77 đến giáp thửa 238, TBĐ 77 | 1.030 | 1,5 |
| 6.59 | Từ ngã ba cạnh thửa 289, TBĐ 77 đến hết thửa 653, TBĐ 77 | 970 | 1,5 |
| 6.60 | Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 77 đến hết thửa 494, TBĐ 77 | 860 | 1,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6.61 | Từ thửa 297, TBĐ 77 theo dọc mương thủy lợi đến hết thửa 459, TBĐ 77 | 1.390 | 1,5 |
| 7 | Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đấu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đấu nối | | |
| | **Khu vực III:** | | |
| | Các đoạn đường còn lại | 690 | 1,5 |
| **II** | **XÃ HIỆP THẠNH** | | |
| | **Khu vực I** | | |
| | **Quốc lộ 20** | | |
| 1.1 | Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 36 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) | 6.260 | 2,8 |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 36 (cạnh quán cơm Ngọc Hạnh) đến ngã ba hết thửa 283, TBĐ 36 | 6.400 | 2,8 |
| 1.3 | Từ ngã ba giáp thửa 283, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 36 | 6.980 | 2,8 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 36 đến ngã ba giáp thửa 413, TBĐ 32 | 5.960 | 2,8 |
| 1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 413, TBĐ 32 đến hết thửa 154, TBĐ 32 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh) | 5.820 | 2,8 |
| 1.6 | Từ giáp thửa 154, TBĐ 32 (đường vào nghĩa trang thôn Phú Thạnh) đến hết thửa 856, TBĐ 26 (Nhà máy Phân bón Bình Điền) | 5.740 | 2,8 |
| 1.7 | Từ giáp Nhà máy Phân bón Bình Điền đến ngã ba cạnh quán cơm Tài Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 26) | 5.960 | 2,8 |
| 1.8 | Từ ngã ba cạnh quán cơm Tải Lợi (cạnh thửa 340, TBĐ 26) đến hết thửa 308, TBĐ 26 (Trường THCS Hiệp Thạnh) | 6.470 | 2,8 |
| 1.9 | Từ giáp thửa 308, TBĐ 26 (Trường THCS Hiệp Thạnh) đến đường cạnh hội trường thôn Phi Nôm (thửa 655, TBĐ 20) | 7.250 | 2,8 |
| 1.10 | Từ cạnh thửa 655, TBĐ 20 (hội trường thôn Phi Nôm) đến ngã ba cạnh thửa 557, TBĐ 20 (đường vào kho muối) | 8.310 | 2,8 |
| 1.11 | Từ thửa 557, TBĐ 20 (đường vào kho muối) đến đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 20 | 9.000 | 2,8 |
| 1.12 | Từ đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 20 đến thửa 677, TBĐ 21 (đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào) | 9.000 | 2,8 |
| 1.13 | Từ đường vào Nhà trẻ Hoa Anh Đào đến hết trụ sở UBND xã và hết thửa 591, TBĐ 21 | 8.310 | 2,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.14 | Từ giáp trụ sở UBND xã và giáp thửa 591, TBĐ 21 đến ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (hết thửa 442, TBĐ 21) | 7.650 | 2,8 |
| 1.15 | Từ ngã ba Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (giáp thửa 442, TBĐ 21) đến đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - giáp thửa 444, TBĐ 21) | 6.540 | 2,8 |
| 1.16 | Từ đường cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp (Trụ sở UBND xã cũ - thửa 444, TBĐ 21) đến hết trường THPT Chu Văn An và hết trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 21) | 6.010 | 2,8 |
| 1.17 | Từ giáp trường THPT Chu Văn An và giáp trường Tiểu học Quảng Hiệp (thửa 295, TBĐ 21) đến hết thửa 108, TBĐ 21 (giáp chùa Phổ Minh) và giáp thửa 104, TBĐ 22 (Tam Giáo Tòa) | 5.450 | 2,8 |
| 1.18 | Từ chùa Phổ Minh (thửa 108, TBĐ 21) và thửa 104, TBĐ 22 (Tam Giáo Tòa) đến đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 22 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 22 | 5.220 | 2,8 |
| 1.19 | Từ đường hẻm cạnh thửa 43, TBĐ 22 (cây xăng Mai Sơn) và đường hẻm cạnh thửa 14, TBĐ 22 đến giáp thửa 149, TBĐ 17 (Đài Tưởng niệm) | 5.030 | 2,8 |
| 1.20 | Từ Đài Tưởng niệm (thửa 149, TBĐ 17) đến giáp xã Hiệp An | 4.900 | 2,8 |
| 1.21 | Đường cao tốc - đoạn không có đường gom dân sinh | 2.120 | 2,8 |
| 1.22 | Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc | 4.500 | 2,8 |
| **2** | **Quốc lộ 27** | | |
| 2.1 | Từ giáp huyện Đơn Dương đến ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội | 3.130 | 2,8 |
| 2.2 | Từ ngã ba cạnh nhà thờ Bắc Hội (thửa 153, TBĐ 28) đến ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 28 (đường vào XN Phân bón Bình Điền) | 3.180 | 2,8 |
| 2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 199, TBĐ 28 (đường vào XN Phân bón Bình Điền) đến cầu Phi Nôm | 2.990 | 2,8 |
| 2.4 | Đường Quốc lộ 27 cũ - Từ ngã tư cạnh thửa 69 TBĐ 27 theo Quốc lộ 27 cũ đến ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 27 cũ và mới | 2.830 | 2,8 |
| 2.5 | Từ cầu Phi Nôm đến giáp cây xăng Quế Anh | 5.060 | 2,8 |
| 2.6 | Từ thửa 769, TBĐ 21 (cây xăng Quế Anh) giáp cây xăng Công ty Thương Mại | 6.220 | 2,8 |
| 2.7 | Từ ngã tư Phi Nôm đến đường vào kho muối (hết thửa 464, TBĐ 20) | 3.950 | 2,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.8 | Từ đường vào kho muối đến giáp xã Liên Hiệp | 3.560 | 2,8 |
| 3 | **Đường ĐH 04 - đường Bồng Lai đi Tu Tra** | | |
| 3.1 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 125, TBĐ 37 và ngã ba hết thửa 235, TBĐ 37 | 3.560 | 2,0 |
| 3.2 | Từ ngã ba giáp thửa 125, TBĐ 37 và ngã ba giáp thửa 235, TBĐ 37 đến hết thửa 367, TBĐ 38 (chùa Phật Mẫu) | 3.760 | 2,0 |
| 3.3 | Từ giáp thửa 367, TBĐ 38 (chùa Phật Mẫu) đến hết thửa 88, TBĐ 39 | 2.930 | 2,0 |
| 3.4 | Từ giáp thửa 88, TBĐ 39 đến hết thửa 9, TBĐ 47 (giáp huyện Đơn Đương) | 2.200 | 2,0 |
| | **Khu vực II** | | |
| 1 | **Đường thôn Bồng Lai** | | |
| 1.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 331, TBĐ 36 (đất ông Viên) đến hết thửa 349, TBĐ 36 (cạnh cầu Bồng Lai cũ) | 1.370 | 1,6 |
| 1.2 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 309, TBĐ 36 đến hết thửa 44, TBĐ 37 | 1.700 | 1,6 |
| 1.2.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 37 đến hết thửa 694, TBĐ 32 | 1.190 | 1,6 |
| 1.3 | Từ giáp thửa 44, TBĐ 37 đến suối cạnh thửa 48, TBĐ 38 | 1.300 | 1,6 |
| 1.4 | Từ suối giáp thửa 58, TBĐ 38 đến hết thửa 44, TBĐ 33 | 1.100 | 1,6 |
| 1.5 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 445, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 41 (Ấp Lu) | 1.380 | 1,6 |
| 1.5.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 495, TBĐ 36 đi qua thửa 822, TBĐ 36 đến hết thửa 810, TBĐ 36 | 1.200 | 1,6 |
| 1.6 | Từ ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 41 đến ngã ba giáp thửa 136, TBĐ 41 (đi qua chùa An Sơn cũ) | 960 | 1,6 |
| 1.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 41 đến hết thửa 15, TBĐ 46 (cạnh chùa An Sơn) | 1.060 | 1,6 |
| 1.7.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 45 đến hết thửa 81, TBĐ 45 | 1.000 | 1,6 |
| 1.8 | Từ giáp thửa 15, TBĐ 46 đến hết thửa 136, TBĐ 45 | 950 | 1,6 |
| 1.9 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 166, TBĐ 37 đến hết thửa 92, TBĐ 37 | 960 | 1,6 |
| 1.10 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 161, TBĐ 37 đến hết thửa 101, TBĐ 37 | 960 | 1,6 |
| 1.11 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 173, TBĐ 37 đến hết thửa 83, TBĐ 37 | 960 | 1,6 |
| 1.12 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 197, TBĐ 37 đến hết thửa 264, TBĐ 37 | 950 | 1,6 |
| 1.13 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 187, TBĐ 37 đến suối | 960 | 1,6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.14 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 199, TBĐ 37 đến suối | 960 | 1,6 |
| 1.15 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 256, TBĐ 37 đến hết thửa 418, TBĐ 37 | 960 | 1,6 |
| 1.16 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 289, TBĐ 37 đến thửa 328, TBĐ 37 ra đường ĐH 04; từ thửa 328, TBĐ 37 đến thửa 371, TBĐ 37 ra đường ĐH 04; từ thửa 371, TBĐ 37 đến hết thửa 433, TBĐ 37 ra đường ĐH 04 | 960 | 1,6 |
| 1.17 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 310, TBĐ 37 đến hết thửa 194, TBĐ 37 | 960 | 1,6 |
| 1.18 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 332, TBĐ 37 đến hết thửa 260, TBĐ 37 | 960 | 1,6 |
| 1.19 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 377, TBĐ 37 đi qua thửa 335, TBĐ 37 đến giáp thửa 316, TBĐ 37; đến đường ĐH 04 cạnh thửa 404, TBĐ 37 | 960 | 1,6 |
| 1.20 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 415, TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 136, TBĐ 41 | 1.150 | 1,6 |
| 1.20.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 41 đến hết thửa 343, TBĐ 41; Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 41 đến giáp thửa 175, TBĐ 41 | 820 | 1,6 |
| 1.20.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 110, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 467, TBĐ 37 | 820 | 1,6 |
| 1.21 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 389, TBĐ 37 đến hết thửa 318, TBĐ 37 | 1.060 | 1,6 |
| 1.22 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 423, TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 118, TBĐ 42; Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 386, TBĐ 41 | 1.060 | 1,6 |
| 1.23 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 425, TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 33, TBĐ 41 | 1.060 | 1,6 |
| 1.24 | Từ ngã ba đối diện sân bóng (cạnh thửa 463, TBĐ 37) đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 38; từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 42 đến giáp thửa 47, TBĐ 42 | 1.060 | 1,6 |
| 1.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 495, TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 358, TBĐ 41 | 1.060 | 1,6 |
| 1.26 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 261, TBĐ 38 đến giáp thửa 173, TBĐ 38; đi qua thửa 192, TBĐ 38 đến đường ĐH 04 - cạnh thửa 286, TBĐ 38 | 1.060 | 1,6 |
| 1.27 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 313, TBĐ 38 đến ngã ba hết thửa 340, TBĐ 42 | 1.060 | 1,6 |
| 1.28 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 323, TBĐ 38 đến ngã ba hết thửa 86, TBĐ 42 | 1.060 | 1,6 |
| 1.29 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 330, TBĐ 38 (đi chùa An Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 41 | 1.350 | 1,6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.29.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 42 đến hết thửa 166, TBĐ 42; Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 42 đến giáp thửa 464, TBĐ 42 | 850 | 1,6 |
| 1.30 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 333, TBĐ 38 đến ngã ba hết thửa 109, TBĐ 42 | 960 | 1,6 |
| 1.31 | Từ ngã ba đối diện thửa 98, TBĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 42 | 950 | 1,6 |
| 1.32 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 294, TBĐ 38 đi qua thửa 207, TBĐ 38 đến hết thửa 176, TBĐ 38; đến giáp thửa 174, TBĐ 38 | 960 | 1,6 |
| 1.33 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 367, TBĐ 38 (chùa Phật Mẫu) đến ngã ba cạnh thửa 275, TBĐ 42 | 1.060 | 1,6 |
| 1.33.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 404, TBĐ 38 đến hết đường | 980 | 1,6 |
| 1.33.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 42 đến giáp thửa 96, TBĐ 42; Từ ngã ba cạnh thửa 498, TBĐ 42 đến hết thửa 186, TBĐ 42; đến giáp thửa 230, TBĐ 42; Từ ngã ba cạnh thửa 421, TBĐ 42 đến giáp thửa 553, TBĐ 42; Từ ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 42 đến mương nước | 850 | 1,6 |
| 1.34 | Từ dường ĐH 04 - cạnh thửa 243, TBĐ 38 đi qua thửa 255, TBĐ 38 đến hết thửa 222, TBĐ 38; đến giáp thửa 397, TBĐ 38; đến hết thửa 394, TBĐ 38; hết thửa 11, tờ bản đố 42 | 960 | 1,6 |
| 1.35 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 524, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 23, TBĐ 38 | 1.100 | 1,6 |
| 1.36 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 214, TBĐ 39 đến hồ Bồng Lai | 980 | 1,6 |
| 1.37 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 102, TBĐ 39 đến giáp thửa 179, TBĐ 39 | 980 | 1,6 |
| 1.38 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 58, TBĐ 39 đến hết thửa 33, TBĐ 39 | 980 | 1,6 |
| 1.39 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 209, TBĐ 39 đến hết thửa 191, TBĐ 39; cạnh thửa 23, TBĐ 43 đến hết thửa 24, TBĐ 43; cạnh thửa 47, TBĐ 43 đến giáp thửa 49, TBĐ 43 | 980 | 1,6 |
| 1.40 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 69, TBĐ 43 đến hết thửa 76, TBĐ 43; cạnh thửa 75, TBĐ 43 đến hết thửa 132, TBĐ 43 | 980 | 1,6 |
| 1.41 | Từ đường ĐH 04 - cạnh thửa 07, TBĐ 47 đến ngã tư cạnh thửa 253, TBĐ 41 | 1.060 | 1,6 |
| **2** | **Đường thôn Phú Thạnh** | | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 474, TBĐ 36 (nhà thờ Liên Khương) đến ngã ba hết thửa 47, TBĐ 36 (đối diện trường Tiểu học Phú Thạnh) | 1.850 | 1,6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 35 đến hết thửa 19, TBĐ 35; đến hết thửa 31, TBĐ 35; đến hết thửa 42, TBĐ 35 | 1.500 | 1,6 |
| 2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 36 đến hết thửa 44, TBĐ 35; Từ ngã ba cạnh thửa 722, TBĐ 36 đến hết thửa 714, TBĐ 36 | 770 | 1,6 |
| 2.4 | Từ ngã tư giáp thửa 249, TBĐ 36 đến giáp thửa 652, TBĐ 36 | 880 | 1,6 |
| 2.5 | Từ thửa 652, TBĐ 36 đến hết thửa 736, TBĐ 36; đến hết thửa 1144, TBĐ 31 | 680 | 1,6 |
| 2.6 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường mẫu giáo Hoàng Anh đến hết thửa 436, TBĐ 36 | 1.200 | 1,6 |
| 2.7 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 491, TBĐ 36 đến hết thửa 503, TBĐ 36 | 1.600 | 1,6 |
| 2.8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 402, TBĐ 36 (cạnh quán Ngọc Hạnh) đến ngã tư hết thửa 292, TBĐ 36 | 1.390 | 1,6 |
| 2.9 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 342, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 236, TBĐ 36 | 1.130 | 1,6 |
| 2.10 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375, TBĐ 36 đến giáp thửa 431, TBĐ 36; cạnh thửa 344, TBĐ 36 đến giáp thửa 407, TBĐ 36; đến giáp thửa 347, TBĐ 36 | 1.300 | 1,6 |
| 2.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBĐ 36 (VLXD Ba Tân) đến hết ngã ba hết thửa 183, TBĐ 36 | 1.110 | 1,6 |
| 2.12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 283, TBĐ 36 đến hết ngã ba hết thửa 164, TBĐ 36 | 1.110 | 1,6 |
| 2.13 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 228, TBĐ 36 đến hết đất thửa 264, TBĐ 36 (giáp cầu Bồng Lai cũ) | 1.300 | 1,6 |
| 2.14 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 156, TBĐ 36 (đường vào trường Tiểu học Phú Thạnh) đến hết thửa 1022, TBĐ 31 | 3.000 | 1,6 |
| 2.14.1 | Từ ngã tư cạnh thửa 108, TBĐ 36 đến hết thửa 65, TBĐ 36; đến hết thửa 136, TBĐ 36 | 2.100 | 1,6 |
| 2.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 1022, TBĐ 31 đến hết thửa 752, TBĐ 31; đến hết thửa 790, TBĐ 31 | 1.900 | 1,6 |
| 2.16 | Từ Trường Tiểu học Phú Thạnh (thửa 07, TBĐ 36) đến ngã tư cạnh thửa 110, TBĐ 32 | 1.870 | 1,6 |
| 2.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 901, TBĐ 31 đến hết thửa 421, TBĐ 31 | 1.260 | 1,6 |
| 2.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 842, TBĐ 31 đến ngã ba hết thửa 410, TBĐ 31 | 1.100 | 1,6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.19 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 110, TBĐ 36 đến hết thửa 720, TBĐ 31; cạnh thửa 34, TBĐ 36 đền hết thửa 701 và 702, TBĐ 31 | 1.200 | 1,6 |
| 2.20 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 707, TBĐ 31 đến ngã ba giáp thửa 460, TBĐ 31 | 2.180 | 1,6 |
| 2.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 31 đến suối cạnh thửa 294, TBĐ 31 | 1.200 | 1,6 |
| 2.22 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 669, TBĐ 31 đến hết thửa 503, TBĐ 31 | 2.180 | 1,6 |
| 2.23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 646, TBĐ 31 đến hết thửa 1057, TBĐ 31 | 2.180 | 1,6 |
| 2.24 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 571, TBĐ 32 đến hết thửa 587, TBĐ 32; đến hết thửa 601, TBĐ 32 | 1.520 | 1,6 |
| 2.25 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thừa 769, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 810, TBĐ 31 | 1.150 | 1,6 |
| 2.26 | Từ ngã ba cạnh thửa 382, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 1105, TBĐ 31 đi qua thửa 1045, TBĐ 31; qua thửa 1018, TBĐ 31 đến hết thửa 941, TBĐ 31 | 1.870 | 1,6 |
| 2.27 | Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 31 (Công ty Quốc Khánh) đến ngã ba hết thửa 198, TBĐ 31 | 1.200 | 1,6 |
| 2.28 | Từ ngã ba cạnh thửa 198, TBĐ 31 đến suối cạnh thửa 232, TBĐ 31; ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 31 | 1.750 | 1,6 |
| 2.29 | Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 32 | 1.750 | 1,6 |
| 2.30 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 510, TBĐ 32 đến ngã ba hết thửa 395, TBĐ 32 | 2.400 | 1,6 |
| 2.31 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 486, TBĐ 32 đến giáp thửa 435, TBĐ 32 | 1.200 | 2,0 |
| 2.32 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 521, TBĐ 32 đến hết thửa 550, TBĐ 32; đến hết thửa 565, TBĐ 32 | 910 | 1,6 |
| 2.33 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thừa 489, TBĐ 32 đến ngã tư hết thửa 351, TBĐ 32 | 1.630 | 1,6 |
| 2.34 | Từ ngã tư cạnh thửa 351, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 31 | 1.200 | 1,6 |
| 2.35 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 502, TBĐ 32 đến hết thửa 532, TBĐ 32; đến hết thửa 539, TBĐ 32 | 1.140 | 1,6 |
| 2.36 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 476, TBĐ 32 đến suối Đạ Tam | 1.140 | 1,6 |
| 2.37 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 425, TBĐ 32 đến giáp thửa 689, TBĐ 32; cạnh thửa 828, TBĐ 32 đến hết thửa 516, TBĐ 32 ; cạnh thửa 452, TBĐ 32 đến giáp thửa 463, TBĐ 32 | 1.200 | 1,6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.38 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 412, TBĐ 32 đến ngã ba hết thửa 631, TBĐ 32 | 1.150 | 1,6 |
| 2.39 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 394, TBĐ 32 đến suối (hết thửa 742, TBĐ 32) | 1.140 | 1,6 |
| 2.40 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 285, TBĐ 32 (cây xăng Mai Sơn) đến ngã tư cạnh thửa 917, TBĐ 32 và hết thửa 309, TBĐ 32, khu tái định cư | 1.560 | 1,6 |
| 2.41 | Từ ngã tư cạnh thửa 206, TBĐ 32 đến hết thửa 202, TBĐ 32; đến ngã ba cạnh thửa 288, TBĐ 32 | 1.450 | 1,6 |
| 2.42 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 141, TBĐ 32 (đường vào nghĩa trang) đến ngã tư hết thửa 70, TBĐ 32 | 2.710 | 1,6 |
| 2.43 | Từ ngã tư cạnh thửa 70, TBĐ 32 đến đường Quốc lộ 27 | 1.840 | 1,6 |
| 2.43.1 | Từ đường Quốc lộ 27 đến giáp thửa 49, TBĐ 25 (cạnh nghĩa trang) | 1.100 | 1,6 |
| **3** | **Đường thôn Phi Nôm** | | |
| 3.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 32 đến suối Đạ Tam | 910 | 1,6 |
| 3.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 10, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 889, TBĐ 26; đến hết thửa 818, TBĐ 32; đến hết thửa 810, TBĐ 32 | 1.370 | 1,6 |
| 3.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 811, TBĐ 26 đến ngã tư cạnh thửa 84, TBĐ 32 | 1.300 | 1,6 |
| 3.4 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 776, TBĐ 26 đến ngã tư cạnh thửa 616, TBĐ 26 | 1.500 | 1,6 |
| 3.5 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 439, TBĐ 26 đến giáp suối (hết thửa 410, TBĐ 26) | 1.370 | 1,6 |
| 3.6 | Từ giáp thửa 378, TBĐ 26 đến hết thửa 375, TBĐ 26; đến giáp thửa 507, TBĐ 26; đến hết thửa 622, TBĐ 26 | 1.200 | 1,6 |
| 3.7 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 26 (cạnh quán cơm Tài Lợi) đến hết thửa 570, TBĐ 26 | 1.910 | 1,6 |
| 3.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 630, TBĐ 26 đi qua thửa 1044, TBĐ 26 đến hết thửa 634, TBĐ 26 | 1.200 | 1,6 |
| 3.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 345, TBĐ 26 đi theo ranh trường THCS Hiệp Thạnh đến hết thửa 281, TBĐ 26; đến hết thửa 555, TBĐ 26; đến hết thửa 422, TBĐ 26; đến ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 26 | 1.480 | 1,6 |
| 3.10 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 940, TBĐ 26 đến hết thửa 137, TBĐ 26 | 1.910 | 1,6 |
| 3.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 954, TBĐ 26 đến hết thửa 93, TBĐ 26 | 1.910 | 1,6 |
| 3.12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 593, TBĐ 20 đến hết thửa 1049, TBĐ 21 | 1.910 | 1,6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.13 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 557, TBĐ 20 (đường vào kho muối) đến đường Quốc lộ 27 | 2.380 | 1,6 |
| 3.13.1 | Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba hết thửa 685 và ngã ba hết thửa 675, TBĐ 20 | 2.380 | 1,6 |
| 3.13.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 502, TBĐ 20 (đường vào kho muối ) đến đường Quốc lộ 27 mới | 1.670 | 1,6 |
| 3.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 16, TBĐ 25 (gần nghĩa địa thôn Phú Thạnh) | 2.380 | 1,6 |
| 3.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 20 đến hết thửa 698, TBĐ 20 | 1.260 | 1,6 |
| 3.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 20 đến hết thửa 760, TBĐ 20 | 1.120 | 1,6 |
| 3.17 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 533, TBĐ 20 đến giáp thửa 563, TBĐ 20; cạnh thửa 514, TBĐ 20 đến hết đường; cạnh thửa 478, TBĐ 20 đến hết đường | 1.910 | 1,6 |
| 3.18 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 833, TBĐ 21 đến hết đường | 1.100 | 1,6 |
| 3.19 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 838, TBĐ 21 đến hết thửa 1167, TBĐ 21 | 1.380 | 1,6 |
| 3.20 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 918, TBĐ 21 đến hết đường | 1.380 | 1,6 |
| 3.21 | Từ Quốc lộ 27 - ngã tư cạnh thửa 244, TBĐ 27 đến ngã ba hết thửa 268, TBĐ 26 | 1.380 | 1,6 |
| 3.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 26 đến suối Đa Tam (hết thửa 182, TBĐ 26); đến hết thửa 532, TBĐ 26 (miếu thờ); Từ ngã ba cạnh thửa 124, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 26) | 1.050 | 1,6 |
| 3.23 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 110, TBĐ 27 theo hướng lên đồi đến hết thửa 160, TBĐ 27 | 1.140 | 1,6 |
| 3.24 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 976, TBĐ 21 đến hết thửa 909, TBĐ 21 | 1.660 | 1,6 |
| 3.25 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 899, TBĐ 21 đến hết thửa 1261, TBĐ 21; đến hết thửa 1311, TBĐ 21 | 1.660 | 1,6 |
| 3.26 | Từ ngã tư Phi Nôm - cạnh thửa 369, TBĐ 20 đến hết thửa 362, TBĐ 20; đến hết thửa 255, TBĐ 20; đến giáp thửa 200 và thửa 236, TBĐ 20; đến giáp suối Đa Me (thửa 530, TBĐ 21) | 2.340 | 1,6 |
| 3.27 | Từ giáp suối Đa Me - thửa 530, TBĐ 21 đi qua thửa 474, tờ bản đồ 21 đến hết đướng; đến hết thửa 98 và 117, TBĐ 21; đến hết thửa 97, TBĐ 20; đến ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 21 | 1.910 | 1,6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.28 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh bưu điện Phi Nôm đến giáp thửa 589, TBĐ 21; cạnh Trụ sở UBND xã (thửa 591, TBĐ 21) đến hết thửa 561, TBĐ 21; đến hết thửa 504, TBĐ 21 | 2.340 | 1,6 |
| 3.29 | Từ giáp thửa 504, TBĐ 21 đến hết thửa 254, TBĐ 21 (hướng xuống suối) | 1.660 | 1,6 |
| 3.30 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 650, TBĐ 21 đến ngã ba hết thửa 710, TBĐ 21 | 2.480 | 1,6 |
| 3.31 | Từ ngã ba cạnh thửa 710, TBĐ 21 đến hết thửa 756 và 779, TBĐ 21; đến hết thửa 629, TBĐ 21 | 1.840 | 1,6 |
| 3.32 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh Quỹ Tín dụng (thửa 538, TBĐ 21) đến hết thửa 455, TBĐ 21 | 3.020 | 1,6 |
| 3.33 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 484, TBĐ 21 đến hết thửa 418, TBĐ 21 | 1.800 | 1,6 |
| 3.34 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 440, TBĐ 21 đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 21 | 2.160 | 1,6 |
| 3.35 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 514, TBĐ 21 đến giáp thửa 1219, TBĐ 21; đến hết thửa 550, TBĐ 21 | 2.480 | 1,6 |
| 3.36 | Từ thửa 1219, TBĐ 21 đến hết đường | 2.410 | 1,6 |
| 3.37 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 422, TBĐ 21 (Ngân hàng Nông nghiệp) đến ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 21 | 1.800 | 1,6 |
| 3.38 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 407, TBĐ 21 (cạnh vật liệu xây dựng Tuyết Lợi) đến suối | 1.800 | 1,6 |
| 3.39 | Từ suối (cạnh thửa 1408, TBĐ 21 qua thửa 15, TBĐ 15 đến đường cao tốc | 1.800 | 1,6 |
| 3.40 | Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 21 | 1.260 | 1,6 |
| **4** | **Đường thôn Quảng Hiệp** | | |
| 4.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 887, TBĐ 21; đến hết thửa 805, TBĐ 21 | 2.940 | 1,6 |
| 4.2 | Từ thửa 633, TBĐ 21 (cạnh trụ sở Công ty thuốc lá) đến hết thửa 911, TBĐ 21; đến hết thửa 1341, TBĐ 21; đến hết thửa 717, TBĐ 21 | 1.230 | 1,6 |
| 4.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TBĐ 21 đến hết thửa 1200, TBĐ 21 | 1.230 | 1,6 |
| 4.4 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 375, TBĐ 21 đến hết thửa 1102, TBĐ 21; đến hết thửa 232, TBĐ 21 | 1.230 | 1,6 |
| 4.5 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 350, TBĐ 21 đi thửa 171, TBĐ 21 đến giáp thửa 128, TBĐ 21 | 1.230 | 1,6 |
| 4.6 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TBĐ 21 (cạnh trường Tiểu học Quảng Hiệp) đến hết thửa 197, TBĐ 21; đến hết thửa 259, TBĐ 21 | 1.230 | 1,6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 267, TBĐ 21 đến giáp suối (hết thửa 119, TBĐ 21) | 1.320 | 1,6 |
| 4.8 | Từ suối - cạnh thửa 119, TBĐ 21 đến hết thửa 23, TBĐ 21; đến hết thửa 69, TBĐ 21; đến hết thửa 143, TBĐ 16 | 1.230 | 1,6 |
| 4.9 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 352, TBĐ 21 đến thửa 496, TBĐ 21; đến ngã ba cạnh thửa 696, TBĐ 21 | 1.230 | 1,6 |
| 4.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 696, TBĐ 21 đến hết thửa 1244, TBĐ 21; đến giáp thửa 948, TBĐ 21; đến hết thửa 368, TBĐ 22 | 1.150 | 1,6 |
| 4.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 297, TBĐ 21 đến hết đường; cạnh thửa 271, TBĐ 21 đến hết đường; cạnh thửa 240, TBĐ 21 đến hết thửa 1340, TBĐ 21 và đến hết thửa 330, TBĐ 21 | 1.150 | 1,6 |
| 4.12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 187, TBĐ 21 (đường vào thủy điện Quảng Hiệp) đến hết thửa 108, TBĐ 16; đến giáp thửa 68, TBĐ 16 (đất thủy điện Quảng Hiệp) | 2.940 | 1,6 |
| 4.13 | Từ suối (cạnh thửa 97, TBĐ 16) qua thửa 176, TBĐ 16 đến hết thửa 42, TBĐ 21 | 1.230 | 1,6 |
| 4.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 76, TBĐ 16 chạy đọc mương thủy lợi đến ngã ba cạnh thửa 1075, TBĐ 21 | 1.800 | 1,6 |
| 4.15 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 188, TBĐ 21 đến hết thửa 304, TBĐ 21; cạnh chùa Bà Cha (thửa 104, TBĐ 22) đến giáp mương (hết thửa 194, TBĐ 22) | 1.150 | 1,6 |
| 4.16 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 21 đến giáp suối (hết thửa 63, TBĐ 21) | 1.190 | 1,6 |
| 4.17 | Từ suối (cạnh thửa 63, TBĐ 21) đến suối (hết thửa 97, TBĐ 16) | 1.100 | 1,6 |
| 4.18 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh trụ sở thôn Quảng Hiệp (thửa 50, TBĐ 22) đến hết thửa 139, TBĐ 22; đến mương thủy lợi (hết thửa 227, TBĐ 22) | 1.230 | 1,6 |
| 4.19 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TBĐ 22 đến giáp mương (hết thửa 4, TBĐ 22) | 1.190 | 1,6 |
| 4.20 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 433, TBĐ 22 đến giáp suối thửa 74, TBĐ 16 | 1.320 | 1,6 |
| 4.21 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 43, TBĐ 22 đến giáp thửa 538, TBĐ 22 | 1.190 | 1,6 |
| 4.22 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 68, TBĐ 22 đến giáp thửa 79, TBĐ 22 | 1.190 | 1,6 |
| 4.23 | Từ thửa 79, TBĐ 22 đến giáp thửa 468, TBĐ 22; đến ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 22 | 1.100 | 1,6 |
| 4.24 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 17 (trại cá Trung Kiên) đến hết thửa 192, TBĐ 17 | 1.230 | 1,6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.25 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TBĐ 17 đến hết thửa 109, TBĐ 17 | 1.190 | 1,6 |
| 4.26 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 163, TBĐ 17 đến ngã tư cạnh thửa 120, TBĐ 22 | 1.230 | 1,6 |
| 4.27 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 123, TBĐ 17 đến mương thủy lợi (ngã ba cạnh thửa 36, TBĐ số 17) | 1.230 | 1,6 |
| 4.28 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 69, TBĐ 17 (giáp ranh xã Hiệp An) đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 17 | 1.320 | 1,6 |
| 4.29 | Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 17 đến giáp thửa 50, TBĐ 16 | 1.300 | 1,6 |
| 4.30 | Từ Quốc lộ 20 (cạnh viện nghiên cứu nuôi trồng thuỷ sản) đến ngã ba giáp thửa 27, TBĐ 22 | 1.730 | 1,6 |
| 4.31 | Từ thửa 27, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 669, TBĐ 21 | 1.300 | 1,6 |
| **5** | **Đường thôn Bắc Hội** | | |
| 5.1 | Từ Quốc lộ 27 cạnh thửa 199, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 28 | 940 | 1,6 |
| 5.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 252, TBĐ 28 đến giáp thửa 205, TBĐ 28 | 600 | 1,6 |
| 5.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 349, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 364, TBĐ 28 | 770 | 1,6 |
| 5.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 28 đến giáp Nhà máy Phản bón Bình Điền | 770 | 1,6 |
| 5.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 610, TBĐ 28 đến hết cạnh thửa 74, TBĐ 34 | 770 | 1,6 |
| 5.6 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TBĐ 28 đến suối (hết thửa 612, TBĐ 28) | 700 | 1,6 |
| 5.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 424, TBĐ 28 | 600 | 1,6 |
| 5.8 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 630, TBĐ 28 đến hết thửa 655, TBĐ 28 và đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 28; cạnh thửa 132, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 67, TBĐ 28; cạnh thửa 133, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 28 | 600 | 1,6 |
| 5.9 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh trường Tiểu học Bắc Hội (thửa 135, TBĐ 28) đến thửa 291 và 308, TBĐ 22; đến ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 22 | 640 | 1,6 |
| 5.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 28 qua thửa 50, TBĐ 28 đến hết thửa 417, TBĐ 22 | 600 | 1,6 |
| 5.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 336, TBĐ 22 qua thửa 297, TBĐ 22 đến hết thửa 286, TBĐ 22; đến hết thửa 281, TBĐ 22; đến hết thửa 339, TBĐ 22; đến suối Đa Tam (hết thửa 04, TBĐ 23) | 690 | 1,6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 403, TBĐ 22 qua ngã tư đến hết thửa 21, TBĐ 22 | 670 | 1,6 |
| 5.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 23, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 15, TBĐ 28 | 690 | 1,6 |
| 5.14 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ 28; cạnh thửa 215, TBĐ 28 đến hết thửa 87, TBĐ 28 | 700 | 1,6 |
| 5.15 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 218, TBĐ 28 đến ngã ba đối diện thửa 572, TBĐ 28; đến ngã ba cạnh thửa 112, TBĐ 28 | 700 | 1,6 |
| 5.16 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 283, TBĐ 28 đến suối (hết thửa 387, TBĐ 28) | 700 | 1,6 |
| 5.17 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 226, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 677, TBĐ 28 | 740 | 1,6 |
| 5.18 | Từ Quốc lộ 27- cạnh thửa 237, TBĐ 28 đến hết thửa 77 và 664, TBĐ 28; đến ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 28 | 740 | 1,6 |
| 5.19 | Từ ngã tư cạnh thửa 10, TBĐ 28 đến hết thửa 350, TBĐ 22 (gần cổng nghĩa trang Bắc Hội) | 830 | 1,6 |
| 6 | Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đấu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đấu nối | | |
| | **Khu vực III** | | |
| | Các đoạn đường còn lại | 580 | 1,6 |
| **III** | **XÃ LIÊN HIỆP** | | |
| | **Khu vực I** | | |
| | **Quốc lộ 27** | | |
| 1.1 | Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công (thửa 289, TBĐ 44) và hết thửa 321, TBĐ 44 | 6.510 | 1,9 |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh Công ty Hạnh Công và giáp thửa 321, TBĐ 44 đến hết ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 44 và giáp đất Trạm Y tế | 6.550 | 2,5 |
| 1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 139, TBĐ 44 và đất Trạm Y tế đến ngã ba cổng Vàng và hết đất cây xăng ông Thao (thửa 634, TBĐ 37) | 6.630 | 2,5 |
| 1.4 | Từ ngã ba Cổng Vàng và giáp đất cây xăng ông Thao đến ngã ba cạnh thửa 453, TBĐ 37 và hết thửa 566, TBĐ 37 | 6.810 | 2,5 |
| 1.5 | Từ ngã ba thửa 453, TBĐ 37 và giáp thửa 566, TBĐ 37 đến ngã ba hết thửa 348, TBĐ 37 và hết thửa 343, TBĐ 36 | 6.170 | 2,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.6 | Từ ngã ba giáp thửa 348, TBĐ 37 và giáp thửa 343, TBĐ 36 đến đường vào kho lương thực cũ (hết thửa 258, TBĐ 36) và hết thửa 317, TBĐ 36 | 5.240 | 2,5 |
| 1.7 | Từ đường vào kho lương thực cũ (giáp thửa 258, TBĐ 36) và giáp thửa 317, TBĐ 36 đến ngã ba Cây Đa (thửa 379, TBĐ 36) | 4.340 | 2,5 |
| 1.8 | Từ ngã ba Cây Đa đến ngã ba cạnh thửa 44, TBĐ 42 và hết thửa 299, TBĐ 42 | 3.710 | 2,5 |
| 1.9 | Từ ngã ba giáp thửa 44, TBĐ 42 và giáp thửa 299, TBĐ 42 đến đường vào khu tái định cư K899 (hết thửa 05, TBĐ 41) | 2.630 | 2,5 |
| 1.10 | Từ đường vào khu tái định cư K899 (giáp thửa 05, TBĐ 41) đến giáp xã N' Thôn Hạ | 2.390 | 2,5 |
| 1.11 | Từ ngã ba Quốc lộ 27 cũ và mới đến ngã tư đường đi Gần Reo (cạnh thửa 13, TBĐ 37) | 4.340 | 2,5 |
| 1.12 | Từ ngã tư đường đi Gần Reo (cạnh thửa 13, TBĐ 37) ngã tư mương nước cạnh thửa 136, TBĐ 31 | 4.060 | 2,5 |
| 1.13 | Từ ngã tư mương nước cạnh thửa 136, TBĐ 31 đến giáp xã Hiệp Thạnh | 3.560 | 2,5 |
| 1.14 | Từ QL27 vào chợ và các đường vòng quanh chợ Liên Hiệp | 3.240 | 2,5 |
| **2** | **Từ Quốc lộ 27 vào ngã ba nhà thờ** | | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 27 đến ngã tư hết thửa 434, TBĐ 37 | 5.440 | 2,5 |
| 2.2 | Từ ngã tư giáp thửa 434, TBĐ 37 đến ngã ba nhà thờ | 4.360 | 2,5 |
| 2.3 | Từ ngã ba thửa 552, TBĐ 37 đến giáp thửa 631, TBĐ 37 | 1.710 | 2,5 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 534, TBĐ 37 đến hết đường (thửa 591, TBĐ 37) | 1.710 | 2,5 |
| 2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 37 đến chợ Liên Hiệp; Từ thửa số 557, TBĐ 37 đến thửa số 478, TBĐ 37 | 2.520 | 2,5 |
| **3** | **Đường ĐH 01 (đường Lê Hồng Phong)** | | |
| 3.1 | Từ ngã tư chùa Hài Đức đến hết thửa 626, TBĐ 54 | 7.130 | 2,0 |
| 3.2 | Từ giáp thửa 626, TBĐ 54 đến hết nhà thờ Nghĩa Lâm (thửa 560, TBĐ 54) | 5.130 | 2,2 |
| 3.3 | Từ giáp nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 491, TBĐ 53 | 4.900 | 2,3 |
| 3.4 | Từ giáp thửa 491, TBĐ 53 đến hết thửa 35, TBĐ 56 (cạnh trường Lương Thế Vinh) | 4.860 | 2,3 |
| 3.5 | Từ giàp thửa 35, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 53 | 3.740 | 2,4 |
| 3.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 53 đến ngã ba vào trại Gia Chánh (hết thửa 67, TBĐ 55) | 3.560 | 2,3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.7 | Từ ngã ba vào trại Gia Chánh (giáp thửa 67 TBĐ 55) đến hết thửa 38, TBĐ 55 | 3.000 | 2,1 |
| 3.8 | Từ giáp thửa 38, TBĐ 55 đến ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ, Liên Hiệp và Liên Nghĩa | 2.690 | 2,2 |
| 4 | Từ ngã tư chùa Hải Đức (cạnh thửa 360, TBĐ 54 đến ngã ba đi Bốt Pha (cạnh thửa 673, TBĐ 54) | 7.160 | 2,0 |
| | **Khu vực II** | | |
| **1** | **Đường thôn An Hiệp** | | |
| 1.1 | Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 240, TBĐ 45) đến hết thửa 236, TBĐ 45; đến ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ 45 | 1.040 | 2,0 |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 45 đến hết thửa 182, TBĐ 45 | 1.040 | 2,0 |
| 1.3 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 350 TBĐ 44 đến tường rào sân bay (thửa 477, TBĐ 44) | 1.420 | 2,0 |
| 1.4 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 558, TBĐ 44 đến giáp thửa 480, TBĐ 44; đến giáp thửa 466, TBĐ 44; đến tường rào sân bay | 1.040 | 2,0 |
| 1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 455, TBĐ 44 đến hết thửa 769, TBĐ 44 và giáp thửa 340, TBĐ 44 | 910 | 2,0 |
| 1.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 421, TBĐ 44 đến hết thửa 20, TBĐ 44 | 1.000 | 2,0 |
| 1.7 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 289, TBĐ 44 (đất Hạnh Công) đến ngã ba hết thửa 130, TBĐ 45 | 1.140 | 2,0 |
| 1.8 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 250, TBĐ 44 đến ngã ba hết thửa 102, TBĐ 45 | 1.040 | 2,0 |
| 1.9 | Từ Quốc lộ 27 - Trạm Y Tế (cạnh thửa 169, TBĐ 44) đến ngã ba giáp thửa 282, TBĐ 44 | 2.530 | 2,0 |
| 1.10 | Từ ngã ba thửa 282, TBĐ 44 đến hết thửa 284, TBĐ 43; đến ngã ba cạnh thửa 381 (387), TBĐ 43 | 2.350 | 2,0 |
| 1.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 258, TBĐ 43 đến tường sân bay; đến giáp thửa 484, TBĐ 45 | 900 | 2,0 |
| 1.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ 44 đến giáp thửa 625, TBĐ 44 | 900 | 2,0 |
| 1.13 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 139, TBĐ 44 đến ngã tư hết thửa 86 TBĐ 44 | 1.330 | 2,0 |
| 1.14 | Từ ngã tư giáp thửa 86, TBĐ 44 đến ngã tư hết thửa 297, TBĐ 38 | 1.040 | 2,0 |
| 1.15 | Từ ngã tư giáp thửa 297, TBĐ 38 đến ngã ba hết thửa 94, TBĐ 38 | 1.040 | 2,0 |
| 1.16 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa số 600, TBĐ 37 đến thửa số 546, TBĐ 37 | 1.750 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.17 | Từ ngã tư cạnh thửa số 433, TBĐ 37 đến hết ngã tư cạnh thửa số 56, TBĐ 44 | 1.040 | 2,0 |
| 1.18 | Từ ngã tư cạnh thửa 56, TBĐ 44 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 167, TBĐ 45) | 1.020 | 2,0 |
| 1.19 | Từ ngã tư cạnh thửa 339, TBĐ 37 đến ngã tư hết thửa 594, TBĐ 38 | 1.080 | 2,0 |
| 1.20 | Từ ngã tư giáp thửa 594, TBĐ 38 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 163, TBĐ 45) | 1.200 | 2,0 |
| 1.21 | Từ ngã tư cạnh thửa 193, TBĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 359 TBĐ 38 | 1.100 | 2,0 |
| 1.22 | Từ ngã tư cạnh thửa 359, TBĐ 38 đến giáp đất trường Quân sự địa phương | 1.040 | 2,0 |
| 1.23 | Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 45 đến hết đường | 1.040 | 2,0 |
| 1.24 | Từ ngã ba nhà thờ An Hòa đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 96, TBĐ 45) | 2.360 | 2,0 |
| 1.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 584, TBĐ 38 đến giáp thửa 388, TBĐ 38 | 1.500 | 2,0 |
| 1.26 | Từ ngã tư cạnh thửa 505, TBĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 604, TBĐ 38 | 1.190 | 2,0 |
| 1.27 | Từ ngã tư cạnh thửa 604, TBĐ 38 đến hết đường (hết thửa 411, TBĐ 38) | 950 | 2,0 |
| 1.28 | Từ ngã ba cạnh thửa 681, TBĐ 38 đến hết đường | 950 | 2,0 |
| 1.29 | Từ ngã ba cạnh thửa 482, TBĐ 38 đến giáp thửa 358, TBĐ 39 | 1.210 | 2,0 |
| 1.30 | Từ ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 37 đến ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 38 | 980 | 2,0 |
| 1.31 | Từ ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 38 đến hết thửa số 753, TBĐ 38 | 840 | 2,0 |
| 1.32 | Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 38 đến hết thửa 147, TBĐ 38 | 840 | 2,0 |
| **2** | **Đường thôn An Ninh** | | |
| 2.1 | Từ ngã tư cạnh thửa 399, TBĐ 37 đến Quốc lộ 27 | 1.280 | 2,0 |
| 2.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 795, TBĐ 37 đến hết đường | 900 | 2,0 |
| 2.3 | Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 06, TBĐ 36 | 1.170 | 2,0 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 408, TBĐ 29 đến hết đường | 820 | 2,0 |
| 2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 538, TBĐ 29 | 940 | 2,0 |
| 2.6 | Từ ngã tư cạnh thửa 294, TBĐ 37 đến Quốc lộ 27 | 1.260 | 2,0 |
| 2.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 156, TBĐ 37 đến hết thửa 185, TBĐ 37 | 820 | 2,0 |
| 2.8 | Quốc lộ 27 đến hết thửa 481, TBĐ 30 | 1.110 | 2,0 |
| 2.9 | Từ giáp thửa 481, TBĐ 30 đến thửa 301, TBĐ 29 | 910 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.10 | Từ ngã tư cạnh thửa 237, TBĐ 37 (tu viện) đến Quốc lộ 27 | 1.110 | 2,0 |
| 2.11 | Từ ngã ba cạnh thửa số 138, TBĐ 37 đến ngã ba cạnh 77, TBĐ 37 | 820 | 2,0 |
| 2.12 | Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 314, TBĐ 30 | 910 | 2,0 |
| 2.13 | Từ ngã ba nhà thờ An Hòa theo hướng đi Gần Reo đến Quốc lộ 27 | 2.250 | 2,0 |
| 2.14 | Quốc lộ 27 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 29) | 2.090 | 2,0 |
| 2.15 | Từ ngã tư cạnh thửa 59, TBĐ 38 đến Quốc lộ 27 | 1.020 | 2,0 |
| 2.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 591, TBĐ 38 đến hết đường | 710 | 2,0 |
| 2.17 | Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 89, TBĐ 30 | 820 | 2,0 |
| 2.18 | Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 38 đến Quốc lộ 27 | 820 | 2,0 |
| 2.19 | Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 30 | 820 | 2,0 |
| 2.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 465, TBĐ 30 đến hết đường | 820 | 2,0 |
| 2.21 | Từ ngã ba nhà thờ đến giáp nghĩa trang | 1.110 | 2,0 |
| 2.22 | Từ ngã tư giáp thửa 381, TBĐ 37 đến ngã tư hết thửa 142, TBĐ 37 | 1.080 | 2,0 |
| 2.23 | Từ ngã tư giáp thửa 142, TBĐ 37 đến hết thửa 193, TBĐ 31 | 1.080 | 2,0 |
| 2.24 | Từ ngã tư thửa 232, TBĐ 37 đến ngã tư thửa 09, TBĐ 37 | 910 | 2,0 |
| 2.25 | Từ ngã tư cạnh thửa 09 TBĐ 37 đến hết thửa 92, TBĐ 31 | 990 | 2,0 |
| 2.26 | Từ ngã ba cạnh thửa 309, TBĐ 30 đến hết thửa 66, TBĐ 31 | 910 | 2,0 |
| **3** | **Đường thôn Gần Reo** | | |
| 3.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 446, TBĐ 24 | 520 | 2,0 |
| 3.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 24 | 600 | 2,0 |
| 3.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 63, TBĐ 30 và hết thửa 83, TBĐ 30 | 520 | 2,0 |
| 3.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 478, TBĐ 24 đến ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 24 | 590 | 2,0 |
| 3.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 24 | 500 | 2,0 |
| 3.6 | Từ ngã tư cạnh thửa 386, TBĐ 24 đến hết đường | 560 | 2,0 |
| 3.7 | Từ ngã ba miếu - cạnh thửa 56, TBĐ 30 đến ngã tư hết thửa 384, TBĐ 24 | 680 | 2,0 |
| 3.8 | Từ ngã ba trường học Gần Reo đến ngã ba cạnh thửa 465 TBĐ 24 | 560 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 1216, TBĐ 23 đến hết thửa 1521, TBĐ 23; đến cầu - cạnh thửa 827, TBĐ 23 | 550 | 2,0 |
| 3.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 383, TBĐ 24 đi qua ngã tư cạnh thửa 541, TBĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 24; từ ngã ba cạnh thửa 542, TBĐ 24 đến giáp thửa 300, TBĐ 24 | 540 | 2,0 |
| 3.11 | Từ ngã ba hội trường thôn Gần Reo đến ngã ba cạnh thửa 379 TBĐ 24 | 600 | 2,0 |
| 3.12 | Từ thửa 384, TBĐ 24 đến ngã ba đường vào mỏ đá (thửa 102, TBĐ 24) | 600 | 2,0 |
| 3.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 303, TBĐ 24 đến thửa 353, TBĐ 24 | 560 | 2,0 |
| 3.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 24; ngã ba cạnh thửa 323, TBĐ 24; đến mỏ đá Gần Reo | 560 | 2,0 |
| 3.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 24 đến thửa 2060 TBĐ 18 | 590 | 2,0 |
| 3.16 | Từ thửa số 2060, TBĐ 18 đến cầu sắt | 560 | 2,0 |
| 3.17 | Từ cầu sắt đến hết thửa 04, TBĐ 13 | 500 | 2,0 |
| **4** | **Đường thôn An Bình** | | |
| 4.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 613, TBĐ 37 đến ngã ba giáp thửa 497, TBĐ 44 | 1.700 | 2,0 |
| 4.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 44 đến ngã ba cạnh thửa 282, TBĐ 44 | 1.620 | 2,0 |
| 4.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 44 đến ngã ba cạnh thửa 232, TBĐ 43 | 1.080 | 2,0 |
| 4.4 | Từ cạnh thửa 232, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 43 | 1.400 | 2,5 |
| 4.5 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 453, TBĐ 37 đến ngã tư hết thửa 381, TBĐ 37 | 1.380 | 2,0 |
| 4.6 | Từ ngã ba chợ đến ngã tư cạnh thửa số 381, TBĐ 37 | 1.280 | 2,0 |
| 4.7 | Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 37 đến ngã tư cạnh thửa 260 TBĐ 37 | 1.080 | 2,0 |
| 4.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 347, TBĐ 37 đến giáp thửa 261, TBĐ 37; đến giáp thửa 328 TBĐ 37 | 1.180 | 2,0 |
| 4.9 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TBĐ 36 đến thửa 395, TBĐ 36 | 760 | 2,0 |
| 4.10 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TBĐ 36 đến Quốc lộ 27 mới - cạnh thửa 248, TBĐ 37 | 1.180 | 2,0 |
| 4.11 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 300, TBĐ 36 đến giáp thửa 221, TBĐ 36 | 1.180 | 2,0 |
| 4.12 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 307, TBĐ 36 đến hết đường | 760 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.13 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 268, TBĐ 36 đến giáp thửa 197, TBĐ 36; đến giáp thửa 150, TBĐ 36 | 1.420 | 2,0 |
| 4.14 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 362, TBĐ 36; đến giáp thửa 54, TBĐ 43 đến giáp thửa 90, TBĐ 43 | 760 | 2,0 |
| 4.15 | Từ Quốc lộ 27 - ngã ba kho lương thực đến ngã ba hết thửa 177, TBĐ 36 | 990 | 2,0 |
| 4.16 | Từ ngã ba giáp thửa 177, TBĐ 36; đến hết thửa 143, TBĐ 36; đến hết thửa 346, TBĐ 29 | 820 | 2,0 |
| 4.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 420, TBĐ 36 đến hết đường | 570 | 2,0 |
| 4.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa số 407, TBĐ 29 | 820 | 2,0 |
| 4.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 487, TBĐ 36 đến giáp thửa 638, TBĐ 36 | 820 | 2,0 |
| 4.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 29 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 29 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 29 đến hết thửa 300, TBĐ 29; | 760 | 2,0 |
| 4.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 346, TBĐ 29 đến ngã ba miếu (cạnh thửa 80, TBĐ 29) | 760 | 2,0 |
| 4.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 36 đến hết thửa 354 TBĐ 29 | 700 | 2,0 |
| 4.23 | Từ ngã ba cạnh thửa 275, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 36 | 910 | 2,0 |
| 4.24 | Từ ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 36;đến giáp thửa 579, TBĐ 36; đến hết thửa 616, TBĐ 36 | 820 | 2,0 |
| **5** | **Đường thôn An Tĩnh** | | |
| 5.1 | Từ Quốc lộ 27 (ngã ba cây đa) cạnh thửa 379, TBĐ 36; đến giáp thửa 315, TBĐ 43; đến hết thửa 466, TBĐ 43 | 1.000 | 2,0 |
| 5.2 | Từ giáp thửa 466, TBĐ 43 đến hết thửa 314, TBĐ 43 | 870 | 2,0 |
| 5.3 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 30, TBĐ 43 đến hết đường; cạnh thửa 23, TBĐ 42 đến hết đường | 750 | 2,0 |
| 5.4 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 34, TBĐ 43 đến hết thửa 359, TBĐ 43; đến hết thửa 364 TBĐ 43 | 1.100 | 2,0 |
| 5.5 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 80, TBĐ 42 đến giáp thửa 308, TBĐ 42 | 1.000 | 2,0 |
| 5.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 153, TBĐ 43 | 970 | 2,0 |
| 5.7 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 44, TBĐ 42 đến giáp thửa 86, TBĐ 35; đến giáp thửa 133, TBĐ 35 | 1.000 | 2,0 |
| 5.8 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 90, TBĐ 42 đến hết thửa 32, TBĐ 35; đến hết thửa 32, TBĐ 35 | 1.000 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5.9 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 72, TBĐ 42 đến hết thửa 39, TBĐ 35 | 1.000 | 2,0 |
| 5.10 | Từ giáp thửa 58 TBĐ 35 đến hết thửa 67 TBĐ 35 | 1.000 | 2,0 |
| 5.11 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 487, TBĐ 42 đến hết đường | 750 | 2,0 |
| 5.12 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 99, TBĐ 34 đến hết thửa 123, TBĐ 34; đến hết thửa 43, TBĐ 34; đến hết thửa 99, TBĐ 35 | 1.120 | 2,0 |
| 5.13 | Từ giáp thửa 43, TBĐ 34 đến hết thửa 77, TBĐ 35 | 1.090 | 2,0 |
| 5.14 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 127, TBĐ 34 đến suối (hết thửa 150, TBĐ 34 | 870 | 2,0 |
| 5.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 34 | 810 | 2,0 |
| 5.16 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 53, TBĐ 41 đến hết thửa 97, TBĐ 34 | 870 | 2,0 |
| 5.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 97, TBĐ 34 đến giáp suối | 750 | 2,0 |
| 5.18 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh công ty Viên Sơn đến hết thửa 135, TBĐ 41 | 870 | 2,0 |
| 5.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 41 đến hết thửa 219, TBĐ 41 | 870 | 2,0 |
| 5.20 | Từ thửa 219, TBĐ 41 đến hết thửa 369, TBĐ 42 | 750 | 2,0 |
| 5.21 | Từ thửa 253, TBĐ 41 đến hết thửa 457, TBĐ 42 | 800 | 2,0 |
| 5.22 | Từ ngã ba cạnh thửa số 250, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 43 | 1.580 | 2,0 |
| 5.23 | Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 42 đến giáp thửa 598, TBĐ 42; Từ ngã ba cạnh thửa 444, TBĐ 42 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 457, TBĐ 42 | 1.050 | 2,0 |
| **6** | **Đường thôn Tân Hiệp** | | |
| 6.1 | Hai đường gom dân sinh của đường cao tốc | 3.890 | 1,8 |
| 6.2 | Từ giáp đường gom dân sinh (thừa 24, TBĐ 46) đến hết thửa 359, TBĐ 39; | 1.210 | 1,8 |
| 6.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 39 đến hết thửa 213, TBĐ 39; đến hết thửa 369, TBĐ 39; đến hết thửa 165, TBĐ 39 | 1.050 | 1,8 |
| 6.4 | Từ giáp đường gom dân sinh đến giáp nghĩa trang thôn Tân Hiệp | 1.230 | 1,8 |
| 6.5 | Từ ngã tư cạnh thửa 118, TBĐ 39 đến hết thửa 60, TBĐ 39; Từ ngã ba cạnh thửa 429, TBĐ 39 đến hết thửa 396, TBĐ 39 | 1.100 | 1,8 |
| 6.6 | Từ hầm chui cao tốc đến cầu sắt cạnh thửa 172, TBĐ 39 | 1.210 | 1,8 |
| 6.7 | Từ hầm chui đến ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 46 | 1.270 | 1,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 39 đến giáp thửa 142, TBĐ 46 | 890 | 1,8 |
| 6.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 46 đến hết đường | 890 | 1,8 |
| 6.10 | Từ ngã tư cạnh thửa 72, TBĐ 46 vả ngã ba cạnh thừa 103, TBĐ 46 theo hướng thửa 75, TBĐ 46 đến hết đường | 890 | 1,8 |
| 6.11 | Từ ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 46 đến đường gom dân sinh (cả hai nhánh) | 1.040 | 1,8 |
| 6.12 | Từ ngã tư cạnh thửa 95, TBĐ 46 đến giáp thị trấn Liên Nghĩa | 1.270 | 1,8 |
| 7 | **Đường thôn Nghĩa Hiệp** | | |
| 7.1 | Từ ngã ba giáp Lô 90, thị trấn Liên Nghĩa - (giáp thửa 673, TBĐ 54) đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 49 | 4.350 | 2,0 |
| 7.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 49 đến hết đường (hết thửa 54 và thửa 100, TBĐ 54) | 850 | 2,0 |
| 7.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh biệt thự đôi | 1.780 | 2,0 |
| 7.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 49 đến hết đường | 990 | 2,0 |
| 7.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 458, TBĐ 49 đến hết thửa 177, TBĐ 49; đến hết thửa 373, TBĐ 49; Từ ngã ba cạnh thửa 326, TBĐ 49 đến hết thửa 310, TBĐ 49; đến hết thửa 288, TBĐ 49 | 1.250 | 2,0 |
| 7.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 406, TBĐ 49 đến hết đường; Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 49 đến đết đường | 1.040 | 2,0 |
| 7.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 37, TBĐ 49 đến đết đường | 850 | 2,0 |
| 7.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 49; đến hết thửa 392, TBĐ 53; đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 53 | 1.160 | 2,0 |
| 7.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 1191, tờ bản bản đồ 53 theo hai hướng đến hết thửa 886, 371, 270, TBĐ 53 | 1.160 | 2,0 |
| 7.10 | Từ ngã ba cạnh biệt thự đôi đến ngã ba cạnh thửa 41, TBĐ 48 | 1.350 | 2,0 |
| 7.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 41, TBĐ 48 đến hết thửa 4, TBĐ 48; đến hết thửa 5, TBĐ 48 | 950 | 2,0 |
| 7.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 41, TBĐ 48 đi qua thửa 271, TBĐ 47 đến hết thửa 139, TBĐ 47 | 1.260 | 2,0 |
| 7.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 48 đến hết thửa 6, TBĐ 53; đến hết thửa 1199, TBĐ 53; đến hết thửa 1193, TBĐ 53; đến hết thửa 86, TBĐ 53 | 880 | 2,0 |
| 7.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 271, TBĐ 47 đến hết thửa 208, TBĐ 52 | 1.220 | 2,0 |
| 7.15 | Từ ngã ba cạnh thửa số 208, TBĐ 52 đến giáp đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong) | 1.590 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 7.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 247, TBĐ 52 đến hết thửa 220, TBĐ 52 | 950 | 2,0 |
| 7.17 | Từ ngã tư lô 90 và đường ĐH 01 (Lê Hồng Phong) đến ngã tư đi chùa Hải Đức | 2.100 | 2,0 |
| 7.18 | Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp chùa Hải Đức | 1.800 | 2,0 |
| 7.19 | Từ ngã tư đi chùa Hải Đức theo hướng xuống ruộng đến hết đường | 1.500 | 2,0 |
| 7.20 | Từ ngã tư đi chùa Hải Đức đến giáp nhà thờ Nghĩa Lâm | 1.980 | 2,0 |
| 7.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 54 đến hết thửa 853, TBĐ 54 | 1.390 | 2,0 |
| 7.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 513, TBĐ 54 đến hết thửa 709, TBĐ 54 | 1.150 | 2,0 |
| 7.23 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513, TBĐ 54 qua hội trường thôn Nghĩa Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 447, TBĐ 54 | 2.030 | 2,0 |
| 7.24 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 901, TBĐ 54 đến hết thửa 898, TBĐ 54 | 970 | 2,0 |
| 7.25 | Từ đường ĐH 01 - cạnh nhà thờ Nghĩa Lâm đến ngã ba cạnh thửa 528, TBĐ 54 | 1.680 | 2,0 |
| 7.26 | Từ cạnh thửa 528, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 54 | 1.680 | 2,0 |
| 7.27 | Từ ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 760 TBĐ 54; qua thửa 296, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 294, TBĐ 54 | 2.210 | 2,0 |
| 7.28 | Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 54 đến giáp thửa 330, TBĐ 54; Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 54 đến hết thửa 729, TBĐ 54; | 1.550 | 2,0 |
| 7.29 | Từ ngã ba cạnh thửa 760, TBĐ 54 đến hết thửa 756, TBĐ 54; đến hết thửa 883, TBĐ 54; đến hết thửa 812, TBĐ 54; | 1.160 | 2,0 |
| 7.30 | Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 54 đến hết đường (cạnh thửa 200, TBĐ 53); Từ ngã ba cạnh thửa 837, TBĐ 53 đến hết thửa 198, TBĐ 53 | 1.160 | 2,0 |
| 7.31 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 552, TBĐ 54 đến hết thửa 506, TBĐ 54 | 1.680 | 2,0 |
| 7.32 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 545, TBĐ 54 đến giáp thửa 505, TBĐ 54; đến ngã ba cạnh thửa 428, TBĐ 54 | 2.310 | 2,0 |
| 7.33 | Từ ngã ba cạnh thửa số 463, TBĐ 54 đến hết thửa 501, TBĐ 54; đến ngã ba cạnh thửa 1129, TBĐ 53 | 1.590 | 2,0 |
| 7.34 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 518, TBĐ 53 đến hết thửa 959, TBĐ 53; đến hết thửa 1110, TBĐ 53 | 1.680 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 7.35 | Từ ngã ba cạnh thửa 816, TBĐ 53 đến giáp thửa 472, TBĐ 53 | 1.010 | 2,0 |
| 7.36 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 524, TBĐ 53 đến hết đường | 1.620 | 2,0 |
| 7.37 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 527, TBĐ 53 đến hết đường | 1.410 | 2,0 |
| 7.38 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 513, TBĐ 53 đến hết đường | 1.620 | 2,0 |
| 7.39 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 491, TBĐ 53 đến giáp thửa 1024, TBĐ 53 | 1.980 | 2,0 |
| 7.40 | Từ thửa 1024, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 53 | 1.380 | 2,0 |
| 7.41 | Từ ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 53 đến hết đường | 1.410 | 2,0 |
| 7.42 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 611, TBĐ 53 đến hết đường | 1.890 | 2,0 |
| 7.43 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 669, TBĐ 53 đến hết thửa 639, TBĐ 53; đến hết thửa 1070, TBĐ 53; đến hết thửa 01, TBĐ 56 | 2.210 | 2,0 |
| 7.44 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 40, TBĐ 56 đến hết thửa 04, TBĐ 56 | 1.190 | 2,0 |
| 7.45 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 45, TBĐ 56 đến hết đường | 1.190 | 2,0 |
| 7.46 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 62, TBĐ 56 đến hết đường | 1.120 | 2,0 |
| 7.47 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 707, TBĐ 53 đến hết đường | 1.050 | 2,0 |
| 7.48 | Từ ngã ba cạnh thửa 702, TBĐ 53 đến giáp thửa 632, TBĐ 53 | 1.680 | 2,0 |
| 7.49 | Từ ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 53 đi qua thửa 1011, TBĐ 53 đến giáp thửa 979, 915, 576, TBĐ 53 | 1.600 | 2,0 |
| 7.50 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 124, TBĐ 55 đến hết đường | 1.050 | 2,0 |
| 7.51 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 104, TBĐ 55 đến hết đường | 940 | 2,0 |
| 7.52 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 53, TBĐ 55 đến hết đường | 1.010 | 2,0 |
| 7.53 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 52, TBĐ 55 đến hết đường | 1.010 | 2,0 |
| 7.54 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 67, TBĐ 55 đến hết đường | 1.190 | 2,0 |
| 7.55 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 01, TBĐ 55 đến hết thửa 12, TBĐ 55 | 810 | 2,0 |
| 8 | Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đấu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đấu nối | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | **Khu vực 3** | | |
| 1.1 | Các đoạn đường còn lại của thôn Gần Reo | 450 | 2,0 |
| 1.2 | Các đoạn đường còn lại của thôn An Hiệp, An Ninh, An Bình, An Tĩnh, Tân Hiệp, Nghĩa Hiệp | 660 | 2,0 |
| **IV** | **N' THÔN HẠ** | | |
| | **Khu vực I:** | | |
| | **Quốc lộ 27** | | |
| 1.1 | Từ giáp xã Liên Hiệp đến ngã ba cạnh thửa 817, TBĐ 28 và hết thửa 111, TBĐ 27 | 2.270 | 2,4 |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 817, TBĐ 28 và giáp thửa 111, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 27 và hết thửa 241, TBĐ 27 | 2.640 | 2,0 |
| 1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 335, TBĐ 27 và giáp thửa 241, TBĐ 27 đến ngã ba hết thửa 1199, TBĐ 26 và hết thửa 1025, TBĐ 26 | 4.200 | 2,0 |
| 1.4 | Từ ngã ba giáp thửa 1199, TBĐ 26 và hết thửa 1025, TBĐ 26 đến ngã ba Trạm Y tế cũ và hết thửa 1198, TBĐ 26. | 4.600 | 2,0 |
| 1.5 | Từ ngã ba Trạm Y tế cũ và giáp thửa 1198, TBĐ 26 đến ngã ba đập hồ Đa Me và hết thửa 1633, TBĐ 25. | 3.648 | 2,0 |
| 1.6 | Từ ngã ba đập hồ Đa Me và giáp thửa 1633, TBĐ 25 đến ngã ba vào hồ Srê Kil và hết thửa 642, TBĐ 25 | 3.168 | 2,0 |
| 1.7 | Từ ngã ba vào hồ Srê Kil và giáp thửa 642, TBĐ 25 đến ngã ba Klong Tum và hết thửa 238, TBĐ 25. | 2.100 | 2,0 |
| 1.8 | Từ ngã ba Klong Tum và giáp thửa 238, TBĐ 25 đến giáp xã Bình Thạnh | 1.920 | 2,0 |
| **2** | **Đường ĐT 725 - đi Nam Ban** | | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 27 đến hết thửa 1135, TBĐ 26 | 2.400 | 2,0 |
| 2.2 | Từ giáp thửa 1135, TBĐ 26 đến suối hết thửa 394, TBĐ 20 | 1.540 | 2,0 |
| 2.3 | Từ giáp thửa 394, TBĐ 20 đến giáp xã Gia Lâm - Lâm Hà | 1.080 | 2,0 |
| **3** | **Đường ĐH 01** | | |
| 3.1 | Từ giáp xã Liên Hiệp đến cầu cạnh thửa 1022, TBĐ 43 | 2.520 | 2,0 |
| 3.2 | Từ cầu cạnh thửa 1022, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thủa 946, TBĐ 43 và hết thửa 554, TBĐ 43 | 2.360 | 2,0 |
| 3.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 946 và giáp thửa 554, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 922 và hết thửa 788, TBĐ 43 | 2.020 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 922 và giáp thửa 788, TBĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 1258 và giáp thửa 746, TBĐ 34 | 1.970 | 2,0 |
| 3.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 1258 và giáp thửa 746, TBĐ 34 đến ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và hết thửa 825, TBĐ 33 | 1.670 | 2,0 |
| 3.6 | Từ ngã ba vào trường THCS N' Thôn Hạ và giáp thửa 825, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 270 và hết thửa 300, TBĐ 33 | 1.540 | 2,0 |
| 3.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 270 và giáp thửa 300, TBĐ 33 qua nhà thờ Bon Rơm đến ngã ba cạnh thửa 848 và hết thửa 611, TBĐ 32. | 1.220 | 2,0 |
| 3.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 848 và giáp thửa 611, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 139 và hết thửa 96, TBĐ 31 | 1.150 | 2,0 |
| 3.8.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 139 và giáp thửa 96, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192, TBĐ 31 | 1.080 | 2,0 |
| 3.8.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 190 và giáp thửa 192, TBĐ 31 đến giáp xã Tân Hội | 1.000 | 2,0 |
| **4** | **Đường ĐH 02** | | |
| 4.1 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 225, TBĐ 32) đến ngã ba cạnh thửa 831 và giáp thửa 583, TBĐ 32 | 670 | 2,5 |
| 4.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 831 và thửa 583, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TBĐ 40) và hết thửa 78, TBĐ 50 | 620 | 2,3 |
| 4.3 | Từ ngã ba cạnh sân bóng Lạch Tông (thửa 50, TBĐ 40) và giáp thửa 78, TBĐ 50 đến giáp xã Tân Hội | 610 | 2,2 |
| | **Khu vực II:** | | |
| 1 | **Đường thôn Thái Sơn** | | |
| 1.1 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1001, TBĐ 28) đến ngã ba cạnh thửa 1194, TBĐ 28 | 540 | 2,0 |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 1194, TBĐ 28 đến ngã ba hết thửa 59, TBĐ 34 | 480 | 2,0 |
| 1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 1095, TBĐ 28 đến hết thửa 332, TBĐ 27 | 520 | 2,0 |
| 1.4 | Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 133, TBĐ 27) đến suối (hết thửa 102, TBĐ 27) | 520 | 2,0 |
| 1.5 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 201, TBĐ 27 (cạnh trường Hoàng Hoa Thám) đến ngã ba cạnh thửa 152, TBĐ 27 | 520 | 2,0 |
| 2 | **Đường thôn Bia Ray** | | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 335, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 576, TBĐ 27 và giáp thửa số 436, TBĐ 27 | 840 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 576, TBĐ 27 đến hết thửa 531, TBĐ 27 | 550 | 2,0 |
| 2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 34 đến hết thửa 114, TBĐ 34 | 530 | 2,0 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 1302, TBĐ 34 đến hết thửa 931, TBĐ 33 | 530 | 2,0 |
| 2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 576, TBĐ 27 và thửa số 436, TBĐ 27 đến Quốc lộ 27 - cạnh thửa 31, TBĐ 33 (Trường tiểu học) | 840 | 2,0 |
| 2.6 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 287, TBĐ 27 đến hết thửa 85, TBĐ 27 | 780 | 2,0 |
| 2.7 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 793, TBĐ 26 đến hết thửa 706, TBĐ 26 | 780 | 2,0 |
| 2.8 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 807, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 222, TBĐ 27 | 650 | 2,0 |
| 2.9 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 864, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 919, TBĐ 26 | 700 | 2,0 |
| 2.10 | Từ Quốc lộ 27 (cạnh thửa 912, TBĐ 26) đến hết thửa 1013, TBĐ 26 | 680 | 2,0 |
| **3** | **Đường thôn Đoàn Kết** | | |
| 3.1 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa số 745, TBĐ 33 (trạm Y tế cũ) đến cầu Đa Me | 2.120 | 2,0 |
| 3.2 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 43, TBĐ 32 qua đập hồ Đa Me đến ngã tư cạnh thửa 869, TBĐ 32 . | 840 | 2,0 |
| 3.3 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 742, TBĐ 25 qua hồ Srê Kil đến ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 25 | 550 | 2,0 |
| 3.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 25 đến hết thửa 297, TBĐ 24 | 500 | 2,0 |
| 3.5 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thừa 267, TBĐ 25 đến hết đường | 550 | 2,0 |
| 3.6 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 175, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh Nghĩa địa thôn Đoàn Kết (hết thửa 66, TBĐ 19). | 480 | 2,0 |
| 3.7 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 1244, TBĐ 25 đến hết thửa 1601, TBĐ 25 | 420 | 2,0 |
| 3.8 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 02, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thừa 129, TBĐ 19 | 420 | 2,0 |
| **4** | **Đường thôn Yang Ly** | | |
| 4.1 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 139, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 31 | 460 | 2,0 |
| 4.2 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 171, TBĐ 31 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 50, TBĐ 40 (sân bóng Lạch Tông) | 460 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 31 đến hết thửa 312, TBĐ 31 | 400 | 2,0 |
| 4.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 66, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 85, TBĐ 39 | 460 | 2,0 |
| **5** | **Đường thôn Lạch Tông** | | |
| 5.1 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 196, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 570, TBĐ 31 | 460 | 2,0 |
| 5.2 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 177, TBĐ 32 (phân trường Mẫu giáo thôn Lạch Tông) đến ngã tư cạnh thửa 199, TBĐ 33 | 480 | 2,0 |
| 5.3 | Từ ngã tư cạnh thửa 199, TBĐ 33 hết thửa 193, TBĐ 33 | 420 | 2,0 |
| 5.4 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 848, TBĐ 32 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 227, TBĐ 32 | 560 | 2,0 |
| 5.5 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 226, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 32 | 560 | 2,0 |
| 5.6 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 270, TBĐ 33 đến cầu Đa Me | 1.180 | 2,0 |
| **6** | **Đường thôn Bon Rơm** | | |
| 6.1 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 257, TBĐ 32 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 862, TBĐ 32 | 510 | 2,0 |
| 6.2 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 248, TBĐ 32 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 831, TBĐ 32 | 460 | 2,0 |
| 6.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 518, TBĐ 33 đến ngã ba hết thửa 321, TBĐ 32 | 480 | 2,0 |
| 6.4 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 860, TBĐ 33 (đường vào trường THCS N' Thôn Hạ) đến ngã ba cạnh thửa 809, TBĐ 33 | 510 | 2,0 |
| 6.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 404, TBĐ 33 (trường THCS xã N' Thôn Hạ) đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 555, TBĐ 32 | 480 | 2,0 |
| 6.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 526, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 607, TBĐ 33 | 500 | 2,0 |
| 6.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 526, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 41 | 500 | 2,0 |
| **7** | **Đường thôn Srê Đăng:** | | |
| 7.1 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 922, TBĐ 42 đến ngã ba hết thửa 280, TBĐ 42 | 930 | 2,0 |
| 7.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 928, TBĐ 42 đến hết thửa 1311, 1040, TBĐ 34 | 850 | 2,0 |
| 7.3 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 236, TBĐ 43 (đường vào mỏ đá) đến hết thửa 416, TBĐ 43 | 930 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 7.4 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 924, TBĐ 43 đến hết thửa 375, TBĐ 42; đến hết thửa 1153, 1185 và đến ngã ba cạnh thửa 1250, TBĐ 43 | 920 | 2,0 |
| 7.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 1250, TBĐ 43 đến hết thửa 719, TBĐ 42; đến hết thửa 1055, 1083, 1127 và 1134, TBĐ 43 | 920 | 2,0 |
| 7.6 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1074, TBĐ 43 đến hết thửa 07, TBĐ 50 | 930 | 2,0 |
| 7.7 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 894, TBĐ 43 đến hết thửa 1053, TBĐ 43 | 740 | 2,0 |
| 7.8 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 817, TBĐ 43 đến hết đường | 740 | 2,0 |
| 7.9 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 1024, TBĐ 43 đến hết đường | 740 | 2,0 |
| 7.10 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 829, TBĐ 43 đến hết đường | 740 | 2,0 |
| 7.11 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 783, TBĐ 43 (hồ bà Hòa) đến ngã ba cạnh thửa 642, TBĐ 43. | 800 | 2,0 |
| 7.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 642, TBĐ 43 theo hai hường đến ngã ba cạnh thửa 90, TBĐ 44. | 800 | 2,0 |
| 7.13 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 189, TBĐ 44 đến ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 44 | 990 | 2,0 |
| 7.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 44 đến ngã ba giáp thửa 260, TBĐ 44 | 800 | 2,0 |
| 8 | Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đấu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đấu nối | | |
| | **Khu vực III:** | | |
| | Các đoạn đường còn lại | 370 | 2,0 |
| **V** | **XÃ BÌNH THẠNH** | | |
| | **Khu vực I:** | | |
| **1** | **Quốc lộ 27** | | |
| 1.1 | Từ xã N'Thôn Hạ đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 19 và hết thửa 231, TBĐ 19 | 1.820 | 2,0 |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 19 và giáp thửa 231, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 430, TBĐ 19 và hết thửa 18, TBĐ 19 | 1.710 | 2,0 |
| 1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 430, TBĐ 19 và hết thửa 18, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 191, TBĐ 14 và hết thửa 165, TBĐ 14 | 1.750 | 2,0 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 191, TBĐ 14 và giáp thửa 165, TBĐ 14 đến cổng nghĩa trang Thanh Bình và hết thửa 540, TBĐ 13 | 2.190 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.5 | Từ cổng nghĩa trang Thanh Bình và giáp thửa 540, TBĐ 13 đến ngã tư nhà thờ Thanh Bình | 2.580 | 2,0 |
| 1.6 | Từ ngã tư nhà thờ Thanh Bình đến ngã tư cạnh thửa 481, TBĐ 13 | 3.080 | 2,0 |
| 1.7 | Từ ngã tư cạnh thửa 481, TBĐ 13 đến cầu Thanh Bình | 2.850 | 2,0 |
| 1.8 | Từ cầu Thanh Bình đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 12 và hết thửa 220, TBĐ 12 | 2.340 | 2,0 |
| 1.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 12 và giáp thửa 220, TBĐ 12 đến ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TBĐ 12 | 2.060 | 2,0 |
| 1.10 | Từ ngã tư hết thửa 314 và hết thửa 313, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 12 và hết thửa 297, TBĐ 12 | 1.560 | 2,0 |
| 1.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 12 và giáp thửa 297, TBĐ 12 đến giáp Lâm Hà | 1.450 | 2,0 |
| 1.12 | Đường huyện - Từ ngã ba ranh giới Tân Hội - Đinh Văn - Bình Thạnh đến giáp huyện Lâm Hà | 1.260 | 2,0 |
| **2** | **Đường ĐH 01** | | |
| 2.1 | Từ giáp xã Tân Hội đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 27 | 1.000 | 2,0 |
| 2.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 28 | 900 | 2,0 |
| **3** | **Đường ĐH 02** | | |
| 3.1 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 467, TBĐ 13 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ 18 | 830 | 2,0 |
| 3.2 | Từ ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ 18 (đền Thánh Vinh Sơn) | 610 | 2,0 |
| 3.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 612, TBĐ 18 (đền thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 23 | 720 | 2,0 |
| 3.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 23 đến cầu cạnh thửa 19, TBĐ 28 | 690 | 2,0 |
| 3.5 | Từ cầu cạnh thửa 19, TBĐ 28 hết đường ĐH 02 và đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 86, TBĐ 28 | 700 | 2,0 |
| | **Khu vực II:** | | |
| 1 | **Đường thôn Thanh Bình 3** | | |
| 1.1 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 09, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 175, TBĐ 20 | 400 | 2,0 |
| 1.2 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 13, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 24 | 400 | 2,0 |
| 1.3 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 145, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 292, TBĐ 20 | 640 | 2,0 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 20 đến ngã tư cạnh thửa 85, TBĐ 20 | 560 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 292, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 20 | 480 | 2,0 |
| 1.6 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 132, TBĐ 20 đến ngã ba giáp thửa 299, TBĐ 24 | 700 | 2,0 |
| 1.7 | Từ ngã ba giáp thửa 299, TBĐ 24 đến mương nước cạnh thửa số 97, TBĐ 24 | 610 | 2,0 |
| 1.8 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 85, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 20 | 600 | 2,0 |
| 1.9 | Từ ngã tư cạnh thửa 77, TBĐ 20 đến ngã tư cạnh thửa 67, TBĐ 20 | 480 | 2,0 |
| 1.10 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 145, TBĐ 19 đến hết thửa 09, TBĐ 15 | 610 | 2,0 |
| 1.11 | Từ ngã tư cạnh thửa 41, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ 19 | 430 | 2,0 |
| 1.12 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 229, TBĐ 19 đến ngã tư cạnh thửa 310, TBĐ 19 | 610 | 2,0 |
| 1.13 | Từ ngã tư cạnh thửa 310, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 57, TBĐ 24 | 510 | 2,0 |
| 1.14 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 134, TBĐ 19 đến hết thửa 15, TBĐ 15 | 510 | 2,0 |
| 1.15 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 59, TBĐ 19 đến hết thửa 489, TBĐ 19 | 510 | 2,0 |
| 1.16 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 430, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 19 | 610 | 2,0 |
| 1.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ 19 | 380 | 2,0 |
| 1.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 251, ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 19; ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 18 | 380 | 2,0 |
| 1.19 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 346, TBĐ 14 đến hết thửa 08, TBĐ 15 | 510 | 2,0 |
| 1.19.1 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TBĐ 14 đến cầu (cạnh thửa 384, TBĐ 10) | 640 | 2,0 |
| 1.19.2 | Từ cầu - cạnh thửa 384, TBĐ 10 đến suối - hết thửa 17, TBĐ 10 | 380 | 2,0 |
| 1.19.3 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 370, TBĐ 13 đến hết thửa 198, TBĐ 13 | 520 | 2,0 |
| 2 | **Đường thôn Thanh Bình 2** | | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 191, TBĐ 14 đến ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 13 | 610 | 2,0 |
| 2.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 18 | 540 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.3 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 379, TBĐ 13 đến sông Cam Ly (hết thửa 44, TBĐ 13) | 640 | 2,0 |
| 2.4 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 390, TBĐ 13 (nhà văn hóa) đến sông Cam Ly | 640 | 2,0 |
| 2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 350, TBĐ 13 đến hết thửa 358, TBĐ 13 | 400 | 2,0 |
| 2.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ 13 | 460 | 2,0 |
| 2.7 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 406, TBĐ 13 đến hết thửa 57, TBĐ 13 | 720 | 2,0 |
| 2.8 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 424, TBĐ 13 đến sông Cam Ly (thửa 96, TBĐ 13) | 720 | 2,0 |
| 2.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 907, TBĐ 13 đến mương (hết thửa 135, TBĐ 13) | 480 | 2,0 |
| **3** | **Đường thôn Thanh Bình 1** | | |
| 3.1 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 576, TBĐ 13 (nhà thờ Thanh Bình) đến mương nước (hết thửa 714, TBĐ 13) | 640 | 2,0 |
| 3.2 | Từ mương nước giáp thửa 714, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 724, TBĐ 13 | 400 | 2,0 |
| 3.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ 13 đến hết thửa 596, TBĐ 13 | 480 | 2,0 |
| 3.4 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 501, TBĐ 13 đến ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ 13 | 700 | 2,0 |
| 3.5 | Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 18 | 510 | 2,0 |
| 3.6 | Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 262, TBĐ 18 | 350 | 2,0 |
| 3.7 | Từ ngã tư cạnh thửa 815, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 708, TBĐ 13 | 330 | 2,0 |
| 3.8 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 481, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ 18 | 700 | 2,0 |
| 3.9 | Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 771, TBĐ 13 đến sông Cam Ly (hết thửa 599, TBĐ 13) | 480 | 2,0 |
| 3.10 | Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 72, TBĐ 18 đến hết thửa 791, TBĐ 18; đến đường ĐH 02 - ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ 18 | 560 | 2,0 |
| 3.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 18 đến ngã tư cạnh thửa 316, TBĐ 18 | 480 | 2,0 |
| 3.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 203, TBĐ 18 đến hết thửa 301, TBĐ 18 | 400 | 2,0 |
| 3.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 514, TBĐ 18 đến giáp thửa 526, TBĐ 18 | 400 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.14 | Từ đường ĐH 02 - cạnh thửa 612, TBĐ 18 (đền Thánh Vinh Sơn) đến mương nước cạnh thửa số 97, TBĐ 24 | 640 | 2,0 |
| 3.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 24 đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 211, TBĐ 23 | 430 | 2,0 |
| 3.16 | Từ đường ĐH02 - cạnh thửa 482, TBĐ 23 đến đường ĐH02 - cạnh thửa 150, TBĐ 23 | 400 | 2,0 |
| 3.17 | Từ đường ĐH 02 - giáp thửa 781, TBĐ 18 (đền Thánh Vinh Sơn) đến ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 22 | 560 | 2,0 |
| 3.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 84, TBĐ 22 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 352, TBĐ 27 | 400 | 2,0 |
| 3.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 27 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 17, TBĐ 29 | 400 | 2,0 |
| **4** | **Đường thôn Kim Phát** | | |
| 4.1 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 444, TBĐ 13 đến hết thửa 452, TBĐ 13 | 400 | 2,0 |
| 4.2 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 286, TBĐ 13 đến hết thửa số 94, TBĐ 13 | 640 | 2,0 |
| 4.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 93, TBĐ 13 theo hai hướng đến hết thửa 81, bản đồ 13 và đến hết thửa 02, TBĐ 13 | 350 | 2,0 |
| 4.4 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 118, TBĐ 12 đến ngã ba đường vào Thị Trinh (hết thửa 16, TBĐ 12) | 400 | 2,0 |
| 4.5 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 228, TBĐ 12 (nhà thờ Kim Phát) đến ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ 12 | 560 | 2,0 |
| 4.6 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 185, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 87; 91, TBĐ 12 | 440 | 2,0 |
| 4.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 12 | 350 | 2,0 |
| 4.8 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 205, TBĐ 12 đến giáp thửa 196, 179, TBĐ 12 | 360 | 2,0 |
| 4.9 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 312, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ 12 | 720 | 2,0 |
| 4.10 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 292, TBĐ 12 đến giáp nghĩa địa | 440 | 2,0 |
| 4.11 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 288, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 152, TBĐ 12 | 380 | 2,0 |
| 4.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 151, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ 12 | 560 | 2,0 |
| 4.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 567, TBĐ 12 | 510 | 2,0 |
| 4.14 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 579, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ 17 | 400 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.15 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 344, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ 17 | 580 | 2,0 |
| 4.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ 17 đến hết thửa 461; 534, TBĐ 17 | 350 | 2,0 |
| 4.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 673, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ 17 | 400 | 2,0 |
| 4.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ 17 đến hết thửa 42, TBĐ 22 | 350 | 2,0 |
| 4.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 617, TBĐ 17 đến hết thửa 626, TBĐ số 17 | 350 | 2,0 |
| 5 | Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đấu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đấu nối | | |
| | **Khu vực III:** | | |
| | Các đoạn đường còn lại | 320 | 2,0 |
| **VI** | **XÃ TÂN HỘI** | | |
| | **Khu vực I** | | |
| 1 | Từ ngã ba đi Tân Thành (cạnh thửa 189, TBĐ 36) thuộc xóm 1 Tân Đà đến giáp xã Tân Thành | 2.530 | 1,8 |
| **2** | **Đường ĐT 724** | | |
| 2.1 | Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba đi Tân Thành (cạnh thửa 306, TBĐ 36) và hết thửa 171, TBĐ 37 | 2.500 | 2,1 |
| 2.2 | Từ ngã ba đi Tân Thành và giáp thửa 171, TBĐ 37 đến đường hẻm cạnh thửa 117, TBĐ 36 và hết thửa 143, TBĐ 36 | 2.600 | 2,1 |
| 2.3 | Từ đường hẻm cạnh thửa 117, TBĐ 36 và giáp thửa 143, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 36 và hết thửa 249, TBĐ 36 | 2.670 | 2,1 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 101 TBĐ 36 và giáp thửa 249, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 590, TBĐ 33 và giáp thửa 851, TBĐ 33 | 2.700 | 2,1 |
| 2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 590, TBĐ 33 và giáp thửa 851, TBĐ 33 đến ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 33) | 2.790 | 2,1 |
| 2.6 | Từ ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung (cạnh thửa 417, TBĐ 33) đến ngã ba cạnh thửa 207, TBĐ 33 và hết thửa 252, TBĐ 33 | 2.910 | 2,3 |
| 2.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 207, TBĐ 33 và giáp thửa 252, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 33 và hết thửa 635, TBĐ 33 | 3.250 | 2,3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 33 và giáp thửa 635, TBĐ 33 đến giáp thửa 1389, TBĐ 28 và giáp thửa 832, TBĐ 27 | 3.710 | 2,4 |
| 2.9 | Từ thửa 1389, TBĐ 28 và thửa 832, TBĐ 27 đến giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - hết thửa 643, TBĐ 27 và hết thửa 674, TBĐ 27 | 4.700 | 2,6 |
| 2.10 | Từ giáp khu quy hoạch Trung tâm thương mại xã Tân Hội - giáp thửa 643, TBĐ 27 và giáp thửa 674, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 392, TBĐ 27 và giáp thửa 455, TBĐ 27 | 6.960 | 3,1 |
| 2.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 392, TBĐ 27 và thửa 455, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 296, TBĐ 27 và hết thửa 330, TBĐ 27 | 6.880 | 2,7 |
| 2.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 296, TBĐ 27 và giáp thửa 330, TBĐ 27 đến đường 3/2 (cạnh thửa 253, TBĐ 27) và hết thửa 232, TBĐ 27 | 5.800 | 2,5 |
| 2.13 | Từ đường 3/2 (giáp thửa 253, TBĐ 27) và giáp thửa 232, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 27 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và hết thửa 222, TBĐ 27 | 4.580 | 2,4 |
| 2.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 27 (Hội trường thôn Tân Hiệp) và giáp thửa 222, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 1032, TBĐ 27 và giáp thửa 205, TBĐ 27 | 4.190 | 2,3 |
| 2.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 1032, TBĐ 27 và thửa 205, TBĐ 27 đến ngã tư giáp thửa 21, TBĐ 26 | 3.900 | 2,3 |
| 2.16 | Từ ngã tư cạnh thửa 21, TBĐ 26 đến ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và hết thửa 16, TBĐ 26 | 2.440 | 2,3 |
| 2.17 | Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản và giáp thửa 16, TBĐ 26 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 01 TBĐ 25) | 1.700 | 2,3 |
| **3** | **Đường đi Lâm Hà** | | |
| 3.1 | Từ ngã ba Tân Hiệp - Ba Cản (cạnh thửa 348, TBĐ 19) đến hết thửa 113, 114, TBĐ 19 | 2.100 | 2,3 |
| 3.2 | Từ giáp thửa 113, 114, TBĐ 19 đến hết thửa 198, 208, TBĐ 12 | 2.000 | 2,3 |
| 3.3 | Từ giáp thửa 198, 208, TBĐ 12 đến ngã tư đi Đinh Văn -Bình Thạnh (hết thửa 260 TBĐ 07) | 1.760 | 1,9 |
| 3.4 | Từ ngã tư đi Đinh Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 260, TBĐ 07) đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 07 | 1.530 | 1,9 |
| 3.5 | Từ ngã ba giáp thửa 49, TBĐ 07 đến giáp xã N' Thôn Hạ (thửa 12, TBĐ 07) | 1.500 | 1,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **4** | **Đường ĐH 01** | | |
| 4.1 | Từ ngã tư đi Đinh Văn - Bình Thạnh (cạnh thửa 260, TBĐ 07) đến ngã ba hết thửa 187, TBĐ 07 và hết thửa 196, TBĐ 06 | 1.530 | 1,9 |
| 4.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 07 và giáp thửa 196, TBĐ 06 đến giáp Lâm Hà (hết thửa 24, TBĐ 02) | 1.500 | 1,9 |
| **5** | **Đường ĐH 02** | | |
| 5.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 10, TBĐ 22 | 1.410 | 1,9 |
| 5.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 22 đến ngã ba hết thửa 13, TBĐ 16 | 1.380 | 1,8 |
| **6** | **Đường ĐH 03** | | |
| 6.1 | Từ giáp xã Tân Thành đến mương nước cạnh thửa 457, 437, TBĐ 27 | 3.000 | 2,1 |
| 6.2 | Từ mương nước cạnh thửa 457, 437, TBĐ 27 đến ngã ba đường ĐT724 (cạnh thửa 253, TBĐ 27) | 3.200 | 2,4 |
| 6.3 | Từ đường ĐT 724 đến giáp sân bóng xã Tân Hội | 5.840 | 3,1 |
| 6.4 | Từ sân bóng xã Tân Hội (cạnh thửa 168, TBĐ 27) đến ngã tư Trạm y tế xã (cạnh thửa 103, TBĐ 27) | 5.550 | 2,7 |
| 6.5 | Từ ngã tư Trạm y tế (cạnh thửa 103, TBĐ 27) đến hết thửa 34, TBĐ 28 (cạnh hồ Suối Đửa) | 1.900 | 2,5 |
| 6.6 | Từ giáp thửa 34, TBĐ 28 (cạnh hồ Suối Đửa) đến ngã ba cạnh thửa 773, TBĐ 22 và giáp hội trường thôn Tân An (thửa 311, TBĐ 22) | 1.770 | 2,3 |
| 6.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 773 TBĐ 22 và hội trường thôn Tân An (thửa 311, TBĐ 22) đến ngã tư Tân Phú - Tân An (hết thửa 84, TBĐ 22) | 1.670 | 2,3 |
| 6.8 | Từ ngã tư Tân Phú - Tân An đến ngã ba hết hội trường thôn Tân Phú (thửa 381, TBĐ 23) | 1.410 | 2,1 |
| 6.9 | Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Tân Phú (cạnh thửa 395, TBĐ 23) đến hết thửa 71, TBĐ 31 | 1.290 | 2,1 |
| **7** | **Đường khu quy hoạch Trung tâm thương mại Tân Hội** | | |
| 7.1 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 580, TBĐ 27 đến hết thửa 461, TBĐ 27 | 4.850 | 2,9 |
| 7.2 | Từ đường ĐT 724 - cạnh chợ đến hết thửa 369, TBĐ 27, từ thửa 382, TBĐ 27 đến hết thửa 445, TBĐ 27 | 4.770 | 2,7 |
| 7.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 596, TBĐ 27 | 4.300 | 2,5 |
| 7.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 546, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 497, TBĐ 27 | 4.300 | 2,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 7.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 548, TBĐ 27 | 4.300 | 2,5 |
| 7.6 | Từ giáp thửa 369, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 27 | 4.550 | 2,6 |
| 7.7 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 643, 631, TBĐ 27 đi thửa 227, TBĐ 28 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 272, TBĐ 27 | 4.670 | 2,6 |
| **8** | **Đường khu quy hoạch chỉnh trang khu dân cư chợ cũ Tân Hội** | | |
| 8.1 | Trục đường 2 - 7 | 5.800 | 2,3 |
| 8.2 | Trục đường 4 - 5 | 5.260 | 2,1 |
| 8.3 | Trục đường 3 - 8 | 5.800 | 2,3 |
| | **Khu vực II** | | |
| **1** | **Đường thôn Tân Thuận** | | |
| 1.1 | Từ đường ĐH 01 -cạnh thửa 354, TBĐ 11 đến hết thửa 43, TBĐ 10 | 540 | 2,2 |
| 1.2 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 328, TBĐ 06 đến ngã tư cạnh thửa 19, TBĐ 11 | 400 | 2,1 |
| 1.3 | Từ ngã tư đường ĐH 01 - cạnh thửa 260, TBĐ 07 đến giáp thửa 237, TBĐ 07 | 400 | 1,9 |
| 1.4 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 184, TBĐ 07 đến hết thửa 58, TBĐ 07 và đến ngã ba cạnh thửa 150, TBĐ 06 | 400 | 1,9 |
| 1.5 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa thửa 135, TBĐ 07 đến ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 12 | 540 | 2,1 |
| 1.6 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 49, TBĐ 07 đến giáp thửa 35, TBĐ 02 (nghĩa địa) | 400 | 1,9 |
| 1.7 | Từ thửa 294 và thửa 309 TBĐ 05 đến hết thửa 44 và thửa 28 TBĐ 10 | 460 | 1,7 |
| 1.8 | Từ thửa 06 TBĐ 10 và thửa 327 TBĐ 05 đến hết thửa 01; 07 TBĐ 01 | 460 | 1,7 |
| **2** | **Đường thôn Ba Cản** | | |
| 2.1 | Từ Trường tiểu học Ba Cản (thửa 63, TBĐ 11) đến ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 12 | 750 | 2,2 |
| 2.2 | Từ ngã ba giáp thửa 88, TBĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 300 và giáp thửa 196, TBĐ 13 | 660 | 2,2 |
| 2.3 | Từ thửa 196, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 21 | 600 | 2,2 |
| 2.4 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 46, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 13 | 600 | 2,2 |
| 2.5 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 411, TBĐ 19 đi qua thửa 117, TBĐ 20 đến đường ĐH 01 - cạnh thửa 366, TBĐ 19 | 500 | 2,2 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 59, TBĐ 20 | 460 | 2,1 |
| 2.7 | Từ đường ĐH 01 - cạnh thửa 141, TBĐ 19 đến ngã tư cạnh thửa 204, TBĐ 11 | 500 | 2,2 |
| 2.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 19 đến hết thửa 789, TBĐ 20 | 460 | 2,1 |
| **3** | **Đường thôn Tân Hiệp** | | |
| 3.1 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 355; 354, TBĐ 19 đến hết thửa 209, TBĐ 19 | 640 | 2,1 |
| 3.2 | Từ đường ĐT724 - cạnh thửa 349, TBĐ 19 đến hết thửa 333, TBĐ 19 | 600 | 2,1 |
| 3.3 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 21, TBĐ 26 đến hết thửa 452, TBĐ 20 | 810 | 2,1 |
| 3.4 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 48, TBĐ 26 đến hết thửa 154, TBĐ 26 | 820 | 2,1 |
| 3.5 | Từ ngã ba giáp thửa 154, TBĐ 26 đến hết thửa 39, TBĐ 26 | 680 | 2,3 |
| 3.6 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209; 183, TBĐ 27 đến thửa 362, TBĐ 27 | 640 | 2,2 |
| 3.7 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 1043, TBĐ 27 đến giáp thửa 1031, TBĐ 27 | 640 | 2,2 |
| 3.8 | Từ đường ĐT 724 (cạnh hội trường thôn Tân Hiệp - thửa 189, TBĐ 27) đến giáp thửa 1088, TBĐ 27; đến đường ĐH 03 - cạnh trường tiểu học Tân Hội | 2.940 | 2,2 |
| 3.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 135, TBĐ 27 đến hết thửa 1918, TBĐ 27; từ ngã ba cạnh thửa 838, TBĐ 27 đến giáp thửa 91, TBĐ 27 | 1.200 | 1,6 |
| 3.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 1904, TBĐ 27 và ngã ba cạnh thửa 1084, TBĐ 27 đến hết thửa 46, TBĐ 27 | 1.730 | 2,2 |
| 3.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 177, BĐ 27 (nhà ông Lê Kim Đình) đến Nhà văn hóa xã (thửa 77, BĐ 28) | 1.450 | 2,2 |
| 3.12 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 386, TBĐ 27 đến hết thửa 295, TBĐ 27 | 600 | 2,1 |
| **4** | **Đường thôn Tân Lập** | | |
| 4.1 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 288, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 26 | 730 | 2,5 |
| 4.2 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 744, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 893, TBĐ 27 | 720 | 2,5 |
| 4.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 893, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 787, TBĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 32 | 680 | 2,4 |
| 4.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 32 đến ngã tư cạnh thửa 417, TBĐ 33 | 680 | 2,4 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 32 đến ngã tư cạnh thửa 546 TBĐ 33 | 580 | 2,4 |
| 4.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 424, TBĐ 33 đến hết thửa 528, TBĐ 36 | 430 | 2,3 |
| 4.7 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 716, TBĐ 27 (cổng thôn văn hóa Tân Lập) đến ngã tư cạnh thửa 787, TBĐ 27 | 720 | 2,3 |
| 4.8 | Từ ngã tư cạnh thửa 787, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 32 ( Hội trường thôn Tăn Lập) | 680 | 2,3 |
| 4.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 32 đến hết thửa 214, TBĐ 32 | 450 | 1,8 |
| 4.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 32 đến hết thửa 183, TBĐ 32 | 450 | 1,8 |
| **5** | **Đường thôn Tân Đà** | | |
| 5.1 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 417, TBĐ 33 (ngã tư Tân Đà - Tân Lập - Tân Trung) đến ngã ba cạnh thửa 162, TBĐ 34 | 680 | 2,4 |
| 5.2 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 516 TBĐ 33 đến hết thửa 446; 596, TBĐ 33 | 540 | 2,0 |
| 5.3 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 590, TBĐ 33 đến ngã ba hết thửa 268, TBĐ 36 | 540 | 2,2 |
| 5.4 | Từ ngã tư cạnh thửa 518, TBĐ 33 đến hết thửa 568, TBĐ 36 | 990 | 2,2 |
| 5.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 36 đến hết thửa 200, TBĐ 36 | 540 | 2,2 |
| 5.6 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 588, TBĐ 33 đến hết thửa 538; 551 TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 585, TBĐ 33 | 580 | 2,2 |
| 5.7 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 747, TBĐ 36 (Cổng thôn văn hóa Tân Đà) đến ngã ba cạnh thửa 291, TBĐ 36 | 1.040 | 2,2 |
| 5.8 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 80, TBĐ 36 đến hết thửa 592, TBĐ 33 | 540 | 2,2 |
| 5.9 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 109, TBĐ 36 đến giáp thửa 71; 103 bản đồ 36 | 600 | 2,2 |
| 5.10 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 151 TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 540bản đồ 36 | 940 | 2,2 |
| 5.11 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 238, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 149, TBĐ 37 | 540 | 2,2 |
| 5.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 37 đến hết thửa 305, TBĐ 34; từ ngã ba cạnh thửa 371, TBĐ 37 đến hết thửa 333, TBĐ 34 | 500 | 2,0 |
| 5.13 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 209, TBĐ 37 đến ngã ba đối diện thửa 286, TBĐ 34 | 720 | 2,2 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5.14 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 270, TBĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 37 | 580 | 2,2 |
| 5.15 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 291, TBĐ 37 (giáp xã Phú Hội) đến ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 37 | 860 | 2,2 |
| 5.16 | Từ giáp xã Phú Hội - ngã ba cạnh thửa 77, TBĐ 38 đến mương nước cạnh thửa 108, TBĐ 34 | 860 | 2,2 |
| 5.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 34 (hội trường thôn Tân Đà) đến ngã ba hết thửa 398, TBĐ 34 | 540 | 2,2 |
| **6** | **Đường thôn Tân Trung** | | |
| 6.1 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 207, TBĐ 33 đến hết thửa 20, TBĐ 28 | 760 | 2,0 |
| 6.2 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 63, TBĐ 33 đến hết thửa 408, TBĐ 28 | 800 | 2,0 |
| 6.3 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 63, TBĐ 33 đến hết thửa 618, TBĐ 28 | 650 | 1,8 |
| 6.4 | Từ thửa 618, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 201, TBĐ 28 | 750 | 1,8 |
| 6.5 | Từ đường ĐH 03 - cạnh Trạm y tế xã (thửa 103, TBĐ 28) đến cống thoát nước Lảng Cam 1 (cạnh thửa 218, TBĐ 28) | 2.160 | 2,2 |
| 6.6 | Từ giáp thửa 218, TBĐ 28 đến mương nước hết thửa 88, TBĐ 34 | 1.080 | 2,2 |
| 6.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 34 đến ngã ba hết thửa 60, TBĐ 34 | 860 | 2,2 |
| 6.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 235, TBĐ 28 đến ngã ba hết thửa 59, TBĐ 28 | 700 | 2,2 |
| 6.9 | Đường hẻm cạnh thửa 48, TBĐ 28 | 600 | 1,8 |
| 6.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 28 đến giáp thửa 165, TBĐ 28 (khu mở đường của Phạm Trọng Đức) | 700 | 2,2 |
| **7** | **Đường thôn Tân An** | | |
| 7.1 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 626, TBĐ 21 đến ngã ba hết thửa 403, TBĐ 21; đến ngã ba hết thửa 332, TBĐ 21 | 810 | 2,2 |
| 7.2 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 457, TBĐ 21 đến ngã ba hết thửa 428, TBĐ 29 | 680 | 2,2 |
| 7.3 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 446, TBĐ 21 đến hết thửa 390, TBĐ 21 | 540 | 2,2 |
| 7.4 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 322, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 362, TBĐ 22 | 990 | 2,2 |
| 7.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 362, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 22 | 900 | 2,2 |
| 7.6 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 84, TBĐ 22 (ngã tư Tân Phú - Tân An) đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 21 | 680 | 2,2 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 7.7 | Từ thửa 24, TBĐ 15 - giáp xã N'Thôn Hạ đến hết thửa 131, TBĐ 22 | 680 | 2,1 |
| **8** | **Đường thôn Tân Phú** | | |
| 8.1 | Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 454, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 22 và hết thửa 295, TBĐ 23 | 580 | 2,2 |
| 8.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 22 và giáp thửa 295, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 23 (cạnh trường TH Tân Phú) | 540 | 2,2 |
| 8.3 | Từ ngã ba cạnh 401, TBĐ 23 đến ngã tư cạnh thửa 55, TBĐ 31 | 580 | 2,2 |
| 8.4 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 118, TBĐ 22 đến hết thửa 29, TBĐ 22 và đến đường ĐH 02 - cạnh thửa 22, TBĐ 15 | 540 | 2,2 |
| 8.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 486, TBĐ 22 đến ngã tư cạnh thửa 109, TBĐ 23 | 540 | 1,8 |
| 8.6 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thứa 355, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 23 | 540 | 2,2 |
| 8.7 | Từ thửa 203, TBĐ 23 đến hết thửa 371, TBĐ 23 | 540 | 2,2 |
| 8.8 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 416, TBĐ 23 (cạnh trường TH Tân Phú) đến ngã ba cạnh thửa 416, TBĐ 23 | 680 | 2,2 |
| 8.9 | Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thứa 439, TBĐ 23 đến hết thửa 105, TBĐ 24 | 540 | 2,2 |
| 8.10 | Từ ngã tư cạnh thửa 55, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 30 | 540 | 2,2 |
| 8.11 | Từ giáp thửa 71, TBĐ 31 đến giáp xã Phú Hội - hết thửa 46, TBĐ 31 (tách ra từ đoạn 1.6.9) | 830 | 2,2 |
| 9 | Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đấu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đấu nối | | |
| | **Khu vực III:** | | |
| | Các đoạn đường còn lại | 360 | 2,0 |
| **VII** | **XÃ TÂN THÀNH** | | |
| | **Khu vực I** | | |
| **1** | **Đường trục xã** | | |
| 1.1 | Từ cống giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 103, TBĐ 26) đến hết thửa 133, TBĐ 25 | 1.060 | 2,0 |
| 1.2 | Từ giáp thửa 133, TBĐ 25 đến hết thứa 36, 79, TBĐ 25 | 840 | 2,0 |
| 1.3 | Từ giáp thửa 36, 79, TBĐ 25 đến đường ĐH 03 - ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 24 | 610 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.4 | Từ đường ĐH 03 - ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 18 đến hết thửa 164, TBĐ 18 và ngã ba cạnh thừa 94, TBĐ 18 | 1.200 | 2,0 |
| 1.5 | Từ giáp thửa 164, TBĐ 18 và ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 18 đến hết thửa 65, TBĐ 17 và ngã ba cạnh thứa 20, TBĐ 17 | 1.320 | 2,0 |
| 1.6 | Từ giáp thửa 65, TBĐ 17 và ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 17 đến hết thừa 299, TBĐ 11 và hết thửa 528, TBĐ 17 | 1.360 | 2,0 |
| 1.7 | Từ giáp thửa 299, TBĐ 11 và giáp thửa 528, TBĐ 17 đến hết thửa 276, TBĐ 11 và hết thửa 04, TBĐ 17 | 1.160 | 2,0 |
| 1.8 | Từ giáp thửa 276, TBĐ 11 và giáp thửa 04, TBĐ 17 đến đường hẻm cạnh thứa 412, TBĐ 10 và hết thửa 627, TBĐ 10 | 1.870 | 2,0 |
| 1.9 | Từ đường hẻm cạnh thứa 412, TBĐ 10 và giáp thứa 627, TBĐ 10 đến ngã ba cạnh bưu điện xã và hết thửa 334, TBĐ 10 | 2.020 | 2,0 |
| 1.10 | Từ ngã ba cạnh bưu điện xã và giáp thửa 334, TBĐ 10 đến hết thửa 325, 356, TBĐ 10 | 1.870 | 2,0 |
| 1.11 | Tứ giáp thửa 325, 356, TBĐ 10 đến ngã ba hết thửa 528, TBĐ 10 và hết thửa 286, TBĐ 9 | 1.790 | 2,0 |
| 1.12 | Từ ngã ba giáp 528, TBĐ 10 và giáp thửa 286, TBĐ 09 đến ngã ba hết thửa 57, TBĐ 15 (hội trường thôn Tân Hưng) và hết thửa 447, TBĐ 09 | 1.210 | 2,0 |
| 1.13 | Từ ngã ba giáp hội trường thôn Tân Hưng và giáp thứa 447, TBĐ 09 đến hết thửa 50, TBĐ 15 và hết thứa 441, TBĐ 09 | 1.320 | 2,0 |
| 1.14 | Từ giáp thửa 50, TBĐ 15 và giáp thửa 441, TBĐ 09 đến ngã ba (hết thửa 297, TBĐ 09) | 1.360 | 2,0 |
| 1.15 | Từ ngã ba - giáp thửa 297, TBĐ 09 đến hết thửa 170, 171, TBĐ 09 | 880 | 2,0 |
| 1.16 | Từ giáp thửa 170, 171, TBĐ 09 đến đường ĐT 724 - giáp thửa 374, TBĐ 04 | 920 | 2,0 |
| **2** | **Đường ĐT 724** | | |
| 2.1 | Từ giáp xã Phú Hội và xã Tân Hội đến cống giáp ranh xã Tân Hội (cạnh thửa 02, TBĐ 27) | 1.870 | 2,7 |
| 2.2 | Từ thôn Tân Thịnh giáp xã Tân Hội (thửa 87, TBĐ 06) đến hết thửa 07, TBĐ 11 | 1.180 | 2,3 |
| 2.3 | Từ giáp thửa 07, TBĐ 11 đến ngã ba cạnh thửa 217, TBĐ 05 và hết thửa 205, TBĐ 05 | 1.090 | 2,0 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thứa 217, TBĐ 05 và giáp thửa 205, TBĐ 05 đến hết thửa 113, 149, TBĐ 05 | 910 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.5 | Từ giáp thửa 113, 149, TBĐ 05 ngã ba cạnh thửa 374, TBĐ 04 | 850 | 2,0 |
| 2.6 | Từ giáp thửa 374, TBĐ 04 đến cầu giáp Lâm Hà | 880 | 2,0 |
| **3** | **Đường ĐH 03** | | |
| 3.1 | Từ giáp Phú Hội - thửa 85, TBĐ 36 đến hết thửa 1464, 1564, TBĐ 24 | 380 | 2,0 |
| 3.2 | Từ thửa 1464, 1564, TBĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 24 (trục đường xã) | 400 | 2,0 |
| 3.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 24 đến ngã ba - hết thửa 331, TBĐ 18 | 1.160 | 2,0 |
| 3.4 | Từ ngã ba - giáp thửa 331, TBĐ 18 đến ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 18 | 1.360 | 2,0 |
| 3.5 | Từ ngã tư cạnh thửa 209, TBĐ 18 đến giáp xã Tân Hội (thửa 02, TBĐ 18) | 2.160 | 2,0 |
| | **Khu vực II** | | |
| 1 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 36, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 373, TBĐ 33 | 430 | 1,8 |
| 2 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 10, TBĐ 27 đến ngã tư hết thửa 08, TBĐ 32 | 420 | 1,8 |
| 3 | Từ ngã ba cạnh thửa 130, TBĐ 26 đến hết thửa 02, TBĐ 32; đến hết thửa 447, TBĐ 26 | 350 | 1,8 |
| 4 | Từ trường Mẫu giáo Tân Hòa (thửa 90, TBĐ 26) đến xã Tân Hội (hết thửa 32, TBĐ 26) | 430 | 1,8 |
| 5 | Từ ngã ba cạnh thửa 47, TBĐ 26 đến giáp thửa 02, TBĐ 26 | 360 | 1,8 |
| 6 | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 26 đến hết thửa 98, TBĐ 26 | 350 | 1,8 |
| 7 | Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 26 (đường vào nghĩa trang Tân Hòa) đến hết hửa 374, TBĐ 26 và đến ngã ba cạnh thửa 494, TBĐ 25 | 400 | 1,8 |
| 8 | Từ ngã ba cạnh thửa 675, TBĐ 25 đến hết thửa 198, TBD 19 - giáp xã Tân Hội | 400 | 1,8 |
| 9 | Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 25 đến hết thửa 177, TBĐ 25 | 400 | 1,8 |
| 10 | Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 25 đi qua thửa 570, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 37, TBĐ 24 | 400 | 1,8 |
| 11 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 30, TBĐ 35) đến hết thửa 15, TBĐ 35 (đường vào thác Pongour) | 540 | 1,8 |
| 12 | Từ đường ĐH 03 - cạnh thửa 331, TBĐ 18 đến đường ĐH 03 - cạnh thửa 528, TBĐ 18 | 400 | 1,8 |
| 13 | Từ ngã tư đường ĐH 03 - cạnh thửa 209, TBĐ 18 đến hết thửa 655, TBĐ 18 | 430 | 1,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 14 | Từ ngã ba cạnh thửa 133, TBĐ 18 (đường vào trường trung học cơ sở Tân Thành) đến hết thửa 62, TBD 18 | 430 | 1,8 |
| 15 | Từ ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 561, TBĐ 17 | 350 | 1,8 |
| 16 | Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 11 đến giáp hồ Lý Danh; từ ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 17 đến hết thửa 118, TBĐ 17 | 450 | 1,8 |
| 17 | Từ ngã ba cạnh thửa 276, TBĐ 11 đến hết thửa 165, 231, TBĐ 11 | 450 | 1,8 |
| 18 | Từ ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 11 đến hết thửa 364, TBĐ 16 | 450 | 1,8 |
| 19 | Từ ngã ba cạnh thửa 237, TBĐ 11 đến hết thửa 162, 221, TBĐ 11 | 450 | 1,8 |
| 20 | Từ ngã ba cạnh thửa 412, TBĐ 10 đến hết thửa 671, TBĐ 10; từ ngã ba cạnh thửa 632, TBĐ 10 đến hết thửa 584, TBĐ 10 | 450 | 1,8 |
| 21 | Từ ngã ba cạnh thửa 369, TBĐ 10 đến hết thửa 420, TBĐ 10 | 450 | 1,8 |
| 22 | Tử ngã ba giáp trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 335 TBĐ 10) đến ngã ba giáp đường nhựa (thửa 133, TBĐ 09) | 660 | 1,8 |
| 23 | Tử ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 10 đến ngã ba cạnh thửa 99, ngã ba cạnh thửa 125, TBĐ 09; đến hết thửa 01, TBĐ 09 | 360 | 1,8 |
| 24 | Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Tân Nghĩa (cạnh thửa 256, TBĐ 10) đến đường ĐT 724 - cạnh thửa 224, TBĐ 05 | 600 | 1,8 |
| 25 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 192, TBĐ 05 đến ngã ba cạnh thửa 640, TBĐ 10 | 400 | 1,8 |
| 26 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 106, TBĐ 05 đến hết thửa 09, TBĐ 04 | 500 | 1,8 |
| 27 | Từ ngã ba cạnh thửa 70, TBĐ 04 đến đập thủy điện (thửa 140, TBĐ 04) | 450 | 1,8 |
| 28 | Từ ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 10 (bưu điện) đến ngã ba cạnh thửa 270, TBĐ 10 (trạm xá) | 530 | 1,8 |
| 29 | Từ ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 15; từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 15 đến hết thửa 138, TBĐ 15 | 370 | 1,8 |
| 30 | Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 15 đến ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 15 | 400 | 1,8 |
| 31 | Từ ngã ba cạnh thửa 07, TBĐ 15 đến hết thửa 280, TBĐ 15; đến hết thửa 131, TBĐ 14 | 350 | 1,8 |
| 32 | Từ ngã ba bến xe (giáp thửa 454, TBĐ 09) đến hết thửa 03, TBĐ 14 và hết thửa 117, TBĐ 08 | 440 | 1,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 33 | Từ giáp thửa 03, TBĐ 14 và giáp thửa 117, TBĐ 08 đến ngã ba hết thửa 11, TBĐ 14 | 370 | 1,8 |
| 34 | Từ ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 09 đến kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 - hết thửa 79, TBĐ 08 | 440 | 1,8 |
| 35 | Từ kênh dẫn nước thủy điện Đa Dâng 2 (thửa 87, TBĐ 08) đến sông Đa Dâng (hết thửa 22, TBĐ 07) | 370 | 1,8 |
| 36 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 23, TBĐ 03 đến hết thửa 04, 05, TBĐ 03 | 580 | 1,8 |
| 37 | Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đấu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đấu nối | | |
| | **Khu vực III:** | | |
| | Các đoạn đường còn lại | 310 | 1,8 |
| **VIII** | **XÃ PHÚ HỘI** | | |
| | **Khu vực I** | | |
| **1** | **Quốc lộ 20** | | |
| 1.1 | Từ giáp thị trấn Liên Nghĩa đến đường vào Khu A-thôn Chi Rông (hết thửa 878, TBĐ 19) và hết thửa 342, TBĐ 19 | 5.550 | 1,8 |
| 1.2 | Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 885 TBĐ 19) và giáp thửa 342, TBĐ 19 đến hết thửa 53, TBĐ 29 | 4.630 | 1,9 |
| 1.3 | Từ giáp thửa 53, TBĐ 29 đến hết cầu Xóm Chung | 4.760 | 2,0 |
| 1.4 | Từ cầu Xóm Chung đến hết trường Tiểu học Sơn Trung | 4.390 | 2,1 |
| 1.5 | Từ giáp trường tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TBĐ 28) | 4.830 | 2,2 |
| 1.6 | Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TBĐ 28) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494, TBĐ 28) | 4.620 | 2,2 |
| 1.7 | Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và giáp thửa 494, TBĐ 28) đến cống giáp thửa 639, TBĐ 28 | 4.660 | 2,2 |
| 1.8 | Từ cống cạnh thửa 639, TBĐ 28 đến ngã ba hết thửa 43, TBĐ 41 | 5.620 | 2,2 |
| 1.9 | Từ ngã ba giáp thửa 43, TBĐ 41 đến ngã ba giáp thửa 123, TBĐ 41 và hết thửa 116, TBĐ 41 | 3.520 | 2,2 |
| 1.10 | Từ giáp thửa 123, TBĐ 41 và giáp thửa 116, TBĐ 41 đến hết thửa 353, TBĐ 41 | 3.100 | 2,2 |
| 1.11 | Từ giáp thửa 353, TBĐ 41 đến ngã ba vào thác Pougouh | 3.140 | 2,2 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.12 | Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết phân trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211, TBĐ 72) và hết thửa 126, TBĐ 73 | 2.740 | 2,2 |
| 1.13 | Từ giáp phân trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211, TBĐ 72) giáp thửa 126, TBĐ 73 đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TBĐ 72) | 3.360 | 2,2 |
| 1.14 | Từ giáp trường Mẫu giáo Phú An đến Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (hết thửa 36, TBD 89) | 3.720 | 2,2 |
| 1.15 | Từ Ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (giáp thửa 36, TBĐ 89) đến cầu Đại Ninh | 3.440 | 2,1 |
| **2** | **Đường ĐT 724** | | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739, TBĐ 28) | 3.400 | 2,2 |
| 2.2 | Từ ngã ba cạnh phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739, TBĐ 28) và giáp thửa 424, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 243 và hết thửa 196, TBĐ 27 | 2.200 | 2,2 |
| 2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 243 và giáp 196, TBĐ 27 đến ngã ba giáp thửa 166, TBĐ 26 và hết thửa 522, TBĐ 26 | 2.100 | 2,2 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 26 và giáp thửa 522, TBĐ 26 đến giáp thửa 48, TBĐ 26 và hết thửa 83, TBĐ 26 | 1.900 | 2,2 |
| 2.5 | Từ thửa 48, TBĐ 26 và giáp thửa 83, TBĐ 26 đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 175, TBĐ 15) | 1.800 | 2,2 |
| **3** | **Đường Thống Nhất - Đường ĐH 28** | | |
| 3.1 | Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337, TBĐ 11 | 3.550 | 2,1 |
| 3.2 | Từ ngã ba giáp thửa 337, TBĐ 11 và giáp thửa 289, TBĐ 11 đến ngã ba cầu Phú Hội và hết thửa 455, TBĐ 11 | 3.110 | 2,2 |
| 3.3 | Từ ngã ba cầu Phú Hội và giáp thửa 455, TBĐ 11 đến hết thửa 208, TBĐ 21 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu) | 2.430 | 2,2 |
| 3.4 | Từ giáp thửa 208, TBĐ 21 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu) đến hết thửa 505, TBĐ 21 (chùa Phú Hội) | 2.360 | 2,2 |
| 3.5 | Từ giáp thửa 505, TBĐ 21 (chùa Phú Hội) đến hết thửa 549, TBĐ 21 | 2.330 | 2,2 |
| 3.6 | Từ giáp thửa 549, TBĐ 21 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 21) | 1.820 | 2,2 |
| 3.7 | Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 21) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 118, TBĐ 30) | 1.750 | 2,2 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.8 | Từ ngã ba công ty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118, TBĐ 30) đến hết thửa 241, TBĐ 30 (nhà hàng Bon Sai) | 1.450 | 2,2 |
| 3.9 | Từ giáp thửa 241, TBĐ 30 (nhà hàng Bon Sai) đến cống (hết thửa 392 và 315, TBĐ 29) | 1.170 | 2,2 |
| 3.10 | Từ cống (cạnh thửa 392 và 315, TBĐ 29) đến ngã ba hết thửa 751, TBĐ 29 và hết thửa 196, TBĐ 29 | 1.380 | 2,2 |
| 3.11 | Từ ngã ba giáp thửa 751, TBĐ 29 và giáp thửa 196, TBĐ 29 đến hết thửa 224, TBĐ 29 | 1.820 | 2,2 |
| 3.12 | Từ giáp thửa 224, TBĐ 29 đến hết thửa 213, TBĐ 29 (giáp với Quốc lộ 20) | 2.220 | 2,2 |
| **4** | **Đường ĐH 6** | | |
| 4.1 | Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 507, TBĐ 11) đến cầu Phú Hội (hết thửa 900, TBĐ 11) | 2.500 | 2,2 |
| 4.2 | Từ cầu Phú Hội đến hết thửa 81, TBĐ 32 (Suối Đá) | 1.300 | 2,2 |
| 4.3 | Từ giáp thửa 81, TBĐ 32 (Suối Đá) đến giáp thửa 23, TBD 47 | 600 | 2,2 |
| 4.4 | Từ thửa 23, TBĐ 47 đến hết thửa 401, TBD 79 (cầu Suối Xanh) | 550 | 2,2 |
| 4.5 | Từ giáp thửa 401, TBĐ 79 (cầu Suối Xanh) đến ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 96) và giáp thửa 32, TBĐ 96 | 600 | 2,2 |
| 4.6 | Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 96) đến ngã tư cạnh thửa 73, TBD 82 | 650 | 2,2 |
| 4.7 | Tù ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 82 đến chân đốc Ba Tầng (hết thửa 62, TBĐ 98) | 550 | 2,2 |
| **5** | **Đường đi thác Pougouh (đường ĐH 3)** | | |
| 5.1 | Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326, TBĐ 56 (đất xưởng cưa) | 1.300 | 2,2 |
| 5.2 | Từ giáp thửa 326, TBĐ 56 (đất xưởng cưa) đến hết thửa 32, TBĐ 55 (giáp cống qua đường) | 900 | 2,2 |
| 5.3 | Từ giáp thửa 32, TBĐ 55 đến hết thửa 459, TBĐ 38 (khu quy hoạch dân cư) và hết thửa 728, TBĐ 38 | 860 | 2,2 |
| 5.4 | Từ giáp thửa 459, TBĐ 38 (khu quy hoạch dân cư) và giáp thửa 728, TBĐ 38 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 68, TBĐ 37) | 770 | 2,2 |
| | **Khu vực II** | | |
| **1** | **Đường thôn Phú Lộc** | | |
| 1.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 52, TBD 04 đến hết thửa 342, TBĐ 04 | 810 | 2,0 |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 51 và 87, TBĐ 04 đến hết thửa 02 và 03, TBĐ 04 | 720 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 120 và thửa 292, TBĐ 04 đến giáp mương (hết thửa 08, TBĐ 04) | 910 | 2,0 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 198, TBĐ 04 đến hết đường | 910 | 2,0 |
| 1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 04 đến hết đường | 720 | 2,0 |
| 1.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 33, TBĐ 11 đến hết đường | 720 | 2,0 |
| 1.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 876, TBĐ 11 đến hết đường | 840 | 2,0 |
| 1.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 11 đến hết hết đường | 840 | 2,0 |
| 1.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 249, TBĐ 11 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 1248, TBĐ 11) | 910 | 2,0 |
| 1.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 11 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 132, TBĐ 11) | 720 | 2,0 |
| 1.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ 11 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 173, TBĐ 11) | 910 | 2,0 |
| 1.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 1281 TBĐ 11 đến giáp mương thủy lợi (hết thửa 227, TBĐ 11) | 840 | 2,0 |
| 1.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 1243, TBĐ 11 đến hết đường | 770 | 2,0 |
| 1.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 04 đến hết các đường nhánh | 770 | 2,0 |
| 1.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 11 (hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim | 720 | 2,0 |
| 1.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 11 đến hết đường | 720 | 2,0 |
| 1.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 11 đi thửa 261, TBĐ 11 đến hết thửa 270, TBĐ 11; đến hết thửa 367, TBĐ 11 | 720 | 2,0 |
| 1.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 11 đến hết đường | 910 | 2,0 |
| 1.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 11 đến hết đường | 720 | 2,0 |
| 1.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 11 đến giáp thửa 405, TBĐ 11 | 720 | 2,0 |
| 1.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 11 đến hết thửa 483, TBĐ 11 và giáp thửa 412, TBĐ 11 | 960 | 2,0 |
| 1.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 467, TBĐ 11 đến hết thửa 629, TBĐ 11 (đất trạm kiểm lâm cũ) | 910 | 2,0 |
| 1.23 | Từ ngã ba cạnh thửa 547, TBĐ 11 đến hết thửa số 844 và đến ngã ba cạnh thửa 474, TBĐ 11 và hết thửa 542, tờ bản đồ 11 | 720 | 2,0 |
| 1.24 | Từ ngã ba cạnh thửa 553, TBĐ 11 đến hết đường | 720 | 2,0 |
| 1.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 11 đến giáp thửa 146 TBĐ 11 | 720 | 2,0 |
| **1.24** | **Đường khu quy hoạch dân cư** | | |
| 1.24.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 11 đến hết thửa 1212, TBĐ 11 | 5.600 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.24.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 1061, TBĐ 11 đến hết thửa 1270, TBĐ 11 | 3.200 | 2,0 |
| 1.24.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 1103, TBĐ 11 đi qua ngã tư cạnh thửa 1140 đến ngã ba cạnh thửa 1167, TBĐ 11 | 3.040 | 2,0 |
| 1.24.4 | Các trục đường còn lại trong nội bộ khu dân cư | 2.640 | 2,0 |
| **2** | **Đường thôn Phú Thịnh** | | |
| 2.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 1527, TBĐ 11 đến hết đường | 610 | 2,0 |
| 2.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 627, TBĐ 11 đến hết thửa 673, TBĐ 11 | 640 | 2,0 |
| 2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 637, TBĐ 11 đến hết đường | 510 | 2,0 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 686, TBĐ 11 (Trạm y tế) đến hết đường | 770 | 2,0 |
| 2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 11(cây xăng Đuy Thao) đến hết đường | 770 | 2,0 |
| 2.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 21 đến hết thửa 31, TBĐ 22 | 610 | 2,0 |
| 2.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 21 vào xóm Cầu Dây đến hết đường | 700 | 2,0 |
| 2.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBD 10 (Hội trường thôn Phú Thịnh) đến hết thửa 300, TBĐ 10; đến hết thửa 344, TBĐ 10 | 640 | 2,0 |
| 2.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 21 đến giáp mương thủy lợi (thửa 339, TBĐ 10) | 770 | 2,0 |
| 2.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 21 đi thửa 151, TBĐ 21 (vào xóm Lò Rèn) đến hết thửa 08, TBĐ 21; đến hết thửa 442, TBĐ 10; đến hết thửa 437, TBĐ 10; Từ ngã ba cạnh thửa 60, TBĐ 21 đi qua thửa 62, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 21; Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 108, TBĐ 21 | 740 | 2,0 |
| 2.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 1500, TBĐ số 11 đến hết đường (giáp thửa 1517, TBĐ 11) | 770 | 2,0 |
| 2.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 778, TBĐ số 11 đến hết đường (hết thửa 815, TBĐ 11) | 770 | 2,0 |
| 2.13 | Từ đường Thống Nhất cạnh thửa 819, TBĐ 11 đến hết đường | 770 | 2,0 |
| **3** | **Đường thôn Phú Trung** | | |
| **3.1** | **Đường nhựa thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất - Quốc lộ 20)** | | |
| 3.1.1 | Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 376, TBĐ 21) đến ngã ba hết thửa 333 và 254, TBĐ 21 | 1.900 | 2,0 |
| 3.1.2 | Từ ngã ba giáp thửa 333 và 254, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 20 | 1.800 | 2,0 |
| 3.1.3 | Từ ngã ba giáp thửa 293, TBĐ 20 đến Quốc lộ 20 | 2.200 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **3.2** | **Đường dốc đá từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)** | | |
| 3.2.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 09 đến hết thửa 01, TBĐ 09 | 1.500 | 2,0 |
| 3.2.2 | Từ giáp thửa 01, TBĐ 09 đến giáp thửa 06, TBĐ 09 | 1.300 | 2,0 |
| 3.2.3 | Từ thửa 06, TBĐ 09 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (cạnh thửa 246, TBĐ 20) | 1.500 | 2,0 |
| 3.2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 20 đến hết đường | 700 | 2,0 |
| 3.2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 9 đến hết đường | 700 | 2,0 |
| 3.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 20 đến hết thửa 563, TBĐ 20 | 600 | 2,0 |
| 3.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 211, TBĐ 21 đi thửa 119 TBĐ 21 đến hết thửa 44, TBĐ 21; đến hết thửa 137, TBĐ 21; Từ ngã ba cạnh thửa 669, TBĐ 21 đến đường nhựa (thửa 332, TBĐ 21) | 650 | 2,0 |
| 3.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 448, TBĐ 21 đến hết thửa 450, TBĐ 21 | 600 | 2,0 |
| 3.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 902, TBĐ 21 đến cầu mới qua KCN Phú Hội (hết thửa 66, TBĐ 31) | 1.800 | 2,0 |
| 3.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 178, TBĐ 21 đến hết đường | 600 | 2,0 |
| 3.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 220, TBĐ 21 đến hết đường | 600 | 2,0 |
| 3.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 308, TBĐ 21 đến hết đường | 600 | 2,0 |
| 3.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 21 đến hết đường | 600 | 2,0 |
| 3.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 353, TBĐ 20 đến hết đường | 600 | 2,0 |
| 3.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 314, TBĐ 20 đến hết đường | 600 | 2,0 |
| 3.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 463, TBĐ 20 đến giáp suối (cạnh thửa 734, TBĐ 20) | 650 | 2,0 |
| **4** | **Đường thôn Phú Hòa** | | |
| 4.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 550, TBĐ 21 đến hết thửa 487, TBĐ 21 | 700 | 2,0 |
| 4.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 21 đến hết thửa 533, TBĐ 21 | 600 | 2,0 |
| 4.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 594, TBĐ 21 đến hết đường | 600 | 2,0 |
| 4.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 763, TBĐ 20 và hết thửa 589, TBĐ 20 | 1.400 | 2,0 |
| 4.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 763, TBĐ 20 và giáp thửa 589, TBĐ 20 đến hết đường | 850 | 2,0 |
| 4.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 40, TBĐ 31 đến hết thửa 647, TBĐ 20 | 1.400 | 2,0 |
| 4.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 30 đến hết thửa 663, TBĐ 20 và đến hết thửa 619, TBĐ 20 | 1.400 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 666, TBĐ 20 đến hết thửa 593, TBĐ 20 | 600 | 2,0 |
| 4.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 20 đi qua thửa 587, TBĐ 20 đến ngã ba cạnh thửa 565, TBĐ 20; đến thửa 664, TBĐ 20 | 600 | 2,0 |
| 4.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 30 đến hết thửa 72, TBĐ 30 | 700 | 2,0 |
| 4.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 118 và thửa 140, TBĐ 30 (công ty Giang Anh Kỳ) đến hết đường | 700 | 2,0 |
| 4.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 389, TBĐ 30 đến suối | 700 | 2,0 |
| 4.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 30 đến hết đường | 660 | 2,0 |
| 4.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 30 đến hết thửa 226, TBĐ 30 | 600 | 2,0 |
| 4.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 683, TBĐ 21 đến hết đường | 600 | 2,0 |
| 4.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 601, TBĐ 21 đến hết đường | 600 | 2,0 |
| 4.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 626, TBĐ 21 (hội trường thôn Phú Hòa) đến hết thửa 84, TBĐ 31 | 810 | 2,0 |
| 4.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 31 đến hết thửa 142, TBĐ 31 | 600 | 2,0 |
| 4.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 31 đến hết thửa 117, TBĐ 21; đến hết thửa 473, TBĐ 31 | 600 | 2,0 |
| 4.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 31 đến hết thửa 212, TBĐ 31 | 600 | 2,0 |
| 4.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 31 đến hết thửa 189, TBĐ 31 | 660 | 2,0 |
| 4.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 31 đến sông Đa Nhim (hết thửa 515, TBĐ 31) | 880 | 2,0 |
| 4.23 | Từ ngã ba cạnh thửa 581, TBĐ 21 đến hết đường | 600 | 2,0 |
| 4.24 | Từ ngã ba cạnh thửa 591, TBĐ 21 đến hết đường | 600 | 2,0 |
| 4.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 87, TBĐ 30 đến hết đường | 600 | 2,0 |
| 4.26 | Từ ngã ba cạnh thửa 716, TBĐ số 21 đến giáp thửa 679, TBĐ 21 | 600 | 2,0 |
| **5** | **Đường thôn Phú Tân** | | |
| 5.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 29 đến hết đường | 620 | 2,0 |
| 5.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 535, TBĐ 29 (đường vào vườn hoa Mặt Trời) | 790 | 2,0 |
| 5.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 158, TBĐ 29 đến giáp mương (hết thửa 23, TBĐ 29) | 790 | 2,0 |
| 5.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 480, TBĐ 29 đến giáp thửa 343 và 407 TBĐ 29 | 830 | 2,0 |
| 5.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 110, TBĐ 09 đến hết thửa 35, TBĐ 09 và đến hết thửa 91, TBĐ 09 | 620 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 20 | 620 | 2,0 |
| 5.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 480, TBĐ 19 đến hết thửa 578, TBĐ 20; đến hết thửa 683, TBĐ 20 | 620 | 2,0 |
| 5.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 19 và thửa 733, TBĐ 20 đến hết thửa 580 TBĐ 20 | 620 | 2,0 |
| 5.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 20 đến hết thửa 580 TBĐ 20 | 620 | 2,0 |
| 5.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 719, TBĐ 29 đến giáp thửa 56 TBĐ 30 | 620 | 2,0 |
| 5.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 850, TBĐ 29 đến giáp thửa 98, TBĐ 29; đến hết thửa 810, TBĐ 29 | 800 | 2,0 |
| 5.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 321, TBĐ 20 đến hết đường | 500 | 2,0 |
| **6** | **Đường thôn Chi Rông** | | |
| **6.1** | **Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)** | | |
| 6.1.1 | Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa thửa 17, TBĐ 07 | 900 | 2,0 |
| 6.1.2 | Từ giáp thửa 17, TBĐ 07 đến giáp xã Tân Hội | 600 | 2,0 |
| 6.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 28, TBĐ 08 đi qua thửa 45 đến hết thửa 68, TBĐ 08 | 600 | 2,0 |
| 6.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 08 đến hết thửa 738, TBĐ 19; đến ngã ba cạnh thửa 19, TBĐ 08 | 550 | 2,0 |
| 6.4 | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675, TBĐ 19) đến ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 19 và giáp thửa 283, TBĐ 19 | 850 | 2,0 |
| 6.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 19 và thửa 283, TBĐ 19 đến giáp thửa 423, TBĐ 19 | 750 | 2,0 |
| 6.6 | Từ thửa 423, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 884, TBĐ 28 | 700 | 2,0 |
| 6.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 321, TBĐ 19 đến hết thửa 409, TBĐ 19 | 550 | 2,0 |
| 6.8 | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 248, TBĐ 19) đến hết thửa 260, TBĐ 19; đến hết thửa 216, TBĐ 19; đến hết thửa 747, TBĐ 19; đến giáp thửa 174, TBĐ 19; | 580 | 2,0 |
| 6.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 19-hướng vào trạm biến áp 220Kv đến hết thửa 229, TBĐ 19 | 600 | 2,0 |
| 6.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 29 đến hết thửa 20, TBĐ 29 | 580 | 2,0 |
| 6.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 29 đến hết thửa 42, TBĐ 29; đến hết thửa 06, TBĐ 29 | 550 | 2,0 |
| 6.12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 210, TBĐ 29 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 28 | 700 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6.13 | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342, TBĐ 28 ) đến ngã ba hết thửa 146, TBĐ 28 | 1.210 | 1,6 |
| 6.14 | Từ ngã giáp thửa 146, TBĐ 28 đến ngã ba hết thửa 932, TBĐ 28 và hết thửa 99, TBĐ 28 | 1.020 | 1,8 |
| 6.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 932, TBĐ 28 và giáp thửa 99, TBĐ 28 đến hết thửa 65 và 79, TBĐ 27 | 890 | 2,0 |
| 6.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 100, TBĐ 28 đi qua thửa 01, TBĐ 28 đến hết thửa 966, TBĐ 18 | 550 | 2,0 |
| 6.17 | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 536, TBĐ 28) đến ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 28 | 650 | 2,0 |
| 6.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 250, TBĐ 28 | 550 | 2,2 |
| 6.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 08 đến hết thửa 125, TBĐ 08 | 550 | 2,0 |
| 6.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 19 đến giáp thửa 409, TBĐ 19 | 550 | 2,0 |
| 6.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 376, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 281, TBĐ 19 | 550 | 2,0 |
| 6.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 423, TBĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 837 và hết thửa 924, TBĐ 19 | 550 | 2,0 |
| 6.23 | Từ ngã ba cạnh thửa 454, TBĐ 19 đến hết thửa 541, TBĐ 19 | 550 | 2,0 |
| 7 | **Đường thôn R' Chai 1** | | |
| 7.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 29 đến ngã ba hết thửa 533, TBĐ 29 | 650 | 2,0 |
| 7.2 | Đường vào Khu 6 - R'Chai 1: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292, TBĐ 29 đến ngã ba hết thửa 498, TBĐ 29 | 700 | 2,0 |
| 7.3 | Từ ngã ba giáp thửa 498, TBĐ 29 đến hết thửa 89, TBĐ 43 | 580 | 2,0 |
| 7.4 | Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cây đa (cạnh thửa 407, TBĐ 28) đến giáp thửa 513, TBĐ 29 (trường mầm non R' Chai) và giáp thửa 751, TBĐ 28 | 700 | 2,0 |
| 7.5 | Từ thửa 513, TBĐ 29 (phân trường mẫu giáo R' Chai 1) và thửa 751, TBĐ 28 đến ngã ba giáp thửa 48, TBĐ 42 | 580 | 2,0 |
| 7.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 29 | 580 | 2,0 |
| 7.7 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 28 đến hết thửa 823, TBĐ 28; đến ngã ba cạnh thửa 874, TBĐ 28 | 630 | 2,0 |
| 7.8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 448, TBĐ 28 đến hết thửa 728, TBĐ 28 | 650 | 2,0 |
| 7.9 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 467, TBĐ 28 đến hết thửa 882, TBĐ 28; đến giáp thửa 656, TBĐ 28 | 620 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 7.10 | Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 399, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 1329, TBĐ 28 | 550 | 2,0 |
| 7.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 883, TBĐ 28 đến hết thửa 624, TBĐ 28 | 550 | 2,0 |
| 7.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 533, TBĐ 29 đến hết thửa 63, TBĐ 43 | 550 | 2,0 |
| 7.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ số 42 đến hết thửa 75, TBĐ 42 | 550 | 2,0 |
| 7.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 1335, TBĐ 28 đến hết thửa 1336, TBĐ 28 | 580 | 2,0 |
| 7.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 1349, TBĐ 28 đến hết thửa 1313, TBĐ 28 | 580 | 2,0 |
| 7.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 892, TBĐ 28 | 580 | 2,0 |
| 7.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 197, TBĐ 28 đến giáp thửa 228, TBĐ 28 | 550 | 2,0 |
| 7.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 1367, TBĐ 28; đến ngã ba cạnh thửa 1992, TBĐ 28; đến hết thửa 321, TBĐ 28 | 500 | 2,0 |
| **8** | **Đường thôn R' Chai 2** | | |
| 8.1 | Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558, TBĐ 28 đến cổng trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657, TBĐ 28) | 630 | 2,0 |
| 8.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TBĐ 28 đến giáp nghĩa địa (thửa 847, TBĐ 28) | 600 | 2,0 |
| 8.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846, TBĐ 28 đến cổng trường THPT Nguyễn Thái Bình | 650 | 2,0 |
| 8.4 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 145, TBĐ 41 đến hết đường | 550 | 2,0 |
| 8.5 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 41 | 550 | 2,0 |
| 8.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 263, TBĐ 41 | 550 | 2,0 |
| 8.7 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288, TBĐ 41 (đối diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 41 | 580 | 2,0 |
| 8.8 | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 257, TBĐ 41) đến hết thửa 523, TBĐ 41 và hết thửa 522, TBĐ 41 | 580 | 2,0 |
| 8.9 | Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219, TBĐ 41 đến giáp đường ĐT 724 (cạnh thửa 367, TBĐ 27) | 650 | 2,0 |
| 8.10 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 41 đến hết thửa 46, TBĐ 41 | 550 | 2,0 |
| 8.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa thửa 251, TBĐ 41 | 550 | 2,3 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 8.12 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 316, TBĐ 27 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 27 | 550 | 2,3 |
| 8.13 | Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 27 đến hết thửa 718, TBĐ 40 | 500 | 2,5 |
| 8.14 | Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 41 | 550 | 2,2 |
| 8.15 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 754, TBĐ 27 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 27 | 630 | 2,0 |
| 8.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 608, TBĐ 26 đến hết thửa 406, TBĐ 26 | 550 | 2,0 |
| 8.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 762, TBĐ 26 đi qua thửa 615 đến ngã ba cạnh thửa 641, TBĐ 26 | 500 | 2,5 |
| 8.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 26 đến hết thửa 284 và 270, TBĐ 26 | 500 | 2,5 |
| 8.19 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 474, TBĐ 26 (xưởng gỗ) đến ngã ba cạnh thửa 497, TBĐ 26 | 570 | 2,2 |
| 8.20 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 579, TBĐ 26 đến ngã ba hết thửa 205, TBĐ 26 | 650 | 2,0 |
| 8.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 788, TBĐ 26 đến hết giáp nghĩa trang R' Chai 2 (thửa 81, TBĐ 25) | 550 | 2,0 |
| 8.22 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 93, TBĐ 15 đến hết thửa 22 và 836, TBĐ 25 | 550 | 2,0 |
| 8.23 | Từ đường ĐT 724 (giáp ranh xã Tân Thành) cạnh thửa 74, TBĐ 15 đi qua ngã tư cạnh thửa 32, TBĐ 25 đến hết thửa 844, TBĐ 25 | 550 | 2,0 |
| 8.24 | Từ giáp thửa 718, TBĐ 40 đến hết thửa 136, và giáp thửa 78 TBĐ 40 | 550 | 2,0 |
| 8.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 732, 734 TBĐ 40 đi qua thửa 723, 725 đến ngã ba cạnh thửa 733, TBĐ 40 | 550 | 2,0 |
| 8.26 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 17, TBĐ 25 đến hết đường | 500 | 2,0 |
| 8.27 | Từ ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 27 đến hết đường | 550 | 2,0 |
| 8.28 | Từ ngã ba cạnh thửa 840, TBĐ 40 đến hết thửa 813, TBĐ 40 | 550 | 2,0 |
| 8.29 | Từ ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 40 đến hết đường (hết thửa 868, TBĐ 40) | 550 | 2,0 |
| 8.30 | Từ ngã ba cạnh thửa 534, TBĐ 41 đến hết thửa 554, TBĐ 41 | 550 | 2,0 |
| **9** | **Đường thôn R' Chai 3** | | |
| 9.1 | Từ Quốc Lộ 20 - cạnh thửa 669, TBĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 739, TBĐ 28 (phân trường Mẫu giáo R'Chai 2) | 650 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 9.2 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 361, TBĐ 27 đến hết thửa 99, TBĐ 27 | 570 | 2,0 |
| 9.3 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 301, TBĐ 27 đến hết thửa 827, TBĐ 27 | 550 | 2,0 |
| 9.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 27 đến hết thửa 197, TBĐ 27 | 550 | 2,0 |
| 9.5 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 804, TBĐ 27 đến ngã ba hết thửa 88, TBĐ 27 | 600 | 2,0 |
| 9.6 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 166, TBĐ 26 đi qua thửa 71, TBĐ 27 đến hết thửa 835, TBĐ 27 | 700 | 2,0 |
| 9.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 466, TBĐ 26 đến hết thửa 11 và hết thửa 29, TBĐ 26 | 500 | 2,0 |
| 9.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 69, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 27 | 500 | 2,0 |
| 9.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 835, TBĐ 27 đến hết thửa 81, TBĐ 27 | 680 | 2,0 |
| 9.10 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 120, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 254, TBĐ 16 | 600 | 2,0 |
| 9.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 26 đến hết thửa 701, TBĐ 26 | 550 | 2,3 |
| 9.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 753, TBĐ 26 đến hết thửa 729 và 691, TBĐ 26 | 550 | 2,0 |
| 9.13 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 18, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 55 và 56, TBĐ 26 (giáp xã Tân Hội) | 600 | 2,0 |
| 9.14 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TBĐ 15 đến hết thửa 48, TBĐ 15 | 520 | 2,0 |
| 9.15 | Từ đường ĐT 724 - giáp ranh Tân Hội - (cạnh thửa 175, TBĐ 15) đến hết thửa 01, TBĐ 15 | 550 | 2,3 |
| 9.16 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 193, TBĐ 27 đến hết đường | 550 | 2,0 |
| **10** | **Đường thôn Phú Bình** | | |
| 10.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 626, TBĐ 40 đến ngã tư hết thửa 331, TBĐ 40 | 740 | 2,0 |
| 10.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 255, TBĐ 56 đến hết thửa 198, TBĐ 56 | 600 | 2,0 |
| 10.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 56 và đến hết thửa 286, TBĐ 56 | 600 | 2,0 |
| 10.4 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBĐ 56 đến giáp đường vào thác Pougour (hết thửa 243, TBĐ 56) | 700 | 2,0 |
| 10.5 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 418, TBĐ 56 đến hết thửa 480, TBĐ 56 | 600 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 10.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 499, TBĐ 56 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 56 | 880 | 2,0 |
| 10.7 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 04, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 72 | 600 | 2,0 |
| 10.8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 72, TBĐ 73 đến ngã ba giáp nghĩa địa (thửa 76, TBĐ 73) | 600 | 2,0 |
| **10.9** | **Đường cạnh Hội trường thôn Phú An vào Trung tâm cai nghiện ma túy** | | |
| 10.9.1 | Từ Quốc lộ 20 - (hội trường thôn Phú An) đến ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 72 | 1.300 | 2,0 |
| 10.9.2 | Từ ngã ba giáp thửa 45, TBĐ 72 đến ngã ba hết thửa 187, TBĐ 72 | 1.100 | 2,0 |
| 10.9.3 | Từ ngã ba giáp thửa 187, TBĐ 72 đến ngã ba giáp đường nhựa vào Trung tâm Cai nghiện Ma túy (hết thửa 203, TBĐ 72) | 950 | 2,0 |
| **10.10** | Từ ngã ba giáp thửa 614, TBĐ 40 đến hết thửa 88, TBĐ 56 | 600 | 2,0 |
| **11** | **Đường thôn Phú An** | | |
| 11.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 72 (gần phân trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh thửa 96, TBĐ 72) đến hết thửa 56, TBĐ 72 | 800 | 2,0 |
| 11.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 72 đến hết thửa 106, TBĐ 72 | 500 | 2,0 |
| 11.3 | Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh phân trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221, TBĐ 72 | 650 | 2,0 |
| 11.4 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TBĐ 72) đến hết thửa 243, TBĐ 72 | 680 | 2,0 |
| 11.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 251, TBĐ 72 đến hết thửa 229, TBĐ 72 | 610 | 2,0 |
| 11.6 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TBĐ 89 đến hết thửa 07, TBĐ 89 | 600 | 2,0 |
| **11.7** | **Đường trục chính xóm 1** | | |
| 11.7.1 | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 47, TBĐ 89) đến giáp thửa 94, TBĐ 88 | 1.540 | 2,0 |
| 11.7.2 | Từ thửa 94, TBĐ 88 đến cầu treo (hết thửa 84, TBĐ 88) | 1.470 | 2,0 |
| 11.7.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 88 (hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến cống (cạnh thửa 57, TBĐ 88) | 1.030 | 2,0 |
| 11.7.4 | Từ giáp thửa 57, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 72 | 960 | 2,0 |
| 11.7.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 72 đến hết thửa 166, TBĐ 71 | 880 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 11.7.6 | Từ giáp thửa 166, TBĐ 71 đến hết thửa 12, TBĐ 86 | 650 | 2,0 |
| 11.7.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 72 theo hướng vào Trung tâm cai nghiện ma túy đến giáp thửa 65 và 63, TBĐ số 71 | 820 | 2,0 |
| **11.8** | **Đường hẻm của đường xóm 1, thôn Phủ An** | | |
| 11.8.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 63, TBĐ 88 đến giáp thửa 02, TBĐ 88 | 840 | 2,0 |
| 11.8.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 49, TBĐ 88 đi qua ngã hết thửa 06, TBĐ 88 và hết thửa 08, TBĐ 88 | 920 | 2,0 |
| 11.8.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 88 đến giáp thửa 270, TBĐ 88 | 1.020 | 2,0 |
| 11.8.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 87, TBĐ 88 đến giáp thửa 31, TBĐ 88 | 1.100 | 1,8 |
| 11.8.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 88 đến giáp thửa 243, TBĐ 72 | 720 | 2,0 |
| 11.8.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 88 (chùa Hương Sen) đến hết thửa 338, TBĐ 88; từ thửa 167, TBĐ 88 (đường đi cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 214; từ thửa 167, TBĐ 88 (giáp cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 88 | 1.400 | 1,8 |
| 11.8.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 185, TBĐ 88 đến giáp thửa 237, TBĐ 88 | 760 | 2,0 |
| 11.8.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 88 đến giáp thửa 230, TBĐ 88 | 720 | 2,0 |
| 11.8.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 153, TBĐ 88 đến hết đường | 840 | 2,0 |
| 11.8.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 88 đến hết đường | 880 | 2,0 |
| 11.8.11 | Từ ngã ba cạnh thửa thửa 96, TBĐ 88 đến hết đường | 990 | 2,0 |
| 11.8.12 | Từ ngã ba cạnh thửa thửa 94, TBĐ 88 đến hết đường | 880 | 2,0 |
| 11.8.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 88 đến hết đường | 880 | 2,0 |
| 11.8.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 76, TBĐ 88 đến hết đường | 880 | 2,0 |
| 11.8.15 | Đường nội bộ quy hoạch dân cư xóm 01, thôn Phú An (TBĐ 71). | 880 | 2,0 |
| 11.8.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 71 đến hết đường | 650 | 2,0 |
| 11.8.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 71 đến hết đường | 650 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 11.8.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 71 và đến hết thửa 119, TBĐ 71 | 650 | 2,0 |
| 11.8.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 224, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 71 | 700 | 2,0 |
| 11.8.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ 71 | 700 | 2,0 |
| **12** | **Đường thôn Pré** | | |
| **12.1** | **Đường khu tái định cư thôn Pré** | | |
| 12.1.1 | Từ đường ĐH 6 (cạnh thửa 127, TBĐ 23) đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 23 và ngã ba cạnh thửa | 1.000 | 1,8 |
| 12.1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 31, TBĐ 23 đi qua thửa 55, 152, TBĐ 23 đến hết thửa 226, TBĐ 23 | 1.000 | 1,8 |
| 12.1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 23 đi qua thửa 16, 90, TBĐ 23 đến hết thửa 317, TBĐ 23 | 1.000 | 1,8 |
| 12.1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 23 đến hết thửa 30, TBĐ 23 | 950 | 1,8 |
| 12.1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 23 đến hết thửa 299, TBĐ 23 | 950 | 1,8 |
| 12.1.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 23 đến hết thửa 318, TBĐ 23 | 900 | 1,8 |
| 12.1.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 219, TBĐ 23 đến hết thửa 307, TBĐ 23 | 900 | 1,8 |
| 12.1.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 218, TBĐ 23 đi qua thửa 146, TBĐ 23 đến hết thửa 129, TBĐ 23 và đến hết thừa 256, TBĐ 23 | 900 | 1,8 |
| 12.1.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 27, TBĐ 23 đến hết thừa 123, TBĐ 23 | 900 | 1,8 |
| **12.2** | **Đường trục chính thôn Pré** | | |
| 12.2.1 | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 65, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 22 | 750 | 1,8 |
| 12.2.2 | Từ ngã ba giáp thửa 82, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thừa 193, TBĐ 22 | 720 | 1,8 |
| 12.2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 22 đi qua ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 22 đến ngã ba đường ĐH6 (cạnh thửa thửa 76, TBĐ 22) | 700 | 1,8 |
| 12.2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 22 đến giáp thửa 68, TBĐ 22 | 700 | 1,8 |
| 12.2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 22 đến cống tràn Pré (hết thửa 300, TBĐ 22 và hết thửa 321, TBĐ 22) | 680 | 1,8 |
| 12.2.6 | Từ cống tràn Pré (giáp thừa 300 và 321, TBĐ 22) đến ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 22 | 650 | 1,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 12.2.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 22 đến ngã ba (hết thửa 463, TBĐ 22) | 620 | 1,8 |
| 12.2.8 | Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 22 đến ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 31 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội) | 650 | 1,8 |
| 12.2.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 31 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội) đến cuối làng (giáp cầu xi măng hết thửa 361, TBĐ 31) | 600 | 1,8 |
| 12.2.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 459, TBĐ 22 đến hết thửa 48, TBĐ 32 | 500 | 1,8 |
| 12.2.11 | Từ cầu Phú Hội mới (giáp thửa 66, TBĐ 31) đến hết đường dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội | 900 | 1,8 |
| 12.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 740, TBĐ 11 (hướng vào Sô Rem) đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 10, TBĐ 12) | 900 | 2,0 |
| 12.4 | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 314, TBĐ 22 đến giáp thửa 364, TBĐ 22 | 650 | 2,0 |
| **13** | **Đường thôn K'Nai** | | |
| 13.1 | Từ đường ĐH 06 -ngã ba K' Nai (thửa 66, TBĐ 96) đến hết thửa 160, TBĐ 95 | 500 | 2,1 |
| 13.2 | Từ giáp thửa 160, TBĐ 95 đến hết thửa 100, TBĐ 118 | 450 | 1,8 |
| 13.3 | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 80, TBĐ 96 đến ngã ba hết thửa 169, TBĐ 96 | 500 | 1,8 |
| 13.4 | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 86, TBĐ 96 đến giáp suối (hết thửa 258, TBĐ 96) | 500 | 1,8 |
| 13.5 | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 103, TBĐ 97 đến hết nhà thờ K' Nai | 470 | 1,8 |
| **14** | **Đường thôn Lạc Lâm - Lạc Nghiệp** | | |
| 14.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 173, TBĐ 81 đến hết thửa 78, TBĐ 98 | 450 | 1,8 |
| 14.2 | Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 82 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05, TBĐ 81) | 450 | 1,8 |
| 14.3 | Từ ngã tư cạnh thửa 62, TBĐ 82 (hướng đi đỉnh Lạc Nghiệp) đến ngã tư hết thửa 40, TBĐ 82 | 550 | 1,8 |
| 14.4 | Từ ngã tư cạnh ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 82 đến ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 98 | 470 | 1,8 |
| 14.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 97 đến hết thửa 528, TBĐ 97 | 480 | 1,8 |
| 14.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 82 đến hết thừa 09, TBĐ 82 | 480 | 1,8 |
| 14.7 | Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 109, TBĐ 82 đến hết thửa 47, TBĐ 81; đến giáp thửa 62, TBĐ 81 | 480 | 1,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 15 | Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đấu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đấu nối | | |
| | **Khu vực III:** | | |
| 1.1 | Các đoạn đường còn lại | 450 | 2,0 |
| 1.2 | Các đoạn đường còn lại tại thôn K' Nai- Lạc Lâm-Lạc Nghiệp | 300 | 2,0 |
| **IX** | **XÃ NINH GIA** | | |
| | **Khu vực I** | | |
| **1** | **Quốc lộ 20:** | | |
| 1.1 | Từ cầu Đại Ninh đến hết trường THCS Ninh Gia (thửa 54, TBĐ 57) và giáp thửa 97, TBĐ 57 | 3.720 | 2,0 |
| 1.2 | Từ giáp trường THCS Ninh Gia và thửa 97, TBĐ 57 đến ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 56 | 4.280 | 2,0 |
| 1.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 128, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 993, TBĐ 56 và hết thửa 509, TBĐ 56 | 5.620 | 2,0 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 993, TBĐ 56 và giáp thửa 509, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và hết thửa 01, TBĐ 69 | 6.310 | 2,0 |
| 1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 18, TBĐ 69 và giáp thửa 01, TBĐ 69 đến đường vào thôn Thiện Chí (thửa 224, TBĐ 69) và hết thửa 244, TBĐ 69 | 6.740 | 2,0 |
| 1.6 | Từ thửa 224, TBĐ 69 (đường vào thôn Thiện Chí) và giáp thửa 244, TBĐ 69 đến hết thửa 315, TBĐ 69 (đường vào Trạm Y tế xã) và hết thửa 346, TBĐ 69 | 8.000 | 2,0 |
| 1.7 | Từ đường vào Trạm Y tế xã đến đầu dốc Đăng Srõn và giáp thửa 346, TBĐ 69 đến hết thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68 | 7.010 | 2,0 |
| 1.8 | Từ giáp thửa 229, TBĐ 68 và ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 68 đến hết thửa 319, 380, TBĐ 68 | 5.040 | 2,0 |
| 1.9 | Từ giáp thửa 319, 380, TBĐ 68 đến cống Đăng Srõn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68) | 4.140 | 2,0 |
| 1.10 | Từ cống Đăng Srõn (cạnh thửa 361 và 488, TBĐ 68) đến ngã ba giáp thửa 755, TBĐ 79 và hết thửa 135, TBĐ 79 | 3.330 | 2,0 |
| 1.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 79 và giáp thửa 135, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79 | 2.860 | 2,0 |
| 1.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 120, TBĐ 79 đến cầu Hiệp Thuận | 3.180 | 2,0 |
| 1.13 | Từ cầu Hiệp Thuận đến ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66 | 2.130 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và hết thửa 152, TBĐ 65 | 2.530 | 2,0 |
| 1.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 121, TBĐ 65 (đường vào thôn Tân Phú) và giáp thửa 152, TBĐ 65 đến hết thửa 43, TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78) | 3.260 | 2,0 |
| 1.16 | Từ giáp thửa 43, TBĐ 76 (đối diện cổng Nông trường 78) đến cầu Đạ Le (hết thửa 01, TBĐ 86) | 1.640 | 2,0 |
| **2** | **Quốc lộ 28B** | | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 385, TBĐ 69 đến hết thửa 423, TBĐ 69 | 5.300 | 2,0 |
| 2.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 367, TBĐ 69 đến hết thửa 422, TBĐ 69 | 5.300 | 2,0 |
| 2.3 | Từ giáp thửa 423, 422, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và hết thửa 466, TBĐ 69 | 4.650 | 2,0 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 488, TBĐ 69 và giáp thửa 466, TBĐ 69 đến hết thửa 01, TBĐ 81 và hết thửa 568, TBĐ 69 | 2.940 | 2,0 |
| 2.5 | Từ giáp thửa 01, TBĐ 81 và giáp thửa 568, TBĐ 69 đến hết thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80) | 2.950 | 2,0 |
| 2.6 | Từ giáp thửa 32, TBĐ 81 và ngã ba vào trường Thế Hệ Mới (cạnh thửa 167, TBĐ 80) đến ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80 | 2.590 | 2,0 |
| 2.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 506, TBĐ 80 và hết thửa 504, TBĐ 80 đến cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và hết thửa 934, TBĐ 80 | 2.370 | 2,0 |
| 2.8 | Từ cổng Trung đoàn 994 (thửa 937, TBĐ 80) và giáp thửa 934, TBĐ 80 đến ngã ba Quốc Hoàng (hết thửa 278, TBĐ 94) | 2.280 | 2,0 |
| 2.9 | Từ ngã ba Quốc Hoàng (giáp thửa 278, TBĐ 94) đến cầu Đắckra (giáp xã Tà Hine - hết thửa 32, TBĐ 108) | 2.020 | 2,0 |
| **3** | **Đường đi thôn Thiện Chí** | | |
| 3.1 | Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 224, TBĐ 69) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và hết thửa 71, TBĐ 69 | 3.280 | 2,0 |
| 3.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 69 và giáp thửa 71, TBĐ 69 đến hết thửa 35, TBĐ 69 | 3.160 | 2,0 |
| 3.3 | Từ giáp thửa 35, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và hết thửa 337, TBĐ 56 | 2.300 | 2,0 |
| 3.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 và giáp thửa 337, TBĐ 56 đến đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và hết thửa 142, TBĐ 55 | 2.040 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.5 | Từ đường vào chùa Thánh Đức (cạnh thửa 127, TBĐ 55) và giáp thửa 142, TBĐ 55 đến giáp thửa 53, TBĐ 55 (cạnh cổng nghĩa trang Đại Ninh) | 2.000 | 2,0 |
| | **Khu vực II** | | |
| **1** | **Đường thôn Đại Ninh** | | |
| 1.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 120, TBĐ 43 đến hết thửa 150; 107; 148, TBĐ 43 | 990 | 2,0 |
| 1.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 40, TBĐ 43 đến hết thửa 48, 13, TBĐ 42 và giáp thửa 49, TBĐ 42 | 960 | 2,0 |
| 1.3 | Từ giáp thửa 13, TBĐ 42 đến hết thửa 143, TBĐ 42; đến hết thửa 546, TBĐ 56 và đến giáp thửa 120, TBĐ 42 | 890 | 2,0 |
| 1.4 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 198, TBĐ 43 đến hết đường | 890 | 2,0 |
| 1.5 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 71, TBĐ 43 đến ngã ba hết thửa 20, TBĐ 57 | 670 | 2,0 |
| 1.6 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 54, TBĐ 57 (trường THCS Ninh Gia) đi qua Công ty Truyền tải điện 4 đến Quốc lộ 20 (cạnh thửa 79, TBĐ 43) | 1.160 | 2,0 |
| 1.7 | Từ ngã ba đối diện thửa 100, TBĐ 43 đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 43 | 940 | 2,0 |
| 1.8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 57 đến hết thửa 15, TBĐ 58 (đường vào cổng gác thủy điện Đại Ninh) | 2.020 | 2,0 |
| 1.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 57 (giữa trường THCS Ninh Gia và sân bóng) đến hết thửa 13, TBĐ 56 | 1.050 | 2,0 |
| 1.10 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 44, TBĐ 56 đến thửa 66, TBĐ 56 | 740 | 2,0 |
| 1.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 528, TBĐ 56 đến sông (hết thửa 73, TBĐ 57) | 1.030 | 2,0 |
| 1.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 360, TBĐ 57 đến hết thửa 435, TBĐ 57 | 670 | 2,0 |
| 1.13 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 128, TBĐ 56 đến ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 | 1.430 | 2,0 |
| 1.14 | Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 62; 120, TBĐ 42 | 850 | 2,0 |
| 1.15 | Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến hết thửa 1117; 1086, TBĐ 56 | 850 | 2,0 |
| 1.16 | Từ ngã tư cạnh thửa 1038, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56 | 1.030 | 2,0 |
| 1.17 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 219, TBĐ 56 đến ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56 | 1.880 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 946, TBĐ 56 đến hết thửa 119; 145, TBĐ 56 | 940 | 2,0 |
| 1.19 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 295, TBĐ 56 đến giáp thửa 249, TBĐ 56 | 2.020 | 2,0 |
| 1.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 260, TBĐ 56 đến hết đường | 600 | 2,0 |
| 1.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 56 đến hết thửa 289, 1137, 333, TBĐ 56 và giáp thửa 477, TBĐ 56 | 720 | 2,0 |
| 1.22 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 327, TBĐ 56 đến hết thửa 251; 205 TBĐ 57 | 1.810 | 2,0 |
| 1.23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 509, TBĐ 56 đến hết đường; từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 348, TBĐ 56 đến hết thửa 329, TBĐ 56 | 740 | 2,0 |
| 1.24 | Từ ngã ba cạnh thửa 391, TBĐ 57 đến hết đường | 900 | 2,0 |
| 1.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ số 57 đến giáp thửa 288, TBĐ 57 | 1.000 | 2,0 |
| **2** | **Đường thôn Ninh Thiện** | | |
| 2.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 69 đến giáp thửa 1014; 23, TBĐ 69 | 740 | 2,0 |
| 2.2 | Từ thửa số 10, TBĐ 69 đến giáp thửa số 406, TBĐ 56 | 1.300 | 2,0 |
| 2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 407, TBĐ 56 đến hết thửa 383, TBĐ 56 | 740 | 2,0 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 384, TBĐ 56 đến giáp thửa 345, TBĐ 56 | 740 | 2,0 |
| 2.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 56 đến hết thửa 252, 469, 965, TBĐ 56 | 870 | 2,0 |
| 2.6 | Tử ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba đối diện thửa 96, TBĐ 41 (chùa Quan Âm). | 1.770 | 2,0 |
| 2.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 21, TBĐ 55 đến ngã ba cạnh thửa 498, TBĐ 41 | 850 | 2,0 |
| 2.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 55 (cổng nghĩa trang Đại Ninh) đến ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 41 và hết thửa 99, TBĐ 41 (đường vòng khu tái định cư) | 1.640 | 2,0 |
| 2.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 41 đi qua thửa 18, TBĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 79, TBĐ 41 | 960 | 2,0 |
| 2.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 277, TBĐ 41 đến sông Đa Dâng (hết thửa 41, TBĐ 41); đến ngã ba cạnh thửa 44; 48, TBĐ số 41 | 920 | 2,0 |
| 2.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 41 (đi cầu treo) đến ngã ba đối diện chùa Quan Âm (thửa 96, TBĐ 41) | 1.680 | 2,0 |
| 2.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 41 đến sông Đa Dâng | 810 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 41 đến hết thửa 89, TBĐ 41 | 810 | 2,0 |
| 2.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 190, TBĐ 41 đến ngã tư cạnh thửa 23, TBĐ 54 | 850 | 2,0 |
| **3** | **Đường thôn Thiện Chí** | | |
| 3.1 | Từ ngã ba đối diện chùa Quan Âm (cạnh thửa 129, TBĐ 41) đến ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn Kinh Tế Mới) | 1.460 | 2,0 |
| 3.2 | Từ ngã tư cạnh thửa 211, TBĐ 40 đến giáp thửa 121, TBĐ 40 | 720 | 2,0 |
| 3.3 | Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 401, TBĐ 40) đến suối - cạnh thửa 336, TBĐ 54 . | 1.030 | 2,0 |
| 3.4 | Từ ngã ba cạnh trường Tiểu học Thiện Chí (cạnh thửa 328, TBĐ 40) đến suối - cạnh thửa 300, TBĐ 54 | 990 | 2,0 |
| 3.5 | Từ ngã tư cạnh thửa 50, TBĐ 54 đến ngã tư cạnh thửa 01, TBĐ 54 | 670 | 2,0 |
| 3.6 | Từ ngã tư cạnh thửa 50, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 54 | 850 | 2,0 |
| 3.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBD 54 đi qua thửa 118 đến ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 53 | 850 | 2,0 |
| 3.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 244, TBĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 26, TBĐ 39 | 690 | 2,0 |
| 3.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 322, TBĐ 40 đến hết thửa 228, TBĐ 40 | 690 | 2,0 |
| 3.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TBĐ 40) | 1.030 | 2,0 |
| 3.11 | Từ ngã ba cạnh nghĩa trang Thiện Chí (thửa 20, TBĐ 40) đến ngã ba đường vào thôn Tân Phú - cạnh thửa 38, TBĐ 38 | 810 | 2,0 |
| **4** | **Đường thôn Kinh Tế Mới** | | |
| 4.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 253, TBĐ 40 (gần cổng văn hóa thôn kinh tế mới) đến ngã ba cạnh thửa 145 và thửa 361, TBĐ 53 | 1.120 | 2,0 |
| 4.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 54 | 850 | 2,0 |
| 4.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 54 | 670 | 2,0 |
| 4.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 54 qua hội trường thôn đến ngã ba cạnh thửa 123, TBĐ 54 | 670 | 2,0 |
| 4.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 60, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 40 và đến giáp thửa 68, TBĐ 39 | 750 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 40; Từ ngã ba cạnh thửa 167, TBĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 228, TBĐ 40; | 600 | 2,0 |
| 4.7 | Từ suối cạnh thửa 153, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 53 | 700 | 2,0 |
| 4.8 | Từ ngã tư cạnh thửa 108, TBĐ 54 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 54 | 670 | 2,0 |
| 4.9 | Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 53 | 670 | 2,0 |
| 4.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 53 | 670 | 2,0 |
| 4.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 53 | 650 | 2,0 |
| 4.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 168, TBĐ 53 đến suối giáp thửa 01, TBĐ 66 | 760 | 2,0 |
| 4.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 301, TBĐ 53 đến ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53 | 850 | 2,0 |
| 4.14 | Từ ngã ba giáp thửa 360, TBĐ 53 đi qua thửa 156, 372, TBĐ 53 đến ngã ba cạnh thửa 43, TBĐ 52 (ngã ba đi Tân Phú) | 940 | 2,0 |
| 4.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 126, TBĐ 53 đến hết thửa 86, TBĐ 52 | 800 | 2,0 |
| **4.2** | **Đường thôn Ninh Hòa** | | |
| 4.2.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 86, TBĐ 69 đến hết thửa 175, TBĐ 69 | 1.080 | 2,0 |
| 4.2.2 | Từ thửa số 39, TBĐ 69 đến giáp thửa số 406, TBĐ 56 | 1.300 | 2,0 |
| 4.2.3 | Từ thửa số 106, TBĐ 69 đến hết thửa số 1072, TBĐ 69 | 1.300 | 2,0 |
| 4.2.4 | Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cạnh thửa 332, TBĐ 69) đến hết thửa 333, TBĐ 69 | 870 | 2,0 |
| 4.2.5 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 315, TBĐ 69 đến giáp thửa 301, TBĐ 69; đến ngã ba cạnh Trạm y tế sau đó đi hết chợ Ninh Gia (giáp thửa 263, TBĐ 69) | 2.490 | 2,0 |
| 4.2.6 | Từ ngã ba cạnh Trạm y tế (thửa 289, TBĐ 69) đến hết thửa 1015, TBĐ 69 | 2.420 | 2,0 |
| 4.2.7 | Từ giáp thửa 1015, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 161, TBĐ 69 | 1.210 | 2,0 |
| 4.2.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 69 đến giáp thửa 156, TBĐ 69 | 810 | 2,0 |
| 4.2.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến giáp thửa 117, TBĐ 69 | 2.530 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 4.2.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 1087, TBĐ 69 đến hết thửa 203, TBĐ 55 | 2.530 | 2,0 |
| 4.2.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 29, TBĐ 69 đến hết thửa 639, TBĐ 68 | 760 | 2,0 |
| 4.2.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 272, TBĐ 69 đến suối - cạnh thửa 677, TBĐ 68 | 2.530 | 2,0 |
| 4.2.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 1066, TBĐ 69 đến ngã ba cạnh thửa 98, TBĐ 69 | 2.310 | 2,0 |
| 4.2.14 | Từ suối cạnh thửa 69, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 68 | 1.460 | 2,0 |
| 4.2.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 689, TBĐ 68 đến hết thửa 775, TBĐ 68; đến hết thửa 215, TBĐ 55; đến ngã ba cạnh thửa 692, TBĐ 68 | 700 | 2,0 |
| 4.2.16 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 413, TBĐ 69 đến hết thửa 432, TBĐ 69 | 1.080 | 2,0 |
| 4.2.17 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 345, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 68 | 1.680 | 2,0 |
| 4.2.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 268, TBĐ 68 đến hết thửa 210, TBĐ 68 | 670 | 2,0 |
| 4.2.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 68 đến ngã ba hết thửa 200, TBĐ 55 | 810 | 2,0 |
| **5** | **Đường thôn Đăng Srõn** | | |
| 5.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 357, TBĐ 68 đến ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 80 | 760 | 2,0 |
| 5.2 | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 466, TBĐ 69 đến giáp thửa 425, TBĐ 69 và đến giáp thửa 386, TBĐ 68 | 1.370 | 2,0 |
| 5.3 | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 495, TBĐ 69 đến giáp thửa 397, 618, TBĐ 68 | 1.370 | 2,0 |
| 5.4 | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1409, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 261, TBĐ 80 | 1.080 | 2,0 |
| 5.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 241, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 492, TBĐ 80 | 720 | 2,0 |
| 5.6 | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 506, TBĐ 80 đến hết thửa 625, TBĐ 80 | 1.210 | 2,0 |
| 5.7 | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 1322, TBĐ 80 (đường vào trường Tiểu học Đăng Srõn) đến ngã ba hết thửa 261, TBĐ 80 | 1.080 | 2,0 |
| 5.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 826, TBĐ 80 đến hết thửa 577, TBĐ 80 | 720 | 2,0 |
| 5.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 831, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 597, TBĐ 80 | 720 | 2,0 |
| 5.10 | Từ Quốc lộ 28B - gần cổng trung đoàn 994 (cạnh thửa 937, TBĐ 80) đến ngã ba hết thửa 924, TBĐ 80 | 1.080 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 5.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 942, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 889, TBĐ 80 | 720 | 2,0 |
| 5.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 947, TBĐ 80 đến ngã ba cạnh thửa 868, TBĐ 80 | 720 | 2,0 |
| 5.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TBĐ 80 đến hết thửa 1303, TBĐ 80 | 720 | 2,0 |
| 5.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 1381, TBĐ 80 đến hết thửa 277, TBĐ 80 | 720 | 2,0 |
| 5.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 924 và 899, TBĐ 80 đến hết thửa 741, TBĐ 80 | 720 | 2,0 |
| 5.16 | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 78, TBĐ 81 đến hết thửa 1257, TBĐ 80 | 530 | 2,0 |
| 5.17 | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 278, TBĐ 94 (ngã ba Quốc Hoàng) đến ngã ba hết thửa 351, TBĐ 93 | 1.080 | 2,0 |
| 5.18 | Từ giáp thửa 351, TBĐ 93 đến ngã ba hết thửa 157, TBĐ 127 | 780 | 2,0 |
| 5.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 157, TBĐ 127 đến hết thửa 83, TBĐ 136 | 780 | 2,0 |
| 5.20 | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 50, TBĐ 94 đến hết thửa 33, TBĐ 107 | 900 | 2,0 |
| 5.21 | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 55, TBĐ 94 đến giáp thửa 130, TBĐ 94 | 630 | 2,0 |
| 5.22 | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 221, TBĐ 94 đến hết thửa 01, TBĐ 95 | 630 | 2,0 |
| 5.23 | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 7, TBĐ 95 đến hết đường | 630 | 2,0 |
| 5.24 | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 48, TBĐ 95 đến hết thửa 16, 45, TBĐ 95 | 630 | 2,0 |
| 5.25 | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 95 đến hết đường | 630 | 2,0 |
| 5.26 | Từ Quốc lộ 28B - ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 108 đến hết thửa 35, TBĐ 108 | 630 | 2,0 |
| 5.27 | Từ Quốc lộ 28B - cạnh thửa 03, TBĐ 108 đến hết thửa 14, TBĐ 108 | 630 | 2,0 |
| **6** | **Đường thôn Hiệp Thuận** | | |
| 6.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 111, TBĐ 79 đến ngã ba hết thửa 452, TBĐ 79 | 770 | 2,0 |
| 6.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 755, TBĐ 79 đến hết thửa 78, TBĐ 67 | 770 | 2,0 |
| 6.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 99, TBĐ 67 đến hết thửa 363, TBĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67 | 770 | 2,0 |
| 6.4 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 79 đến hết thửa 112, TBĐ 79 (hội trường thôn) | 610 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6.5 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 114, TBĐ 79 đến ngã tư cạnh thửa 595, TBĐ 79 và hết thửa 369, TBĐ 79 | 610 | 2,0 |
| 6.6 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TBĐ 79 đến giáp thửa 186, TBĐ 67 | 610 | 2,0 |
| 6.7 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 821, TBĐ 79 đến giáp thửa 23, TBĐ 79 | 610 | 2,0 |
| 6.8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 636, TBĐ 79 đi quanh thửa 219, TBĐ 79 đến hết thửa 820, TBĐ 79; đến ngã ba cạnh thừa 165, TBĐ 67 | 610 | 2,0 |
| 6.9 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBĐ 67 đến hết thửa 15, TBĐ 79 | 610 | 2,0 |
| 6.10 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 150, TBĐ 79 đến giáp thửa 307, TBĐ 79 | 610 | 2,0 |
| 6.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 157, TBĐ 79 qua chùa đến ngã ba cạnh thửa 577, TBĐ 79 | 980 | 2,0 |
| 6.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 79 đến hết thửa 370, 450, TBĐ 79 và đến ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 79 | 600 | 2,0 |
| 6.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 410, TBĐ 79 đến hết thửa 407; 485, TBĐ 79 | 610 | 2,0 |
| 6.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 411, TBĐ 79 đến hết thửa 339, TBĐ 79 | 610 | 2,0 |
| 6.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 523, TBĐ 79 đến ngã ba cạnh thửa 479, TBĐ 78 | 1.100 | 2,0 |
| 6.16 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 79 (miếu Hiệp Thuận) đến ngã ba hết thửa 196, TBĐ 67 | 980 | 2,0 |
| 6.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 67 | 1.100 | 2,0 |
| 6.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 67 đến hết thửa 87, TBĐ 67 | 800 | 2,0 |
| 6.19 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 190, TBĐ 79 đến hết thửa 261, TBĐ 79 | 610 | 2,0 |
| 6.20 | Từ giáp thửa 261, TBĐ 79 đến giáp thửa 628, TBĐ 79 | 480 | 2,1 |
| 6.21 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 193, TBĐ 79 đến hết đường | 670 | 2,0 |
| 6.22 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 74, TBĐ 78 đến hết thửa 02, TBĐ 78 và đến ngã ba cạnh thửa 19, TBĐ 79 | 600 | 2,0 |
| 6.23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 88, TBĐ 78 đến hết thửa 110, TBĐ 78 | 600 | 2,0 |
| 6.24 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 78 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 78 | 960 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6.25 | Từ ngã ba cạnh thửa 170, TBĐ 78 đến hết thửa 168; 479, TBĐ 78 | 900 | 2,0 |
| 7 | **Đường thôn Hiệp Hòa** | | |
| 7.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 38, TBĐ 78 đến hết thửa 4, TBĐ 78 | 600 | 2,0 |
| 7.2 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 28, TBĐ 78 đến thửa 138, TBĐ 78 | 960 | 2,0 |
| 7.3 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 355, TBĐ 66 (cạnh nghĩa trang thôn Hiệp Hòa) đến suối cạnh thửa 01, TBĐ 66 | 880 | 2,0 |
| 7.4 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 303, TBĐ 66 đến suối (hết thửa 241, TBĐ 66) | 600 | 2,0 |
| 7.5 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 323, TBĐ 66 đến ngã ba hết thửa 70, TBĐ 78 | 960 | 2,0 |
| 7.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 66 đến hết thửa 370, TBĐ 66; đến hết thửa 390, TBĐ 78 | 740 | 2,0 |
| 7.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 315, TBĐ 66 đến hết đường | 740 | 2,0 |
| 7.8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 401, TBĐ 66 đến hết thửa 141, TBĐ 66 | 940 | 2,0 |
| 7.9 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 131, TBĐ 65 đến giáp thừa 159, TBĐ 65; giáp thửa 328, TBĐ 66 | 740 | 2,0 |
| 7.10 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 66 đến hết thửa 191, TBĐ 66 | 960 | 2,0 |
| 7.11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 338, TBĐ 65 đến giáp thửa 132, TBĐ 65 | 740 | 2,0 |
| 7.12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 65 đến ngã ba hết thửa 49, TBĐ 77 | 960 | 2,0 |
| 7.13 | Từ ngã ba đối điện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba thửa 35, TBĐ 78 | 700 | 2,0 |
| 7.14 | Từ ngã ba đối diện thửa 49, TBĐ 77 đến ngã ba cạnh thửa 78, TBĐ 77 | 740 | 2,0 |
| 7.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 77 đến giáp thửa 95, TBĐ 77 | 740 | 2,0 |
| 7.16 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 121, TBĐ 65 đến hết thửa 80, TBĐ 65 - đường vào thôn Tân Phú | 920 | 2,0 |
| 7.17 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 153, TBĐ 65 đến hết thửa 85, TBĐ 77 | 1.000 | 2,0 |
| 7.18 | Khu dân cư Nông trường 78: Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 38, TBĐ 64) đến hết thửa 14, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 51, TBĐ 64) đến hết thửa 16, TBĐ 64; từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 04, TBĐ 76) đến hết thửa 19, TBĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 20, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 64; từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 22, TBĐ 64 | 980 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 7.19 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 18, TBĐ 76 đến giáp thửa 33, TBĐ 76 | 780 | 2,0 |
| 7.20 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 127, TBĐ 76 đến hết thửa 34, TBĐ 77 | 780 | 2,0 |
| 7.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 76 đến giáp thửa 132, 104, TBĐ 76 | 600 | 2,0 |
| 7.22 | Từ ngã ba cạnh thửa 96; 139, TBĐ 76 đến hết thửa 125, 194, 321, TBĐ 76 | 600 | 2,0 |
| 7.23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 127, TBĐ 76 | 780 | 2,0 |
| 7.24 | Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 75 đến ngã ba hết thửa 58, TBĐ 75 | 780 | 2,0 |
| 7.25 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 33, TBĐ 74 đến hết thửa 88, TBĐ 74 | 600 | 2,0 |
| 7.26 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 52, TBĐ 74 đến hết thửa 11, TBĐ 74 | 780 | 2,0 |
| 7.27 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 17, TBĐ 87 đến ngã ba hết thửa 82, TBĐ 87 | 600 | 2,0 |
| 7.28 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 13, TBĐ 86 đến hết thửa 41, TBĐ 86 | 600 | 2,0 |
| **8** | **Đường thôn Tân Phú** | | |
| 8.1 | Từ ngã ba thửa 141, TBĐ 52 đi qua ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 38 đến hết thửa 47, TBĐ 28 | 960 | 2,0 |
| 8.2 | Từ giáp thửa 47, TBĐ 28 đến thửa 40, TBĐ 27 | 850 | 2,0 |
| 8.3 | Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 19 (cạnh nhà máy gạch Lang Hanh) | 560 | 2,0 |
| 8.4 | Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến hết thửa 521, TBĐ 36 | 480 | 2,3 |
| 8.5 | Từ ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 27 đến ngã ba thửa 14, TBĐ 25 | 560 | 2,0 |
| 8.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 18 | 480 | 2,3 |
| 8.7 | Từ thửa 02, TBĐ 26 qua ngã tư đến hết thửa 82, TBĐ 26 | 480 | 2,3 |
| 8.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 25 đến suối (hết thửa 05, TBĐ 34) | 560 | 2,0 |
| 8.9 | Từ suối cạnh thửa 05, TBĐ 34 đến ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 34 | 480 | 2,3 |
| 8.10 | Từ ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 25, TBĐ 48 | 480 | 2,3 |
| 8.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 25, TBĐ 48 đi qua thửa 33, TBĐ 48 đến cầu Thiện Nhân (thửa 64, TBĐ 60) | 560 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 9 | Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đấu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đấu nối | | |
| | **Khu vực III:** | | |
| 1 | Các đoạn đường còn lại của thôn Tân Phú | 380 | 2,0 |
| 2 | Các đoạn đường còn lại của các thôn còn lại | 510 | 2,0 |
| **X** | **XÃ TÀ HINE** | | |
| | **Khu vực 1** | | |
| **1** | **Quốc lộ 28B** | | |
| 1.1 | Từ cầu Đăkra (cạnh thửa 03, BĐ 14) đến giáp thửa 80, BĐ 46 | 950 | 1,8 |
| 1.2 | Từ thửa 80, BĐ 46 đến hết thửa 135, BĐ 47 | 1.130 | 1,8 |
| 1.3 | Từ giáp thửa 135, BĐ 47 đến giáp xã Ninh Loan (hết thửa 219, BĐ 56) | 910 | 1,8 |
| **2** | **Đường ĐT 729** | | |
| 2.1 | Từ giáp Quốc lộ 28B (cạnh thửa 39 và 40, BĐ 47) đến ngã ba cạnh UBND xã - hết thửa 179, BĐ 37 | 840 | 1,8 |
| 2.2 | Từ ngã ba cạnh UBND xã đến ngã ba cạnh thửa 672, BĐ 38 vả giáp thửa 637, BĐ 38 | 950 | 1,8 |
| 2.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 672, BĐ 38 và giáp thửa 637, BĐ 38 đến ngã ba đi thôn Tơ Kriang (giáp thửa 246, BĐ 39) | 660 | 1,8 |
| 2.4 | Từ ngã ba đi thôn Tơ Kriang (cạnh thửa 246, BĐ 39) đến hết thửa 146, BĐ 50 | 590 | 1,8 |
| 2.5 | Từ giáp thửa 146, BĐ 50 đến hết thửa 88, BĐ 50 - ngã ba thôn Đả Thành | 720 | 1,8 |
| **3** | **Đường từ UBND xã đi thác Bảo Đại** | | |
| 3.1 | Từ ngã ba thửa 179, BĐ 37 (UBND xã) đến ngã ba hết thửa 01, BĐ 37 | 1.130 | 1,8 |
| 3.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 149, BĐ 37 đến hết thửa 151, BĐ 37 và đến hết thửa 127, BĐ 37 | 480 | 1,8 |
| 3.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 01, BĐ 37 đến ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464 và hết thửa 559, BĐ 27 | 1.090 | 1,8 |
| 3.4 | Từ ngã ba đi thác Bảo Đại cạnh thửa 464, BĐ 27 và giáp thửa 559, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 và hết thửa 90, BĐ 27 | 950 | 1,8 |
| 3.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 và giáp thửa 90, BĐ 27 đến cầu thác Bảo Đại (gần thửa 80, BĐ 18) | 770 | 1,8 |
| | **Khu vực II** | | |
| 1 | Từ đường ĐT 729 - đối diện Cty bò sữa (cạnh thửa 108, BĐ 50) đến ngã ba cạnh thửa 151, BĐ 50 | 360 | 1,6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2 | Từ ngã ba cạnh thửa 151, BĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 05, BĐ 59 | 260 | 1,6 |
| 3 | Từ ngã ba cạnh thửa 05, BĐ 59 đến hết thửa 548, BĐ 58 | 250 | 1,6 |
| 4 | Từ giáp thửa 80, BĐ 18 (gần cầu thác Bảo Đại) đến ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 29 và hết thửa 281, BĐ 29 | 260 | 1,6 |
| 5 | Từ ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 29 và giáp thửa 281, BĐ 29 đến cầu Phú Ao (hết thửa 132, BĐ 41) | 320 | 1,6 |
| 6 | Từ ngã ba cạnh thửa 30, BĐ 30 đến ngã tư cạnh thửa 103, BĐ 41 | 260 | 1,6 |
| 7 | Từ ngã ba đi thác Bào Đại (cạnh thửa 464, BĐ 27) và giáp thửa 559 BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 275, BĐ 27 | 740 | 1,6 |
| 8 | Từ ngã ba giáp thửa 275, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 94, BĐ 26 | 650 | 1,6 |
| 9 | Từ ngã ba hết thửa 94, BĐ 26 đến hết thửa 40 và 44, BĐ 26 | 530 | 1,6 |
| 10 | Từ giáp thửa 40 và 44, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 26 | 460 | 1,6 |
| 11 | Từ ngã ba cạnh thửa 13, BĐ 26 đến hồ thủy điện Đại Ninh (hết thửa 135, BĐ 16) | 260 | 1,6 |
| 12 | Từ đường ĐT 729 - ngã ba lò gạch (cạnh thửa 739, BĐ 38) đến hết thửa 207, BĐ 57 (giáp xã Ninh Loan) và đến hết thửa 521, TBĐ 58 | 410 | 1,6 |
| 13 | Từ đường ĐH 729 - ngã ba đi thôn Tơ Kriang cạnh thửa 246, BĐ 39 đến hết thửa 212, BĐ 49 | 430 | 1,6 |
| 14 | Từ giáp thửa 212, BĐ 49 đến hết thửa 539, BĐ 58 (giáp xã Ninh Loan) | 380 | 1,6 |
| 15 | Từ ngã ba cạnh thửa 71, BĐ 27 đến ngã ba rẽ vào mỏ đá (hết thửa 315, BĐ 17) | 290 | 1,6 |
| 16 | Từ ngã ba rẽ vào mỏ đá (giáp thửa 315, BĐ 17) đến hết thửa 44, BĐ 17 | 230 | 1,6 |
| 17 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 234, BĐ 39 đến hết khu tái định cư (thửa 176, BĐ 39) | 380 | 1,6 |
| 18 | Từ ngã ba cạnh thửa 204, BĐ 39 đến suối cạnh thửa 107, BĐ 38 | 260 | 1,6 |
| 19 | Từ giáp khu tái định cư (thửa 176, BĐ 39) đến ngã ba cạnh thửa 562, BĐ 40 | 310 | 1,6 |
| 20 | Từ ngã ba cạnh thửa 562, BĐ 40 đến ngã ba cạnh thửa 188, BĐ 41 | 460 | 1,6 |
| 21 | Từ ngã ba cạnh thửa 17, BĐ 37 đến giáp trường THCS Tà Hine (hết thửa 140, BĐ 37) | 460 | 1,6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 22 | Từ ngã ba cạnh thửa 104, BĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 66, BĐ 37 | 410 | 1,6 |
| 23 | Tử ngã ba cạnh thửa 126, BĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 37 | 410 | 1,6 |
| 24 | Từ ngã ba cạnh thửa 93, BĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 350, BĐ 29 | 230 | 1,6 |
| 25 | Từ ngã ba cạnh thửa 137, BĐ 18 đến giáp thửa 118, BĐ 28 | 230 | 1,6 |
| 26 | Từ ngã ba cạnh thửa 546, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 548 và 527, BĐ 27 | 410 | 1,6 |
| 27 | Từ ngã ba cạnh thửa 527, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 288, BĐ 27 | 260 | 1,6 |
| 28 | Từ ngã ba cạnh thửa 548 và 527, BĐ 27 đến hết thửa 139 và 140, BĐ 38 | 260 | 1,6 |
| 29 | Từ giáp thửa 139 và 140, BĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 433, BĐ 38 | 410 | 1,6 |
| **30** | **Khu vực thôn Đà Thành - Đà Loan** | | |
| 30.1 | Từ cầu Phú Ao (cạnh thửa 132, BĐ 41) đến hết thửa 201, BĐ 41 | 460 | 1,6 |
| 30.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 50 đi thửa 202, BĐ 41 đến ngã ba hết thửa 201, BĐ 41 và đến ngã ba hết thửa 159, BĐ 41 | 350 | 1,6 |
| 30.3 | Từ ngã ba giữa hai thửa 201 và 202, BĐ 41 đến ngã ba đối diện thửa 172, BĐ 41 | 350 | 1,6 |
| 30.4 | Tử ngã ba cạnh thửa 82, BĐ 41 đến ngã ba cạnh thửa 184 BĐ 41 | 350 | 1,6 |
| 30.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 88, BĐ 50 (giáp thôn Đà Thành - ĐT729) đến ngã ba cạnh thửa 72, BĐ 50 | 600 | 1,6 |
| 30.6 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 35, BĐ 50 đến ngã ba cạnh thửa 49, BĐ 50 | 350 | 1,6 |
| 30.7 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, BĐ 50 (thôn Đà Thành) đến hết thửa 47, BĐ 50 và đến ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 50 | 410 | 1,6 |
| 30.8 | Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 180, BĐ 37 đến giáp trường tiểu học Tà Hine | 410 | 1,8 |
| 30.9 | Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đấu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đấu nối | | |
| | **KHU VỰC III** | | |
| | Các đoạn đường còn lại | 220 | 1,6 |
| **XI** | **XÃ NINH LOAN** | | |
| | **Khu vực I** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **I** | **Quốc lộ 28B** | | |
| 1.1 | Từ giáp xã Tà Hine đến ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 12 | 770 | 2,0 |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 70, BĐ 12 và giáp thửa 69, BĐ 12 đến hết thửa 186, BĐ 12 (cạnh cầu thôn Nam Loan) | 800 | 2,0 |
| 1.3 | Từ giáp thửa 186, BĐ 12 (cạnh cầu thôn Nam Loan) đến ngã ba cạnh thửa 327, BĐ 12 và giáp thửa 324, BĐ 12 | 960 | 2,0 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 327, BĐ 12 và thửa 324, BĐ 12 đến ngã ba cạnh thửa 57, BĐ 19 và hết thửa 52, BĐ 19 | 1.220 | 2,0 |
| 1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 65, BĐ 19 đến ngã ba giáp thửa 98, BĐ 19 | 310 | 2,0 |
| 1.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 57, BĐ 19 và giáp thửa 52, BĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 20 và hết thửa 108, BĐ 19 | 1.150 | 2,0 |
| 1.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 95, BĐ 20 và giáp thửa 108, BĐ 19 đến ngã ba nhà thờ (hết thửa 227, BĐ 19) vả hết thửa 201, BĐ 20 | 1.340 | 2,0 |
| 1.8 | Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, BĐ 19) và giáp thửa 201, BĐ 20 đến hết thửa 03, BĐ 28 và hết thửa 396, BĐ 19 | 1.460 | 2,0 |
| 1.9 | Từ giáp thửa 03, BĐ 28 và giáp thửa 396, BĐ 19 đến cầu (cạnh thửa 343, BĐ 27) | 1.220 | 2,0 |
| 1.10 | Từ cầu - cạnh thửa 343 BĐ 27 đến hết thửa 430, BĐ 28 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và hết thửa 605, BĐ 27 | 980 | 2,0 |
| 1.11 | Từ giáp thửa 430, BĐ 28 (ngã ba đi thôn Ninh Thái) và giảp thửa 605, BĐ 27 đến hết thửa 728 và 735, BĐ 27 | 640 | 2,0 |
| 1.12 | Từ giáp thửa 728 và 735, BĐ 27 đến hết thửa 96 và 97, BĐ 35 | 540 | 2,0 |
| 1.13 | Từ giáp thửa 96, BĐ 35 đến giáp Bình Thuận | 380 | 2,0 |
| **2** | **Đường Ninh Loan - Tà Hine** | | |
| 2.1 | Từ Quốc lộ 28B (cạnh thửa 314, BĐ 12) đến mương nước cạnh thửa 584, BĐ 13 và giáp thửa 562, BĐ 13 | 530 | 2,0 |
| 2.2 | Từ mương nước cạnh thửa 584, BĐ 13 và thửa 562, BĐ 13 đến giáp xã Tà Hine -Đường ĐT 729 | 420 | 2,0 |
| **3** | **Đường khu trung tâm** | | |
| 3.1 | Từ ngã ba cạnh nhà thờ (giáp thửa 227, 19) đến ngã ba cạnh thửa 290, BĐ 19 (đường đi trường mẫu giáo) và hết thửa 477, BĐ 19 | 1.730 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 290, BĐ 19 (đường đi trường mẫu giáo) và giáp thửa 477, BĐ 19 đến giáp thửa 360, BĐ 19 | 1.760 | 2,0 |
| 3.3 | Từ thửa 360, BĐ 19 đến hết thửa số 92, BĐ 27 | 2.060 | 2,0 |
| 3.4 | Tử giáp thửa số 92, BĐ 27 đến ngã ba hết thửa 182 và 179, BĐ 27 | 1.700 | 2,0 |
| 3.5 | Từ giáp thửa 182 và 179, BĐ 27 đến hết thửa 264 và 308, BĐ 27 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long) | 1.100 | 2,0 |
| 3.6 | Từ ngã tư chợ (cạnh thửa 53, BĐ 27) đến trường tiểu học Ninh Loan (thửa 332, BĐ 19) | 1.230 | 2,0 |
| 3.7 | Từ ngã ba đường vào chợ (cạnh thửa 68, BĐ 27) đến hết thửa 108, BĐ 27 | 1.950 | 2,0 |
| 3.8 | Từ giáp thửa 108, BĐ 27 đến ngã tư cây đa (cạnh thửa 168, BĐ 27) | 750 | 2,0 |
| 3.9 | Từ ngã tư cây đa đến Quốc lộ 28B (cạnh thửa 256, BĐ 27) | 810 | 2,0 |
| | **Khu vực II** | | |
| 1 | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 09, TBĐ 19 đến hết đường | 480 | 1,8 |
| 2 | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 95, BĐ 20 đến hết thửa 334, BĐ 20 | 400 | 1,8 |
| 3 | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 216, BĐ 20 đến giáp thửa 192, BĐ 20, | 520 | 1,8 |
| 4 | Từ ngã ba cạnh thửa 179, BĐ 27 đến ngã tư cây đa (hết thửa 170, BĐ 27) | 620 | 1,8 |
| 5 | Từ ngã ba cạnh thửa 92, BĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 358, BĐ 19 | 370 | 1,8 |
| 6 | Từ giáp thửa 264 và 307, BĐ 27 (cạnh ngã ba đi thôn Trung Hậu và Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 282 và 355, BĐ 27 | 620 | 1,8 |
| 7 | Từ ngã ba cạnh thửa 307, BĐ 27 đến mương nước hết thửa 397 và 398, BĐ 27 | 410 | 1,8 |
| 8 | Từ ngã ba cạnh thửa 373, BĐ 27 đến giáp thửa 848, BĐ 27 | 320 | 1,8 |
| 9 | Từ giáp thửa 282 và 355, BĐ 27 đến hết thửa 800 và 900, BĐ 27 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long) | 530 | 1,8 |
| 10 | Từ ngã tư cạnh thửa 510, BĐ 27 đến Quốc lộ 28 B (cạnh thửa 728, BĐ 27) | 290 | 1,8 |
| 11 | Từ giáp thửa 800, BĐ 27 (ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long) đến ngã ba hết thửa 279, BĐ 26 (cạnh sân bóng) | 530 | 1,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 12 | Từ ngã ba cạnh thửa 175, BĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 34 | 270 | 1,8 |
| 13 | Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Thịnh Long đến cống (hết thửa 121, BĐ 26) | 320 | 1,8 |
| 14 | Từ cống cạnh thửa 121, BĐ 26 đến ngã ba hết thửa 18, BĐ 26 | 360 | 1,8 |
| 15 | Từ ngã ba cạnh thửa 18, BĐ 26 đến hết thửa 115, BĐ 11 | 290 | 1,8 |
| 16 | Từ ngã ba Trụ sở xã (cạnh thửa 242, BĐ 27) đến hết thửa 184, BĐ 27 | 580 | 1,8 |
| 17 | Từ giáp thửa 184, BĐ 26 đến ngã ba hết thửa 01, BĐ 26 | 320 | 1,8 |
| 18 | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 455 đến hết thửa 457 và 819, BĐ 28 | 420 | 1,8 |
| 19 | Từ ngã ba cạnh thửa 443, BĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 790, BĐ 28 | 320 | 1,8 |
| 20 | Từ ngã ba cạnh thửa 819, BĐ 28 đến ngã ba cạnh thửa 397 và 444, BĐ 36 | 320 | 1,8 |
| 21 | Từ giáp thửa 457 và 819, BĐ 28 đi qua hội trường thôn Ninh Thái đến mương nước - hết thửa 350, BĐ 28 | 320 | 1,8 |
| 22 | Từ Quốc lộ 28B cạnh thửa 670, BĐ 27 đến hết thửa 502, BĐ 36 | 290 | 1,8 |
| 23 | Từ ngã ba cạnh thửa 322, BĐ 20 đến hết thửa 80 và 131, BĐ 28 | 270 | 1,8 |
| 24 | Từ ngã ba cạnh thửa 120, BĐ 12 đến hết thửa 133, BĐ 12 và hết thửa 96, BĐ 11 | 370 | 1,8 |
| 25 | Từ ngã ba cạnh thửa 176, BĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 245, BĐ 14 và hết thửa 250, BĐ 14 | 320 | 1,8 |
| 25.1 | Từ ngã ba thửa 279, BĐ 26 (cạnh sân bóng) đến ngã ba hết thửa 312, BĐ 34 | 480 | 1,8 |
| 25.2 | Từ ngã ba sân bóng (cạnh thửa 279, BĐ 26) đến ngã ba cạnh thửa 457, BĐ 34 và hết thửa 471, BĐ 34 | 480 | 1,8 |
| 25.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 457, BĐ 34 và giáp thửa 471, BĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 139, BĐ 34 và hết thửa 106, BĐ 34 | 320 | 1,8 |
| 25.4 | Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đấu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đấu nối | | |
| | **Khu vực III** | | |
| | Các đoạn đường còn lại | 200 | 1,8 |
| **XII** | **XÃ ĐÀ LOAN** | | |
| | **Khu vực I:** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | **Đường ĐT 729** | | |
| 1.1 | Từ giáp xã Tà Hine đến hết thửa 21, TBĐ 23 (gần ngã ba thôn Đà Thành) | 850 | 2,0 |
| 1.2 | Từ giáp thửa 21, TBĐ 23 (gần ngã ba thôn Đà Thành) đến hết thửa 503, TBĐ 24 | 920 | 2,0 |
| 1.3 | Từ giáp thửa 503, TBĐ 24 đến hết thửa 79; 100, TBĐ 31 | 1.020 | 2,0 |
| 1.4 | Từ giáp thửa 79; 100, TBĐ 31 đến cầu thôn Đà An (hết thửa 121, TBĐ 31) | 1.380 | 2,0 |
| 1.5 | Từ cầu thôn Đà An đến ngã ba hết thửa 149, TBĐ 31 và hết thửa 156, TBĐ 31 | 1.940 | 2,0 |
| 1.6 | Từ giáp thửa 149, TBĐ 31 và giáp thửa 156, TBĐ 31 đến hết thửa 484, TBĐ 24 | 2.050 | 2,0 |
| 1.7 | Từ giáp thửa 484, TBĐ 24 đến ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TBĐ 24) và hết thửa 358, TBĐ 24 | 2.210 | 2,0 |
| 1.8 | Từ ngã ba trường Tiểu học Đà Loan (cạnh thửa 306, TBĐ 24) và giáp thửa 358, TBĐ 24 đến ngã tư cây xăng (thửa 346, TBĐ 25) | 2.860 | 2,0 |
| 1.9 | Từ ngã tư cạnh cây xăng đến ngã tư đi thôn Đà Tiến (thửa 489, TBĐ 25) | 2.990 | 2,0 |
| 1.11 | Từ ngã tư đi thôn Đà Tiến đến hết thửa 1026 và 409, TBĐ 25 | 2.160 | 2,0 |
| 1.12 | Từ giáp thửa 1026 và 409, TBĐ 25 đến hết thửa 218 và 392, TBĐ 25 | 2.050 | 2,0 |
| 1.13 | Từ giáp thửa 218 và 392, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 132, TBĐ 26 và hết thửa 150, TBĐ 26 | 1.940 | 2,0 |
| 1.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 132 và giáp thửa 150, TBĐ 26 đến hết nhà thờ và hết thửa 179, TBĐ 26 | 1.870 | 2,0 |
| 1.15 | Từ giáp nhà thờ và giáp thửa 179, TBĐ 26 đến cầu bà Bống (hết thửa 250, TBĐ 26) | 1.700 | 2,0 |
| 1.16 | Từ cầu bà Bống đến ngã ba cầu treo (hết thửa 211, TBĐ 27) và hết thửa 28, TBĐ 34 | 850 | 2,0 |
| 1.17 | Từ ngã ba cầu treo và giáp thửa 28, TBĐ 34 đến hết thửa 393, TBĐ 34 | 780 | 2,0 |
| 1.18 | Từ giáp thửa 393, TBĐ 34 đến hết thửa 45, TBĐ 43 và hết thửa 65, TBĐ 43 | 670 | 2,0 |
| 1.18 | Từ giáp thửa 45, TBĐ 43 và giáp thửa 65, TBĐ 43 đến giáp xã Tà Năng | 380 | 2,0 |
| **2** | **Đường khu quy hoạch trung tâm cụm xã** | | |
| 2.1 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 29, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 31 | 770 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.2 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 226, TBĐ 31 đến giáp thửa 483, TBĐ 24 (ngã ba cạnh nhà văn hóa) | 1.100 | 2,0 |
| 2.3 | Từ đường ĐT 729 qua thừa 483, TBĐ 24 đến ngã ba sân bóng (cạnh thửa 308, TBĐ 24) | 1.040 | 2,0 |
| 2.4 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thừa 355, TBĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 354, TBĐ 24 | 770 | 2,0 |
| 2.5 | Từ ngã tư đường ĐT 729 (cạnh thừa 389, TBĐ 24) đến cổng phòng khám khu vực Đà Loan (giáp thửa 766, TBĐ 25) | 1.040 | 2,0 |
| 2.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 420, TBĐ 24 đến hết thửa 464, TBĐ 24 | 1.040 | 2,0 |
| 2.7 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 306, TBĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 283, TBĐ 24 | 770 | 2,0 |
| 2.8 | Từ ngã ba cạnh trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm đến ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 25 | 830 | 2,0 |
| 2.9 | Từ ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 25 đến ngã tư cạnh thửa 419, TBĐ 25 | 750 | 2,0 |
| 2.10 | Từ ngã tư cạnh thửa 192, TBĐ 25 đến ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345, TBĐ 25 | 770 | 2,0 |
| 2.11 | Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 345, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 671, TBĐ 25 | 900 | 2,0 |
| 2.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 522, TBĐ 25 đến hết thửa 602, TBĐ 25 | 810 | 2,0 |
| 2.13 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 421, TBĐ 25 đến hết thửa 538, TBĐ 25 | 1.040 | 2,0 |
| 2.14 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 331, TBĐ 25 đến hết thửa 122, TBĐ 25 | 440 | 2,0 |
| 2.15 | Từ đường ĐT 729 (giữa bến xe và chợ) đến hết thửa 629, TBĐ 25 | 2.100 | 2,0 |
| 2.16 | Từ giáp thửa 629, TBĐ 25 (nhà may Hường) đến ngã ba cạnh thửa 740, TBĐ 25 | 1.730 | 2,0 |
| 2.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 629, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 631, TBĐ 25 và hết thửa 655, TBĐ 25 | 1.760 | 2,0 |
| 2.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 631, TBĐ 25 và hết thửa 655, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 644, TBĐ 25 và hết thửa 705, TBĐ 25 | 1.040 | 2,0 |
| 2.19 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 452, TBĐ 25 đến hết thửa 631, TBĐ 25 | 2.100 | 2,0 |
| 2.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 512 TBĐ 25 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Lâm | 1.370 | 2,0 |
| 2.21 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 364, TBĐ 25 đến hết thửa 156, TBĐ 25 | 440 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.22 | Từ ngã tư đường ĐT 729 - cạnh thửa 489, TBĐ 25 đến ngã ba giáp thửa 705, TBĐ 25 | 800 | 2,0 |
| 2.23 | Từ ngã ba giáp thửa 720 và 705, TBĐ 25 đến giáp thửa 729, TBĐ 25 | 460 | 2,0 |
| **3** | **Đường ĐH 05** | | |
| 3.1 | Từ đường ĐT 729 cạnh thửa 285, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 276, TBĐ 31 | 940 | 2,0 |
| 3.2 | Từ giáp thửa 276, TBĐ 31 đến cầu đi thôn Đà Nguyên - hết thửa 456, TBĐ 31 | 940 | 2,0 |
| 3.3 | Từ cầu đi nghĩa địa thôn Đà Nguyên đến hết thửa 128 và hết thửa 129, TBĐ 39 | 400 | 2,0 |
| 3.4 | Từ giáp thửa 128 và giáp thửa 129, TBĐ 39 đến hết thửa 23 và hết thửa 28, TBĐ 47 | 400 | 2,0 |
| 3.5 | Từ giáp thửa 23, TBĐ 47 và giáp thửa 28, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 52 và hết thửa 73, TBĐ 52 | 340 | 2,0 |
| 3.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 56, TBĐ 52 và giáp thửa 73, TBĐ 52 đến cầu cạnh thửa 164 TBĐ 59 | 380 | 2,0 |
| 3.7 | Từ cầu cạnh thửa 164, TBĐ 59 đến cầu cạnh thửa 374, TBĐ 67 | 500 | 2,0 |
| 3.8 | Từ cầu cạnh thửa 374, TBĐ 67 đến ngã ba hết thửa 24, TBĐ 74 | 480 | 2,0 |
| 3.9 | Từ ngã ba giáp thửa 24 TBĐ 74 đến giáp xã Ninh Loan | 380 | 2,0 |
| | **Khu vực II** | | |
| **1** | **Đường thôn Đà Lâm** | | |
| 1.1 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 416, TBĐ 24 đến hết thửa 410, TBĐ 24 | 390 | 1,8 |
| 1.2 | Từ ngã ba giữa trường tiểu học Đà Loan và trường THPT Nguyễn Bỉnh Khiêm (thửa 308, TBĐ 24) đến hết thửa 303, TBĐ 24; đến đập tràn (giáp thửa 200, TBĐ 24) | 570 | 1,8 |
| 1.3 | Từ ngã ba cạnh sân bóng (thửa 244, TBĐ 24) đến ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 24; đến giáp thửa 147, TBĐ 24 | 570 | 1,8 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 683, TBĐ 24 đến hết thửa 195, TBĐ 24 | 570 | 1,8 |
| 1.5 | Từ ngã tư cạnh thửa 179, TBĐ 25 đến hết thửa 1061, TBĐ 25 | 600 | 1,8 |
| 1.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 821, TBĐ 25 đến hết thửa 1062, TBĐ 25 | 600 | 1,8 |
| 1.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 770, TBĐ 25 đến hết thửa 808, TBĐ 25 | 600 | 1,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2 | **Đường thôn Đà Giang** | | |
| 2.1 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 233, TBĐ 25 đến hết thửa 27, TBĐ 25 | 340 | 1,8 |
| 2.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 102, TBĐ 26 | 340 | 1,8 |
| 2.3 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 230, TBĐ 25 đến sông Đa Queyon (hết thửa 17, TBĐ 25) | 340 | 1,8 |
| 2.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 100, TBĐ 25 đến sông Đa Queyon (hết thửa 57, TBĐ 26) | 350 | 1,8 |
| 2.5 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 132 đến ngã ba cạnh thửa 412, TBĐ 26 | 370 | 1,8 |
| 2.6 | Từ ngã ba giáp thửa 705, TBĐ 25 đến hết thửa 756, TBĐ 25 | 800 | 1,8 |
| 2.7 | Từ giáp thửa 756, TBĐ 25 và giáp thửa 798, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 32 | 350 | 1,8 |
| 2.8 | Từ đường ĐT 729 (thửa 386, TBĐ 25) đến hết thửa 761, TBĐ 25 | 300 | 1,8 |
| 2.9 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 394, TBĐ 25 đến hết thửa 255, TBĐ 33 | 320 | 1,8 |
| 2.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 915, TBĐ 25 đến hết thửa 21 và hết thửa 272, TBĐ 32 | 290 | 1,8 |
| 2.11 | Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TBĐ 26 đến hết thửa 194, TBĐ 26 | 570 | 1,8 |
| 2.12 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 267, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 33 | 400 | 1,8 |
| 2.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 33 đến hết thửa 214, TBĐ 41 | 290 | 1,8 |
| 2.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 174, TBĐ 33 theo hai hướng đến hết thửa 179, TBĐ 33 và giáp thửa 226, tờ bản đồ 33 | 290 | 1,8 |
| 2.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 33 đến ngã ba cạnh thửa 113, TBĐ 32 và hết thửa 122, TBĐ 32 | 320 | 1,8 |
| 2.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 33 đến hết thửa 85, TBĐ 33 | 340 | 1,8 |
| 2.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 60 và 281, TBĐ 33 | 340 | 1,8 |
| 2.18 | Từ thửa 113, TBĐ 32 và giáp thửa 122, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa143, TBĐ 41 | 320 | 1,8 |
| 2.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 112, TBĐ 32 đến ngã ba hết thửa 188, TBĐ 32 | 290 | 1,8 |
| 3 | **Đường thôn Đà R' giềng** | | |
| 3.1 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 123, TBĐ 27 đến ngã ba hết thửa 61, TBĐ 27 | 340 | 1,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 3.2 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 22, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 34 | 320 | 1,8 |
| 3.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 34 đến ngã ba cạnh thửa 61, TBĐ 27 | 340 | 1,8 |
| 3.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 03, TBĐ 34 đến ngã ba hết thửa 178, TBĐ 35 | 320 | 2,3 |
| 3.5 | Từ giáp thửa 178, TBĐ 35 đến giáp xã Tà Năng (hết thửa 13 và 24, TBĐ 36) | 320 | 2,3 |
| **4** | **Đường thôn Đà Thuận** | | |
| 4.1 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 48, TBĐ 43 đến hết thửa 29, TBĐ 43 | 290 | 1,8 |
| 4.2 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 38, TBĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 122, TBĐ 42 | 300 | 1,8 |
| 4.3 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 393, TBĐ 34 đến hết thửa 201 và 269, TBĐ 42 | 340 | 1,8 |
| 4.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 34, TBĐ 42 đến hết thửa 304, TBĐ 34 | 300 | 1,8 |
| 4.5 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 379, TBĐ 34 đến hết thửa 263, TBĐ 34 | 300 | 1,8 |
| 4.6 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 144 và 145, TBĐ 27 đến hết thửa 95, TBĐ 34 | 320 | 1,8 |
| **5** | **Đường thôn Đà Thọ** | | |
| 5.1 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 150, TBĐ 31 đến giáp thửa 59, TBĐ 31 | 570 | 1,8 |
| 5.2 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 200, TBĐ 31 đến hết thửa 276, TBĐ 31 | 940 | 1,8 |
| 5.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 211, TBĐ 31 đến hết thửa 31, TBĐ 32 (đường lên đồi Thanh niên) | 390 | 1,8 |
| 5.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 31 đến giáp thửa 73, TBĐ 32 - đường lên chùa Vạn Thọ | 430 | 1,8 |
| 5.5 | Từ thửa 398, TBĐ 31 đến giáp thửa 407, TBĐ 31 | 430 | 1,8 |
| 5.6 | Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 458, TBĐ 31 đến khe nước cạnh thửa 84, TBĐ 40 | 570 | 1,8 |
| 5.7 | Từ khe nước cạnh thửa 84, TBĐ 40 đến hết thửa 104, TBĐ 48 (gần cầu ông Tuất) | 500 | 1,8 |
| 5.8 | Từ ngã ba đi cầu ông Tuất giáp thửa 103 TBĐ 48 đến ngã ba cạnh trường Tiểu học thôn Sóp | 480 | 1,8 |
| **6** | **Đường thôn Đà Thắng** | | |
| 6.1 | Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 488, TBĐ 31 (ngã ba nghĩa địa) đến ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 40 | 400 | 1,8 |
| 6.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 75, TBĐ 40 đến ngã tư cạnh thửa 195, TBĐ 39 | 300 | 1,8 |
| 6.3 | Từ thửa 75, TBĐ 40 đến ngã ba hết thửa171, TBĐ 40 | 370 | 1,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 6.4 | Từ ngã ba giáp thửa171, TBĐ 40 đến ngã ba hết thửa 104, TBĐ 48 (gần cầu ông Tuất) | 340 | 1,8 |
| 6.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 171, TBĐ 40 đi qua thửa 206 và đến hết thửa 170, TBĐ 39 | 350 | 1,8 |
| 7 | **Đường thôn Đà Phước -Đà Thành** | | |
| 7.1 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 12, TBĐ 23 đến ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành | 520 | 1,8 |
| 7.2 | Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Đà Thành đến giáp Tà Hine (hết thửa 08, TBĐ 24) | 460 | 1,8 |
| 7.3 | Từ ngã ba hội trường thôn Đà Thành (cạnh thửa 82, TBĐ 24) đến đập tràn (hết thửa 200, TBĐ 24) | 430 | 1,8 |
| 7.4 | Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 28, TBĐ 23) đi qua thửa 85, TBĐ 23 đến giáp đường ĐT 729 (cạnh thửa 79, TBĐ 31) | 300 | 2,0 |
| 7.5 | Từ đường ĐT 729 (cạnh thửa 406, TBĐ 24) đi qua thửa 495, TBĐ 24 đến ngã ba hết thửa 938, TBĐ 31 | 300 | 1,8 |
| 7.6 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 368, TBĐ 24 đến ngã ba cạnh thửa 567, TBĐ 24 | 300 | 1,8 |
| 8 | **Đường thôn Đà An** | | |
| 8.1 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 52, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 31 | 320 | 1,8 |
| 8.2 | Từ ngã ba thôn Đà An (cạnh thửa 97, TBĐ 31) đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 31 và hết thửa 131, TBĐ 31 | 400 | 1,8 |
| 8.3 | Từ thửa 172, TBĐ 31 đến giáp thửa 247, TBĐ 31 | 320 | 1,8 |
| 8.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 31 và giáp thửa 131, TBĐ 31 đến ngã ba hết thửa 73, TBĐ 30 | 340 | 1,8 |
| 8.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 73, TBĐ 30 đến hết thửa 149, TBĐ 30 | 300 | 1,8 |
| 8.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 73 TBĐ 30 đến hết thửa 80, TBĐ 38 và hết thửa 81, TBĐ 38 | 320 | 1,8 |
| 8.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 175 TBĐ 30 đến hết thửa 616, TBĐ 31 | 320 | 1,8 |
| 8.8 | Từ giáp thửa 80 và giáp thửa 81, TBĐ 38 đến ngã tư cạnh thửa 155, TBĐ 38 | 320 | 1,8 |
| 8.9 | Từ ngã tư cạnh thửa 155, TBĐ 38 đi thửa 212, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 185, TBĐ 38 | 300 | 1,9 |
| 8.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 155, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 38 | 300 | 1,8 |
| 9 | **Đường thôn Ma Am** | | |
| 9.1 | Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 56, TBĐ 52 đến hết thửa 43, TBĐ 52 | 260 | 1,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 9.2 | Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 527, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 66 | 260 | 1,8 |
| 9.3 | Từ đường ĐH 05 - cạnh thửa 24, TBĐ 74 đến hết thửa 311, 334, TBĐ 74 | 260 | 1,8 |
| 10 | Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đấu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đấu nối | | |
| | **Khu vực III** | | |
| | Các đoạn đường còn lại | 240 | 1,8 |
| **XIII** | **XÃ TÀ NĂNG** | | |
| | **Khu vực I** | | |
| **1** | **Đường ĐT 729** | | |
| 1.1 | Từ giáp xã Đà Loan đến hết thửa 133, BĐ 67 | 670 | 1,8 |
| 1.2 | Từ giáp thửa 133, BĐ 67 đến cầu thôn Bản Cà (hết thửa 227, BĐ 67) | 610 | 1,8 |
| 1.3 | Từ cầu thôn Bản Cà (giáp thửa 227, BĐ 67) đến ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và giáp thửa 94, BĐ 67 | 790 | 1,8 |
| 1.4 | Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Bản Cà và thửa 94, BĐ 67 đến cầu Tà Năng 3 (hết thửa 14, BĐ 67) | 830 | 1,8 |
| 1.5 | Từ cầu Tà Năng 3 (giáp thửa 14, BĐ 67) đến ngã ba bưu điện (hết thửa 157, BĐ 60) | 1.150 | 1,8 |
| 1.6 | Từ ngã ba bưu điện (giáp thửa 157, BĐ 60) đến hết Ban Quản lý rừng và hết thửa 119, BĐ 60 | 1.280 | 1,8 |
| 1.7 | Từ giáp Ban Quản lý rừng và giáp thửa 119, BĐ 60 đến ngã tư trung tâm xã | 1.590 | 2,0 |
| 1.8 | Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, BĐ 61) đến hết thửa 125, BĐ 61 (Quán cà phê Bích Ngọc) | 1.280 | 2,1 |
| 1.9 | Từ giáp thửa 125, BĐ 61 (Quán cà phê Bích Ngọc) đến cầu Bà Trung (hết thửa 126, BĐ 54) | 1.100 | 1,8 |
| 1.10 | Từ cầu Bà Trung đến khe suối (hết thửa 37, BĐ 55) | 940 | 1,8 |
| 1.11 | Từ khe suối (giáp thửa 37, BĐ 55) đến cầu Võng (hết thửa 184, BĐ 51 - giáp xã Đa Quyn) | 870 | 1,7 |
| 1.12 | Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, BĐ 61) đến hết đường nhựa đi thôn Tou Néh (hết thửa 249, BĐ 61) | 790 | 1,8 |
| | **Khu vực II** | | |
| **1** | **Từ ngã ba Dốc Đỏ đến ngã ba đi thôn Masara** | | |
| 1.1 | Từ ngã ba Dốc Đỏ (cạnh thửa 52, BĐ 75) đến ngã ba giáp thửa 117, BĐ 84 | 290 | 1,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.2 | Từ thửa 117, BĐ 84 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, BĐ 94) | 290 | 1,8 |
| **2** | **Từ ngã ba (giáp cầu Bản Cà) đến ngã ba đi thôn Masara** | | |
| 2.1 | Từ cổng văn hóa thôn Khăm Prông (cạnh thửa 227, BĐ 67) đến hết thửa 168, BĐ 76 | 340 | 1,8 |
| 2.2 | Từ giáp thửa 168, BĐ 76 đến ngã ba đi thôn Masara (giáp thửa 245, BĐ 94) | 270 | 1,8 |
| **3** | **Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 67 đến hết thửa 48, BĐ 67** | | |
| 3.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 22, BĐ 67 đến hết thửa 11, BĐ 67 | 340 | 1,8 |
| 3.2 | Từ giáp thửa 11, BĐ 67 đến giáp thửa 39, BĐ 67 | 270 | 1,8 |
| 3.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 147, BĐ 59 đến giáp thửa 110, BĐ 59 | 290 | 1,8 |
| **4** | **Từ ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 67 đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong** | | |
| 4.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 196, BĐ 67 đến cống (hết thửa 107, BĐ 77) | 370 | 1,8 |
| 4.2 | Từ giáp thửa 107, BĐ 77 đến cống (hết thửa 377, BĐ 77) | 320 | 1,8 |
| 4.3 | Từ thửa 22, BĐ 76 đến hết thửa 185, BĐ 77 | 270 | 1,8 |
| 4.4 | Từ cống (giáp thửa 377, BĐ 77) đến ngã ba Trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, BĐ 87) | 270 | 1,8 |
| **5** | **Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 BĐ 60) đến cầu khỉ** | | |
| 5.1 | Từ ngã ba bưu điện (thửa 157 BĐ 60) đến hết thửa 99, BĐ 60 | 430 | 1,8 |
| 5.2 | Từ giáp thửa 99, BĐ 60 đi cầu khi đến ngã ba cạnh thửa 133, BĐ 53 | 310 | 1,8 |
| 5.3 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 181, BĐ 60 đi qua thửa 189, BĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 149, BĐ 60 (đoạn đường sau UBND xã) | 460 | 1,8 |
| **6** | **Từ ngã ba Bản Cà (cạnh thửa 67, BĐ 67) đến ngã ba đi thôn Klong Bong, Cha Rang Hao (hết thửa 137, BĐ 69)** | | |
| 6.1 | Từ ngã ba Bản Cà (cạnh thửa 67, BĐ 67) đến hết thửa 12, BĐ 68 | 290 | 1,8 |
| 6.2 | Từ giáp thửa 12, BĐ 68 đến hết thửa 50, BĐ 69 | 270 | 1,8 |
| **7** | **Từ ngã tư trung tâm xã đến ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong** | | |
| 7.1 | Từ ngã tư trung tâm xã (cạnh thửa 275, BĐ 61) đến cầu Tà Nhiên (hết thửa 296, BĐ 61) | 350 | 1,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 7.2 | Từ cầu Tà Nhiên đến ngã ba đi lò gạch (hết thửa 50, BĐ 69) | 290 | 1,8 |
| 7.3 | Từ ngã ba đi lò gạch (giáp thửa 50, BĐ 69) đến ngã tư cạnh thửa 56, BĐ 78 | 270 | 1,8 |
| 7.4 | Từ ngã tư cạnh thửa 56, BĐ 78 đến ngã ba trường Mẫu giáo Klong Bong (thửa 37, BĐ 87) | 270 | 1,8 |
| 7.5 | Từ giáp thửa 89, BĐ 87 (hội trường thôn K' Long Bong) đến hết thửa 283, BĐ 88 (cầu đập tràn Klong Bong) | 270 | 1,8 |
| 7.6 | Từ ngã ba đi thôn Cha Rang Hao, Klong Bong (cạnh thửa 117, BĐ 69) đến hết hội trường thôn Cha Rang Hao (hết thửa 41, BĐ 80) | 290 | 1,8 |
| 7.7 | Từ giáp hội trường thôn Cha Rang Hao (giáp thửa 41, BĐ 80) đến thửa 310, BĐ 80 | 270 | 1,8 |
| **8** | **Từ giáp thửa 224, BĐ 61 đến hết Hội trường thôn Chiếu Krơm (thửa 322, BĐ 63)** | | |
| 8.1 | Từ giáp thửa 224, BĐ 61 đến hết thửa 847, BĐ 62 | 430 | 1,8 |
| 8.2 | Từ giáp thửa 847, BĐ 62 đến hết Hội trường thôn Chiếu Krơm (thửa 322, BĐ 63) | 300 | 1,8 |
| 8.3 | Từ giáp thửa 322, bản đồ 63 đến giáp xã Đa Quyn | 300 | 1,8 |
| **9** | **Từ ngã ba cầu Võng (giáp xã Đa Quyn) đến hết thôn Tà Sơn** | | |
| 9.1 | Từ ngã ba cầu Võng (giáp xã Đa Quyn) đến ngã tư hết thửa 303, BĐ 46 | 320 | 1,8 |
| 9.2 | Từ ngã tư giáp thửa 303, BĐ 46 đến ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng - hết thửa 92, BĐ 45) | 380 | 1,8 |
| 9.3 | Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng- giáp thửa 92, BĐ 45) đến hết thôn Tà Sơn (hết thửa 138, BĐ 40) | 270 | 1,8 |
| **10** | **Từ ngã ba thôn Tà Sơn đến giáp thôn Đà R' Giềng (xã Đà Loan)** | | |
| 10.1 | Từ ngã ba Tà Sơn (đi thôn Đà R' Giềng- cạnh thửa 92, BĐ 45) đến hết thửa 05, BĐ 53 | 270 | 1,8 |
| 10.2 | Từ giáp thửa 203, BĐ 53 đến hết thửa 125, BĐ 58 | 380 | 1,9 |
| 10.3 | Từ giáp thửa 125, BĐ 58 đến hết thửa 275, BĐ 58 (giáp xã Đà Loan) | 510 | 1,8 |
| 10.4 | Từ giáp thửa 196, BĐ 58 đến hết thửa 178, BĐ 58 (giáp xã Đà Loan) | 430 | 1,8 |
| 10.5 | Từ hết thôn Tà Sơn (giáp thửa 138, BĐ 40) đến hết thôn Bờ Láh (hết thửa 155, BĐ 27) | 300 | 1,8 |
| 10.6 | Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đấu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đấu nối | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | **Khu vực III** | | |
| | Các đoạn đường còn lại | 200 | 1,8 |
| **XIV** | **XÃ ĐA QUYN** | | |
| | **Khu vực I:** | | |
| **1** | **Đường ĐT 729** | | |
| 1.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 46, BĐ 108 - Cầu Võng đến hết thửa 89, BĐ 109 (Hội trường thôn Chơ Réh) | 480 | 2,5 |
| 1.4 | Từ giáp thửa 89, BĐ 109 (Hội trường thôn Chơ Réh) đến ngã ba cạnh thửa 103, BĐ 98 | 500 | 2,3 |
| 1.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 27, BĐ 109 đến hết thửa 523, BĐ 97 | 220 | 1,8 |
| **2** | **Đường ĐH 6** | | |
| 2.1 | Từ ngã ba cạnh nhà ông Hà Thế (thửa 103, BĐ 98) đến cầu suối trong (hết thửa 114, BĐ 98) | 430 | 1,8 |
| 2.2 | Từ cầu Suối Trong (giáp thửa 114, BĐ 98) đến ngã ba hết thửa 132, BĐ 122 (đường xuống cầu K61) | 350 | 1,8 |
| 2.3 | Từ ngã ba giáp thửa 132, BĐ 122 (đường xuống cầu K61) đến hết thửa 167, BĐ 123 | 330 | 1,8 |
| 2.4 | Từ giáp thửa (167, BĐ 123) đến ngã ba hết thửa 57, BĐ 126 (hướng xuống cầu K64) | 260 | 1,8 |
| 2.5 | Từ ngã ba hết thửa 57, BĐ 126 đến ngã ba hết thửa 26, BĐ 127 | 260 | 1,8 |
| 2.6 | Từ ngã ba giáp thửa 26, BĐ 127 đến ngã ba hết thửa 670, BĐ 115 và hết thửa 366, BĐ 115 | 350 | 1,8 |
| 2.7 | Từ ngã ba giáp thửa 436, BĐ 115 (nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Ma Bó) đến hết thửa 52, BĐ 116 | 330 | 1,8 |
| | **Khu vực II** | | |
| 1 | Từ đường ĐT 729 - cạnh thửa 248, BĐ 109 đến hết thửa 504, BĐ 97 | 300 | 1,6 |
| 2 | Từ ngã ba cạnh thửa 620, BĐ 97 đi hết thửa 401 , BĐ 97 | 150 | 1,6 |
| 3 | Từ ngã ba cạnh thửa 606, BĐ 97 đi thửa 468, BĐ 97 (hội trường thôn Tân Hạ) đến ngã ba thửa 593, BĐ 97 | 220 | 1,6 |
| 4 | Từ ngã ba giáp thửa 468, BĐ 97 (Hội trường thôn Tân Hạ) đến hết thửa 114, BĐ 97 | 150 | 1,6 |
| 5 | Từ ngã ba giáp thửa 177, BĐ 97 đến hết thửa 174, BĐ 97 | 150 | 1,6 |
| 6 | Từ ngã ba thửa 594, BĐ 97 đến ngã tư cạnh thửa 36, BĐ 109 | 290 | 1,6 |
| 7 | Từ ngã ba cạnh thửa 17, BĐ 109 đến ngã tư cạnh thửa 74, BĐ 109 | 290 | 1,6 |
| 8 | Từ thửa 106, BĐ 109 đến hết thửa 4, BĐ 110 | 230 | 1,6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 9 | Từ ngã tư thửa 74 đến ngã ba thửa 132, BĐ 109; từ ngã tư thửa 37 đến ngã ba thửa 77, BĐ 109 | 230 | 1,6 |
| 10 | Từ thửa 148, BĐ 109 đến hết thửa 95, BĐ 109 | 170 | 1,6 |
| 11 | Từ ngã ba Chơ Ré cạnh thửa 103, BĐ 98 đến hết trường Tiểu học Chơ Ré (thửa 23, BĐ 98) | 260 | 1,6 |
| 12 | Từ giáp trường Tiểu học Chơ Réh (thửa 23, BĐ 98) đến hết thửa 48, BĐ 75 | 240 | 1,6 |
| 13 | Từ giáp thửa 48, BĐ 75 đến cống hết thửa 119, BĐ 54 và hết thửa 120, BĐ 54 | 190 | 1,6 |
| 14 | Từ cống giáp thửa 119, BĐ 54 và giáp thửa 120, BĐ 54 đến cầu cây xoài (cạnh thửa 174, BĐ 45) | 140 | 1,6 |
| 15 | Từ cầu cây xoài (cạnh thửa 174, BĐ 45) đến cầu cạnh thửa 41, BĐ 22 | 140 | 1,6 |
| 16 | Từ ngã ba cạnh thửa 20, BĐ 87 đến hết thửa 38, BĐ 90 | 140 | 1,6 |
| 17 | Từ Cầu K62 - cạnh thửa 70, BĐ 123 đến ngã ba cạnh thửa 08, BĐ 135 và hết thửa 158, BĐ 123 | 160 | 1,6 |
| 18 | Từ ngã ba giáp thửa 08, BĐ 135 và giáp thửa 150, BĐ 123 đến hết thửa 37, BĐ 163 và hết thửa 63, BĐ 163 | 120 | 1,6 |
| 19 | Từ giáp thửa 37, BĐ 163 và giáp thửa 63, BĐ 163 đến ngã ba cạnh thửa 04, BĐ 139 | 160 | 1,6 |
| 20 | Từ ngã ba cạnh thửa 26, BĐ 127 đến ngã ba cạnh thửa 04, BĐ 139 | 180 | 1,6 |
| 21 | Từ ngã ba cạnh thửa 08, BĐ 135 đến hết thửa 259, BĐ 122 | 160 | 1,6 |
| 22 | Từ ngã ba cạnh thửa 73, tờ BĐ 123 đến giáp thửa 76, BĐ 124 | 120 | 1,6 |
| 23 | Từ ngã ba cạnh thửa 44, BĐ 126 đến hết thửa 78, BĐ 126 | 120 | 1,6 |
| 24 | Từ ngã ba cạnh thửa 132, BĐ 122 (ngã ba đường xuống cầu K61) đến hết thửa 15, BĐ 34 (giáp xã Tà Năng) | 160 | 1,6 |
| 25 | Từ ngã ba cạnh thửa 114, BĐ 127 đến hết thửa 03, BĐ 138 | 110 | 1,6 |
| 26 | Từ ngã ba cạnh thửa 64, BĐ 127 đến hết thửa 43, BĐ 126 | 120 | 1,6 |
| 27 | Từ ngã ba cạnh thửa 02, BĐ 127 đến giáp thửa 127, BĐ 128 (trạm Công an huyện) | 190 | 1,6 |
| 28 | Từ ngã ba cạnh thửa 11, BĐ 128 đến hết thửa 46, BĐ 127; đến hết thửa 87, BĐ 128; | 140 | 1,6 |
| 29 | Từ thửa 127, BĐ 128 (trạm Công an huyện) đến hết Xí nghiệp Vàng | 120 | 1,6 |
| 30 | Từ giáp thửa 52, BĐ 116 đến hết thửa 479, BĐ 105 | 120 | 1,6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 30.1 | Các đoạn đường được phép mở nhưng chưa có tên trong bảng giá đất tính bằng 70% giá của đoạn đường đấu nối; hệ số bằng hệ số của đoạn đường đấu nối | | |
| | **Khu vực III:** | | |
| | Các đoạn đường còn lại | 100 | 1,6 |

## III. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

| STT | Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường | Giá đất (1.000 đồng/$m^2$) | Hệ số điều chỉnh giá đất (lần) |
|---|---|---|---|
| 1 | **Quốc lộ 20** | | |
| 1.1 | Từ giáp xã Phú Hội đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, TBĐ 100) | 5.640 | 1,8 |
| 1.2 | Từ đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 đến cổng văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, TBĐ 101 | 5.760 | 1,8 |
| 1.3 | Từ cổng văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết thửa 639, TBĐ 83 và hết cây xăng Liên Nghĩa | 5.980 | 1,8 |
| 1.4 | Từ giáp thửa 639, TBĐ 83 và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến hẻm 966 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 666, TBĐ 83 | 6.070 | 1,8 |
| 1.5 | Từ hẻm 966 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TBĐ 83 và hẻm cạnh thửa 666, TBĐ 83 đến giáp thửa 359, TBĐ 87 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, TBĐ 86) | 6.270 | 1,8 |
| 1.6 | Từ thửa 359, TBĐ 87 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 đến hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, TBĐ 87) và hết thửa 202, TBĐ 87 | 6.760 | 1,8 |
| 1.7 | Từ hẻm 902 Quốc lộ 20 và giáp thửa 202, TBĐ 87 đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, TBĐ 87) | 7.600 | 1,8 |
| 1.8 | Từ đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 đến giáp thửa 12, TBĐ 87 và đường Lý Thái Tổ | 8.670 | 1,8 |
| 1.9 | Từ thửa 12, TBĐ 87 và đường Lý Thái Tổ đến hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, TBĐ 69) và hẻm cạnh thửa 184, TBĐ 51 | 8.990 | 1,8 |
| 1.10 | Từ hẻm 915 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 184, TBĐ 51 đến hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, TBĐ 69) và hết thửa 96, TBĐ 51 | 9.610 | 1,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.11 | Từ hẻm 895 Quốc lộ 20 và giáp thửa 96, TBĐ 51 đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, TBĐ 69) và hết thửa 51, TBĐ 50 | 10.490 | 1,8 |
| 1.12 | Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 51, TBĐ 50 đến hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, TBĐ 69) và hẻm cạnh thửa 12, TBĐ 50 | 11.100 | 1,8 |
| 1.13 | Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 12, TBĐ 50 đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, TBĐ 69) và hết thửa 691, TBĐ 48 | 11.430 | 1,8 |
| 1.14 | Từ hẻm 819A Quốc lộ 20 và giáp thửa 691, TBĐ 48 đến hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 252, TBĐ 48 | 11.960 | 1,8 |
| 1.15 | Từ đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và giáp thửa 252, TBĐ 48 đến đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBĐ 48 | 12.890 | 1,8 |
| 1.16 | Từ đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBĐ 48 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn | 13.660 | 1,8 |
| 1.17 | Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bến xe Đức Trọng (hết thửa 123, TBĐ 71) và hết thửa 48, TBĐ 49 | 14.100 | 1,8 |
| 1.18 | Từ bến xe Đức Trọng và giáp thửa 48, TBĐ 49 đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe Đức Trọng (hết thửa 108, TBĐ 71) | 15.000 | 1,8 |
| 1.19 | Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe Đức Trọng đến hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TBĐ 43) | 16.000 | 1,8 |
| 1.20 | Từ hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TBĐ 43) đến đường Đinh Tiên Hoàng | 17.110 | 2,0 |
| 1.21 | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh và hết thửa 496, TBĐ 57 | 18.100 | 1,9 |
| 1.22 | Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp thửa 496, TBĐ 57 đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông (thửa 305, TBĐ 57) | 19.000 | 1,9 |
| 1.23 | Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự | 20.000 | 1,8 |
| 1.24 | Từ đường Tô Vĩnh Điện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông | 19.000 | 1,9 |
| 1.25 | Từ đường Trần Nhân Tông đến hết trụ sở UBND huyện (thửa 09, TBĐ 40) | 18.100 | 1,8 |
| 1.26 | Từ giáp trụ sở UBNĐ huyện và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết thửa 273, TBĐ 28 | 16.970 | 1,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1.27 | Từ đường Lê Hồng Phong và giáp thửa 273, TBĐ 28 đến hết Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, TBĐ 28) | 15.750 | 1,8 |
| 1.28 | Từ giáp Trạm Xăng dầu số 2 đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, TBĐ 28 | 14.770 | 1,8 |
| 1.29 | Từ đường Chu Văn An và giáp thửa 517, TBĐ 28 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871, TBĐ 26 | 14.410 | 1,8 |
| 1.30 | Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp thửa 871, TBĐ 26 đến hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, TBĐ 26 | 13.780 | 1,8 |
| 1.31 | Từ hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594, TBĐ 26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 274, TBĐ 30 | 13.020 | 1,8 |
| 1.32 | Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 274, TBĐ 30 đến hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 30 và hết thửa 21, TBĐ 30 | 12.250 | 1,9 |
| 1.33 | Từ hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 30 và giáp thửa 21, TBĐ 30 đến đường Cao Bá Quát và đường vào sản bay | 11.790 | 1,9 |
| 1.34 | Từ đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay đến hết Tịnh xá Phi Lai | 11.340 | 1,9 |
| 1.35 | Từ giáp Tịnh xá Phi Lai đến hết thửa 47, TBĐ 15 và hết đất Công ty Điện lực | 10.920 | 1,9 |
| 1.36 | Từ giáp thửa 47, TBĐ 15 và giáp Cty Điện lực đến hết trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, TBĐ 15 | 10.530 | 1,9 |
| 1.37 | Từ giáp trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, TBĐ 15 đến hết thửa 177 và 227, TBĐ 13 | 10.040 | 1,9 |
| 1.38 | Từ giáp thửa 227, TBĐ 13 đến đường Trần Khắc Chung và hết thửa 118, TBĐ 17 | 9.580 | 1,9 |
| 1.39 | Từ đường Trần Khắc Chung và giáp thửa 118, TBĐ 17 đến đường Nguyễn Trường Tộ và giáp thửa 41, TBĐ 18 | 9.070 | 2,0 |
| 1.40 | Từ đường Nguyễn Trường Tộ và thửa 41, TBĐ 18 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, TBĐ 07 | 8.280 | 2,1 |
| 1.41 | Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, TBĐ 07 đến hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, TBĐ 07) và hết thửa 412, TBĐ 07 | 7.530 | 2,2 |
| 1.42 | Từ hẻm 26 Quốc lộ 20 và giáp thửa 412, TBĐ 07 đến giáp xã Hiệp Thạnh | 6.670 | 2,4 |
| **2** | **Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 525, TBĐ 101 đến hết thửa 558, TBĐ 101 | 1.600 | 2,3 |
| 2.2 | Từ giáp thửa 558, TBĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ 101 | 1.540 | 1,9 |
| **3** | **Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Tân Phú)** | | |
| 3.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 241, TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 100 | 1.240 | 2,0 |
| 3.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 100 đến ngã tư cạnh thửa 19, TBĐ 98; đến ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 100 | 1.010 | 1,9 |
| **4** | **Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20** | | |
| 4.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ 100 đến mương nước cạnh thửa 94, TBĐ 100 | 950 | 1,9 |
| 4.2 | Từ mương nước cạnh thửa 94, TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 100; đến hết thửa 64, TBĐ 100 | 830 | 1,9 |
| 4.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 819, TBĐ 100 đến giáp thửa 690, TBĐ 100; từ ngã ba cạnh thửa 779, TBĐ 100 đến hết thửa 756, TBĐ 100 | 800 | 1,9 |
| **5** | **Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng Văn hóa Cụm 1)** | | |
| 5.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 908, TBĐ 101 đến ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 100 | 1.360 | 1,9 |
| 5.2 | Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 100 đến hết thửa 186, TBĐ 100; đến hết thửa 110, 966, TBĐ 101 | 1.240 | 1,9 |
| 5.3 | Từ giáp thửa 110, 966, TBĐ 101 đến hết thửa 513 và 677, TBĐ 83 | 1.180 | 1,9 |
| 5.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 494, TBĐ 83 đến hết thửa 862, TBĐ 83; từ giáp thửa 513 và 677, TBĐ 83 đến hết thửa 1528, 1547, TBĐ 83 | 1.130 | 1,9 |
| 5.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 614, TBĐ 83 đến giáp thửa 758, TBĐ 83 | 1.130 | 1,9 |
| 5.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 671, TBĐ 100 đến ngã ba cạnh thửa 357, TBĐ 82 | 1.180 | 1,9 |
| 5.7 | Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 100 đến mương nước cạnh thửa 690, TBĐ 100 | 1.240 | 1,9 |
| 5.8 | Tử ngã ba cạnh thửa 809, TBĐ 100 đến mương nước cạnh thửa 248, TBĐ 82 | 1.240 | 1,9 |
| 5.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 100 đến giáp thửa 680, TBĐ 100 | 1.180 | 1,9 |
| 5.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 238, TBĐ 100 đi thửa 257, TBĐ 100 đến hết đường | 1.180 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **6** | **Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20** | | |
| 6.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TBĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 101 | 1.720 | 1,9 |
| 6.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 101 đến giáp thửa 626, TBĐ 101 | 1.500 | 1,9 |
| 6.3 | Từ thửa 626, TBĐ 101 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung, xã Phú Hội | 1.310 | 1,9 |
| 6.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 104 đi thửa 120, TBĐ 104 đến hết đường | 750 | 1,9 |
| **7** | **Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa** | | |
| 7.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 19, TBĐ 101 đến thửa giáp thửa 938, 939, TBĐ 101 | 1.400 | 1,9 |
| 7.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 998, TBĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 101 | 1.230 | 1,9 |
| 7.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 876, TBĐ 101 đến hết thửa 191, TBĐ 101 | 920 | 1,9 |
| 7.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 101 đến hết thửa 854, 367, TBĐ 101 | 920 | 1,9 |
| 7.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 1276, TBĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 1418, TBĐ 101 | 1.170 | 1,9 |
| 7.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 1239, TBĐ 101 đến ngã ba cạnh thửa 1238, TBĐ 101 | 1.170 | 1,9 |
| 8 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TBĐ 83 đến hết thửa 538, 549, TBĐ 83 | 1.030 | 1,9 |
| 9 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 83; đến mương cạnh thửa 1809, TBĐ 83 | 1.030 | 1,9 |
| **10** | **Đường hẻm 966 Quốc lộ 20** | | |
| 10.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TBĐ 83 đến đường hẻm cạnh thửa 393, TBĐ 83 | 1.660 | 1,9 |
| 10.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 83 đến hết thửa 1142, 399, TBĐ 83 | 1.130 | 1,9 |
| 10.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 82 | 1.480 | 1,9 |
| 10.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 82 đến mương nước cạnh thửa 248, TBĐ 82 | 1.460 | 1,9 |
| 10.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 82 đến hết thửa 235, TBĐ 82; Từ ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ 82 đến hết thửa 493, TBĐ 82 | 1.040 | 1,9 |
| 10.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 717, TBĐ 83 đến hết thửa 1365; 689, TBĐ 83 | 1.170 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 10.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 83 đến giáp thửa 731, TBĐ 83 | 1.170 | 1,9 |
| 10.8 | Từ giáp thửa 689, TBĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 82 | 1.170 | 1,9 |
| 10.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ 83 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, TBĐ 83) | 1.660 | 1,9 |
| 10.10 | Từ ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang đến ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 83 | 1.460 | 1,9 |
| 10.11 | Từ ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 83 đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849, TBĐ 83) | 1.300 | 1,9 |
| 10.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 1742, TBĐ 83 đến hết thửa 1762, TBĐ 83 | 1.100 | 1,9 |
| 10.13 | Từ ngã ba cạnh thửa 1638, TBĐ 83 đến hết thửa 1762, TBĐ 83 và đến ngã ba cạnh thửa 1473, TBĐ 83 | 1.100 | 1,9 |
| 10.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 1792, TBĐ 83 đến hết thửa 1675, TBĐ 83 | 1.100 | 1,9 |
| 11 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 250, TBĐ 83 đến hết thửa 285, TBĐ 83 | 1.070 | 1,9 |
| 12 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 83 đến hết thửa 912, TBĐ 83 | 1.070 | 1,9 |
| 13 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 908, TBĐ 83 (đối diện gara Phú Thọ) đến mương nước cạnh thửa 221, TBĐ 83 | 1.070 | 1,9 |
| 14 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 87 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang | 1.720 | 1,9 |
| **15** | **Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20** | | |
| 15.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 852, TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 86 | 1.080 | 1,9 |
| 15.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 86 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 87 | 920 | 1,9 |
| 15.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 87 đến hết thửa 438, TBĐ 86 | 840 | 1,9 |
| 15.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 330, TBĐ 86; từ ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ 86 và đến giáp thửa 445, TBĐ 86 | 900 | 1,9 |
| **16** | **Đường hẻm 983 Quốc lộ 20** | | |
| 16.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TBĐ 87 đến hết thửa 287, 320 và 383, TBĐ 87 | 1.110 | 1,9 |
| 16.2 | Từ giáp thửa 383, 320, TBĐ 87 đến ngã tư cạnh thửa 132, TBĐ 87 | 1.110 | 1,9 |
| 16.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 383, TBĐ 87 đến giáp thửa 212, TBĐ 87 | 1.010 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 17 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBĐ 87 đến giáp thửa 289, TBĐ 87 | 720 | 1,9 |
| 18 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 305, TBĐ 87 đến hết thửa 396, TBĐ 87 | 1.170 | 1,9 |
| 19 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 34, TBĐ 87 hết thửa 353, TBĐ 87 | 900 | 1,9 |
| **20** | **Đường hẻm 915 Quốc lộ 20** | | |
| 20.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 69 đến giáp thửa 313, TBĐ 69 | 1.520 | 1,9 |
| 20.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 88 | 1.230 | 1,9 |
| 20.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 372, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 88; đến hết thửa 251, TBĐ 69 | 1.060 | 1,9 |
| 21 | Hẻm 856 Quốc lộ 20 -cạnh thửa 188, TBĐ 51 đến đường Lý Thái Tổ (cạnh thửa 194, TBĐ 51) | 840 | 1,9 |
| 22 | Hẻm 848 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 167, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 51; đến đường Lý Thái Tổ - cạnh thửa 154, TBĐ 51 | 1.110 | 1,9 |
| 23 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 140, TBĐ 69 đến giáp thửa 160, TBĐ 69 | 940 | 1,9 |
| 24 | Đường hẻm 895 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 69 đến hết thửa 242, TBĐ 69 | 1.500 | 1,9 |
| **25** | **Đường hẻm 832 Quốc lộ 20** | | |
| 25.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 239, TBĐ 51 đến hết thửa 246, TBĐ 51 | 1.500 | 1,9 |
| 25.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 869, TBĐ 51 | 1.210 | 1,9 |
| 26 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 66, TBĐ 69 đến hết thửa 78, TBĐ 69 | 1.420 | 1,9 |
| **27** | **Đường hẻm 774 Quốc lộ 20** | | |
| 27.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 12, TBĐ 50 đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 898, TBĐ 48); đến giáp thửa 64, TBĐ 50; đến hết thửa 298, 570, 1106, 709, TBĐ 48 | 1.210 | 1,9 |
| 27.2 | Từ đường Phạm Hùng - cạnh thửa 291, TBĐ 48 đến ngã ba đối diện thửa 182, TBĐ 47 | 1.040 | 1,9 |
| **28** | **Đường hẻm 831 Quốc lộ 20** | | |
| 28.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa số 31, TBĐ 69 đến hết thửa 77, TBĐ 69 và hết thửa 157, TBĐ 73 | 1.730 | 1,9 |
| 28.2 | Từ giáp thửa 77, TBĐ 69 và giáp thửa 157, TBĐ 73 đến đường Ngô Mây - cạnh thửa 110, TBĐ 69 | 1.310 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **29** | **Đường hẻm 819A Quốc lộ 20** | | |
| 29.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 06, TBĐ 69 đến giáp thửa 121, TBĐ 73 | 1.710 | 1,9 |
| 29.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 73 đến hết thửa 416, TBĐ 73 | 1.410 | 1,9 |
| 29.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 69 đến giáp thửa 106, TBĐ 73 | 1.410 | 1,9 |
| 29.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 76 và 104, TBĐ 73 đến hết thửa 106, TBĐ 73 | 1.410 | 1,9 |
| 29.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 73, TBĐ 73 đến hết thửa 431, TBĐ 73 | 1.400 | 1,9 |
| 30 | Đường hẻm 773 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 639, TBĐ 71 đến hết thửa 710, TBĐ 71 | 1.610 | 1,9 |
| 31 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 124, TBĐ 48 đến đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 80, TBĐ 48) | 910 | 1,9 |
| 32 | Đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535, TBĐ 43 | 4.560 | 1,9 |
| 33 | Đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 153, TBĐ 43) | 3.180 | 1,9 |
| 34 | Đường hẻm cạnh UBND huyện và Ngân hàng Công thương | 3.140 | 1,9 |
| 35 | Đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 28 đến giáp thửa 355, TBĐ 28; đến đường Nguyễn Tuân | 1.520 | 1,9 |
| **36** | **Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)** | | |
| 36.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An) | 2.690 | 1,9 |
| 36.2 | Từ đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tịnh thất Hương An) đến hết thửa 21, TBĐ 32 | 2.070 | 1,9 |
| 37 | Đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TBĐ 26 | 1.280 | 1,9 |
| 38 | Đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, TBĐ 26 | 1.130 | 1,9 |
| 39 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TBĐ 30 đến ngã tư cạnh thửa 985, TBĐ 29 | 1.200 | 1,9 |
| 40 | Đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113, TBĐ 14) đến đường Ngô Gia Khám | 2.540 | 1,9 |
| **41** | **Đường vào sân bay** | 8.510 | 1,9 |
| 41.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 242, TBĐ 14 đến ngã ba cạnh thửa 243, TBĐ 14 | 1.520 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 43 | Đường hẻm cạnh Viện Kiểm Sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay) | 2.030 | 2,1 |
| **44** | **Đường hẻm 108 Quốc lộ 20** | | |
| 44.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, TBĐ 17 đến giáp thửa 86, TBĐ 17; đến mương nước (hết thửa 63, TBĐ 17); | 1.550 | 1,9 |
| 44.2 | Từ mương nước (giáp thửa 63, TBĐ 17) đến hết đường | 1.120 | 1,9 |
| 45 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82, TBĐ 17 (Bưu điện Liên Khương) đến hết thửa 347, TBĐ 17 | 1.550 | 1,9 |
| 46 | Đường hẻm cạnh thửa 80, TBĐ số 17 | 1.550 | 1,9 |
| 47 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 534, TBĐ 07 đến mương nước | 1.090 | 1,9 |
| **48** | **Đường hẻm 26 Quốc lộ 20** | | |
| 48.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TBĐ 07 đến hết thửa 671, 835, TBĐ 07 | 1.500 | 1,9 |
| 48.2 | Từ giáp thửa 835, TBĐ 07 đến hết đường | 1.120 | 1,9 |
| 49 | Đường hẻm cạnh thửa 414 , TBĐ 07 | 1.110 | 1,9 |
| **50** | **Quốc lộ 27** | | |
| 50.1 | Từ đường cao tốc đến giáp xã Liên Hiệp | 6.440 | 2,0 |
| 50.2 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TBĐ 06 đến hết thửa 84, TBĐ 06 | 1.550 | 1,8 |
| 50.2.1 | Từ góc thửa 60, TBĐ 06 đến hết thửa 49, TBĐ 05 | 1.300 | 1,8 |
| 50.2.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 06 đến ngã ba cạnh thửa 181, TBĐ 05 | 1.300 | 1,8 |
| 50.3 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TBĐ 06 đến hết thửa 128, TBĐ 06 | 1.550 | 1,8 |
| 50.4 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 182, TBĐ 05 đến hết thửa 49, TBĐ 05 | 1.550 | 1,8 |
| 50.5 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TBĐ 05 đến hết đường | 1.530 | 1,8 |
| 50.6 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 270, TBĐ 05 đến hết đường | 1.530 | 1,8 |
| 50.7 | Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 265, TBĐ 05 (giáp ranh Liên Hiệp) đến hết đường | 1.150 | 1,8 |
| **51** | **Đường cao tốc** | | |
| 51.1 | Từ thửa 177 và thửa 142, TBĐ 13 theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 350, TBĐ 13 | 8.530 | 2,0 |
| 51.2 | Từ Quốc lộ 27 và giáp thửa 350, TBĐ 13 đến giáp ranh xã Liên Hiệp | 5.480 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 51.3 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 72, TBĐ 13 đến hết đường | 1.090 | 2,0 |
| 51.4 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 121, TBĐ 03 đến hết đường | 1.500 | 2,0 |
| 51.5 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 997, TBĐ 07 đến ngã 5 mương thủy lợi | 1.510 | 2,0 |
| 51.6 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 69; cạnh thửa 64, TBĐ 07 đến đến ngã 5 mương thủy lợi | 1.510 | 2,0 |
| 51.7 | Từ đường cao tốc - cạnh thửa 01, 731, TBĐ 07 đến ngã 5 mương thủy lợi | 1.220 | 2,0 |
| 51.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 764, TBĐ 07 đến hết thửa 739, TBĐ 07 | 1.000 | 2,0 |
| **52** | **Đường Lê Thị Pha** | | |
| 52.1 | Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế và hết thửa 339, TBĐ 07 | 4.340 | 1,6 |
| 52.2 | Từ giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 339, TBĐ 07 đến mương nước cạnh thửa 281, TBĐ 07 và hết thửa 850, TBĐ 07 | 3.900 | 1,7 |
| 52.3 | Từ mương nước cạnh thửa 281, TBĐ 07 và giáp thửa 850, TBĐ 07 đến ngã tư đường Triệu Quang Phục | 3.500 | 1,7 |
| 52.4 | Từ ngã tư đường Triệu Quang Phục đến hết thửa 13, TBĐ 07 | 2.530 | 1,6 |
| 52.5 | Từ giáp thửa 13, TBĐ 07 đến đường gom dân sinh | 2.000 | 1,7 |
| 52.6 | Từ đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 319, TBĐ 07 đến đường Nguyễn Trường Tộ | 1.180 | 1,7 |
| 52.7 | Từ đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 1289, TBĐ 07 hết đường | 1.100 | 1,7 |
| **53** | **Đường Triệu Quang Phục** | 3.100 | 1,5 |
| **54** | **Đường Tố Hữu** | 3.010 | 1,5 |
| **55** | **Đường Tản Đà** | | |
| 55.1 | Từ đường cao tốc đến đường Tố Hữu | 2.520 | 1,5 |
| 55.2 | Từ đường Tố Hữu đến đường Nguyễn Trường Tộ | 3.000 | 1,5 |
| **56** | **Đường Lý Nam Đế** | | |
| 56.1 | Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431, TBĐ 07) | 3.710 | 1,9 |
| 56.2 | Từ giáp trường Dân tộc Nội trú (thửa 431, TBĐ 07) đến đường Tản Đà | 3.320 | 1,9 |
| 56.3 | Từ đường Lý Nam Đế - cạnh thửa 815, TBĐ 07 đến đường cao tốc cạnh thửa 137, TBĐ 07 | 1.200 | 1,9 |
| **57** | **Đường Lê Văn Tám** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 57.1 | Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, TBĐ 06) | 4.050 | 1,9 |
| 57.2 | Từ giáp thửa 89, TBĐ 06 đến giáp ranh xã Liên Hiệp | 3.290 | 1,9 |
| 57.3 | Từ giáp thửa 107, TBĐ 06 đến đường cao tốc | 3.290 | 1,9 |
| 57.4 | Đường hẻm cạnh thửa số 02, TBĐ 06 đến hết đường | 1.710 | 1,9 |
| 57.5 | Đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 06 đến hết đường | 1.710 | 1,9 |
| 57.6 | Đường hẻm cạnh thửa số 25, TBĐ 06 đến hết đường | 1.680 | 1,9 |
| 57.7 | Đường hẻm cạnh thửa 17, TBĐ 03 (cạnh trường Quân sự Địa phương) đến đường cao tốc | 2.290 | 1,9 |
| **58** | **Đường Nguyễn Trường Tộ** | | |
| 58.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 529, TBĐ 07 đến mương nước | 2.990 | 1,7 |
| 58.2 | Từ giáp mương nước đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 269, TBĐ 7 | 2.110 | 1,9 |
| 58.3 | Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 269, TBĐ 7 đến đường Tàn Đà | 3.100 | 1,4 |
| 58.4 | Từ đường Tản Đà đến đường cao tốc | 2.000 | 1,9 |
| **59** | **Đường Trần Khắc Chung** | 3.900 | 1,9 |
| 60 | Đường hẻm cạnh thửa 500, TBĐ 07 đến hết đường | 1.980 | 1,9 |
| 60.1 | Đường hẻm cạnh thửa 355, TBĐ 17 đến hết đường | 1.800 | 1,9 |
| **61** | **Đường Phù Đổng Thiên Vương** | 4.000 | 1,9 |
| 61.1 | Đường hẻm cạnh thửa 89, TBĐ 15 đến hết đường; đường hẻm cạnh thửa 151, TBĐ 15 đến hết thửa 351, TBĐ 30 | 2.100 | 1,9 |
| 61.2 | Đường hẻm cạnh thửa 303, TBĐ 14 đến hết đường | 1.700 | 1,9 |
| 61.3 | Đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 14 đến hết thửa 286, TBĐ 14 | 2.100 | 1,9 |
| 61.4 | Đường hẻm cạnh thửa 206; cạnh thửa 30, TBĐ 30 đến hết đường | 1.700 | 1,9 |
| **62** | **Đường Cao Bá Quát** | | |
| 62.1 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 236 và 57, TBĐ 30 | 4.500 | 1,9 |
| 62.2 | Từ giáp thửa 236 và 57, TBĐ 30 đến hết thửa 86, 397, TBĐ 30 | 3.290 | 1,6 |
| 62.3 | Từ giáp thửa 86, TBĐ 30 đến hết thửa 187, 1333, TBĐ 29 | 2.890 | 1,6 |
| 62.4 | Đường hẻm cạnh thửa 236, TBĐ 30 đến hết đường | 1.300 | 1,6 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 62.5 | Đường hẻm cạnh thửa 135, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 30 theo hai hướng đến giáp thửa 337, TBĐ số 30 | 1.300 | 1,6 |
| 62.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 339, TBĐ 30 đến hết thửa 182, 1381, 1350, 1396, TBĐ 29; đến ngã ba cạnh thửa 1456, TBĐ 29 theo hai hướng đi qua các thửa thửa 1452, 1474, 1367, TBĐ số 29 đến thửa 1456, TBĐ 29 | 1.000 | 1,6 |
| **63** | **Đường Ngô Gia Khảm** | | |
| 63.1 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39, TBĐ 11) và hết thửa 1091, TBĐ 26 | 4.970 | 1,9 |
| 63.2 | Từ ngã ba (giáp thửa 39, TBĐ 11) và giáp thửa 1091, TBĐ 26 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai | 4.000 | 1,9 |
| 63.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 11 đi thửa 05, TBĐ 11 đến tường sân bay | 3.500 | 1,9 |
| **64** | **Đường Nguyễn Thị Minh Khai** | | |
| 64.1 | Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và giáp thửa 560, TBĐ 26 | 7.040 | 1,9 |
| 64.2 | Từ đường Chu Văn An và thửa 560, TBĐ 26 đến đường Lê Quý Đôn | 5.710 | 1,9 |
| 64.3 | Từ đường Lê Quý Đôn đến ngã ba cạnh thửa 1085, TBĐ 26 | 4.080 | 1,9 |
| 64.4 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 95, TBĐ 11 | 4.140 | 1,9 |
| 64.5 | Từ ngã ba và giáp thửa 45, TBĐ 11 đến đường Ngô Gia Khảm | 4.080 | 1,9 |
| 64.6 | Đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn | 2.660 | 1,9 |
| 64.7 | Đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 26 | 1.280 | 1,9 |
| 64.8 | Đường hẻm cạnh thửa 715, TBĐ 26 | 1.280 | 1,9 |
| **65** | **Đường Lê Quý Đôn** | | |
| 65.1 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 833, TBĐ 26) và hết thửa 314, TBĐ 26 | 5.500 | 1,9 |
| 65.2 | Từ ngã ba (giáp thửa 833, TBĐ 26) và giáp thửa 314, TBĐ 26 đến đường Lương Thế Vinh | 5.000 | 1,9 |
| 65.3 | Đường hẻm cạnh thửa 833, TBĐ 26 | 1.060 | 1,9 |
| **66** | **Đường Chu Văn An** | | |
| 66.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108, TBĐ 28 | 5.500 | 1,9 |
| 66.2 | Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108, TBĐ 28 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai | 5.000 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **67** | **Đường hẻm 10 Chu Văn An** | | |
| 67.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 28 đến hết thửa 515, TBĐ 26 | 2.000 | 1,9 |
| 67.2 | Từ giáp thửa 515, TBĐ 26 đến hết thửa 879 và giáp thửa 389, 434 TBĐ 26 | 1.600 | 1,9 |
| 68 | Đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 28 đến giáp trường mẫu giáo Họa My (thửa 183, TBĐ 28) | 1.200 | 1,9 |
| **69** | **Đường hẻm 12 Chu Văn An** | | |
| 69.1 | Từ ngã ba cạnh thửa 32, TBĐ 28 đến ngã ba hết thửa 874, TBĐ 26 | 2.000 | 1,9 |
| 69.2 | Từ ngã ba giáp thửa 874, TBĐ 26 đến hết thửa 699 và 394, TBĐ 26 | 1.520 | 1,9 |
| **70** | **Đường Nguyễn Tri Phương** | | |
| 70.1 | Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 398, TBĐ 30 | 5.500 | 1,9 |
| 70.2 | Từ ngã ba giáp thửa 398, TBĐ 30 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923, TBĐ 29) và hết thửa 311, TBĐ 29 | 4.570 | 1,9 |
| 70.3 | Từ giáp thửa 311, TBĐ 29 đến hết thửa 954, TBĐ 29 | 2.610 | 1,9 |
| 70.3.1 | Từ giáp thửa 954, TBĐ 29 đến hết thửa 1212; đi thửa 1206 đến giáp thửa 1211, TBĐ 29 | 2.010 | 1,9 |
| 70.4 | Đường hẻm cạnh thửa 428, TBĐ 26 đến hết thửa 799, TBĐ 26 | 1.750 | 1,9 |
| 70.5 | Đường hẻm cạnh thửa 847, TBĐ 29 đến hết thửa 920, TBĐ 29 | 1.240 | 1,9 |
| 70.6 | Từ giáp thửa 920, TBĐ 29 đến giáp thửa 865, TBĐ 29 | 1.050 | 1,9 |
| 70.7 | Đường vào nghĩa địa - Từ ngã ba cạnh thửa 923 đến hết thửa số 258 TBĐ 29 | 1.170 | 1,9 |
| 70.8 | Đường hẻm cạnh thửa 312, TBĐ 29 đến hết thửa 316, 884, TBĐ 29 | 1.240 | 1,9 |
| 70.9 | Từ giáp thửa số 258, TBĐ 32 đến giáp xưởng cưa Tùng Lâm (thửa 04, TBĐ 32) | 1.060 | 1,9 |
| **71** | **Đường Nguyễn Bính** | 5.000 | 1,6 |
| **72** | **Đường Nguyễn Tuân** | | |
| 72.1 | Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, TBĐ 28 đến đường Nguyễn Bính (cạnh thửa 527, TBĐ 28) | 4.480 | 1,8 |
| 72.2 | Từ đường Nguyễn Bính đến hết thửa 232, TBĐ 28 | 3.670 | 1,9 |
| 72.3 | Từ giáp thửa 232, TBĐ 28 đến hết thửa 198, TBĐ 28 | 3.080 | 1,9 |
| 72.4 | Từ giáp thửa 198, TBD 28 đến giáp thửa 45, TBĐ 32 | 2.640 | 1,9 |
| 72.5 | Đường hẻm từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84, TBĐ 32) | 2.340 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **73** | **Đường Hoàng Quốc Việt** | | |
| 73.1 | Từ đường Nguyễn Tuân đến ngã ba giáp thửa 62, TBĐ 32 | 3.500 | 1,9 |
| 73.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 32 đến giáp thửa 312, TBĐ 32 | 3.000 | 1,9 |
| **74** | **Đường Nguyễn Thiện Thuật** | | |
| 74.1 | Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 16, TBĐ 59 và hết thửa 262, TBĐ 32 | 6.680 | 1,9 |
| 74.2 | Từ giáp thửa 16, TBĐ 59 và giáp thửa 262, TBĐ 32 đến ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 59 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành) | 6.220 | 1,9 |
| 74.3 | Từ ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 59 đến hết thửa 186, 222, TBĐ 32 | 5.570 | 1,9 |
| 74.4 | Đường hẻm cạnh thửa 206, TBĐ 32 đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 32 | 3.090 | 1,9 |
| 74.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 32 đến hết thửa 249, 112, 360, TBĐ 32 | 1.640 | 1,9 |
| 74.6 | Đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30, TBĐ 59) | 2.240 | 1,9 |
| 74.7 | Đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 32 đến hết đường | 1.660 | 1,5 |
| 74.8 | Đường hẻm cạnh thửa 141, TBĐ 32 đến hết đường | 1.660 | 1,5 |
| **75** | **Đường Tô Hiến Thành** | | |
| 75.1 | Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 118, TBĐ 59 và hết thửa 61, TBĐ 59 | 6.990 | 1,9 |
| 75.2 | Từ đường hẻm giáp thửa 118, TBĐ 59 và giáp thửa 61, TBĐ 59 đến đường hẻm giáp thửa 30, TBĐ 59 | 6.630 | 1,9 |
| 75.3 | Từ đường hẻm giáp thửa 30, TBĐ 59 đến giáp thửa 1022, TBĐ 59 | 5.300 | 1,9 |
| 75.4 | Đường hẻm cạnh thửa 191, TBĐ 55 | 1.740 | 1,9 |
| 75.5 | Đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 59; đường hẻm cạnh thửa 119, TBĐ 59 | 1.610 | 1,9 |
| 75.6 | Đường hẻm cạnh thửa 889, TBĐ 59 đến hết đường | 1.310 | 1,9 |
| 75.7 | Từ thửa 1022, TBĐ 59 đến hết thửa 1388, TBĐ 59 | 3.700 | 1,9 |
| **76** | **Đường Phan Chu Trinh** | | |
| 76.1 | Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 296, TBĐ 59 | 7.120 | 1,9 |
| 76.2 | Từ giáp thửa 296, TBĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 172, TBĐ 59 và hết thửa 213, TBĐ 59 | 6.630 | 1,9 |
| 76.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 172, TBĐ 59 và giáp thửa 213, TBĐ 59 đến hết thửa 1216, TBĐ 59 | 5.300 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 76.4 | Đường hẻm cạnh thửa 1124, TBĐ 55 đến hết thửa 1061, TBĐ 55 | 1.630 | 1,9 |
| 76.5 | Đường hẻm cạnh thửa 301, TBĐ 55 đến hết đường | 1.640 | 1,9 |
| 76.6 | Đường hẻm cạnh thửa 658, TBĐ 59 đến đường Nguyễn Thái Học - cạnh thửa 692, TBĐ 59 | 1.920 | 1,9 |
| 76.7 | Đường hẻm cạnh thửa 996, TBĐ 59 | 1.630 | 1,9 |
| 76.8 | Đường hẻm cạnh thửa 998, TBĐ 59 | 1.630 | 1,9 |
| 76.9 | Đường hẻm cạnh thửa 250, TBĐ 59 đến hết thửa 798, TBĐ 59 | 1.630 | 1,9 |
| 76.10 | Đường hẻm cạnh thửa 226, TBĐ 59 đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270, TBĐ 59) | 1.830 | 1,9 |
| 76.11 | Đường hẻm cạnh thửa 172, TBĐ 59 đến hết thửa 1115, TBĐ 59 | 1.600 | 1,9 |
| **77** | **Đường Nguyễn Thái Học** | | |
| 77.1 | Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 823, TBĐ 59 và giáp thửa 471, TBĐ 59 | 9.050 | 1,9 |
| 77.2 | Từ đường hẻm giáp thửa 823, TBĐ 59 và thửa 471, TBĐ 59 đến hết thửa 341, 1005, TBĐ 59 | 8.560 | 1,9 |
| 77.3 | Từ giáp thửa 341, TBĐ 59 và giáp thửa 1005, TBĐ 59 đến đập tràn và đến cầu | 6.960 | 1,9 |
| 77.4 | Đường hẻm cạnh thửa 340, TBĐ 59 đến ngã ba cạnh miếu và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, TBĐ 59) | 1.870 | 1,9 |
| 77.5 | Đường hẻm cạnh thửa 378, TBĐ 59 | 1.230 | 1,9 |
| **78** | **Đường Phan Bội Châu** | | |
| 78.1 | Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 626, TBĐ 59 và hết thửa 551, TBĐ 59 | 7.010 | 1,9 |
| 78.2 | Từ thửa 626, TBĐ 59 và giáp thửa 551, TBĐ 59 đến hết thửa 1315, 478, TBĐ 59 | 6.220 | 1,9 |
| 78.3 | Đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu | 5.320 | 1,9 |
| 79 | **Đường Hàm Nghi** | | |
| 79.1 | Từ đường Thống nhất đến hết trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292, TBĐ 60 | 6.970 | 1,9 |
| 79.2 | Từ giáp trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292, TBĐ 60 đến hết thửa 1721, TBĐ 60 | 6.410 | 1,9 |
| 79.3 | Từ giáp thửa 1721, TBĐ 60 đến giáp thửa 1208, TBĐ 59 | 5.440 | 1,9 |
| 79.4 | Từ thửa 1208, TBĐ 59 đến hết thửa 930, TBĐ 59 | 1.470 | 1,9 |
| 79.5 | Đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 60 đến đường Bùi Thị Xuân | 2.430 | 1,9 |
| 79.6 | Đường hẻm cạnh thửa 1721, TBĐ 60 đến hết thửa 1324, 123, TBĐ 60 | 2.220 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 79.7 | Đường hẻm cạnh thửa 145, TBĐ 60 đến giáp thửa 147, TBĐ 60 | 2.220 | 1,9 |
| **80** | **Đường Bùi Thị Xuân** | | |
| 80.1 | Từ đường Thống nhất đến ngã ba cạnh thửa 1728, TBĐ 60 và hết thửa 257, TBĐ 60 | 7.070 | 1,9 |
| 80.2 | Từ ngã ba giáp thửa 1728, TBĐ 60 và giáp thửa 257, TBĐ 60 đến hết thửa 149, TBĐ 60 và hết thửa 1322, TBĐ 60 | 6.250 | 1,9 |
| 80.3 | Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân | 5.480 | 1,9 |
| 80.4 | Đường hẻm cạnh thửa 1144, TBĐ 60 đến hết thửa 589, TBĐ 60 | 1.650 | 1,9 |
| 80.5 | Đường hẻm cạnh thửa 110, TBĐ 60 đến đường Sư Vạn Hạnh | 1.660 | 1,9 |
| 80.6 | Đường hẻm cạnh thửa 164, TBĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 61 | 1.390 | 1,9 |
| 80.7 | Đường hẻm cạnh thửa 1423, TBĐ 60 đi thửa 24, TBĐ 61 đến hết thửa 587, TBĐ 59 | 1.390 | 1,9 |
| **81** | **Đường Sư Vạn Hạnh** | | |
| 81.1 | Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 349, TBĐ 60 và hết thửa 512, TBĐ 60 | 7.070 | 1,9 |
| 81.2 | Từ giáp thửa 349, TBĐ 60 và giáp thửa 512, TBĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 60 và hết thửa 301, TBĐ 60 | 6.250 | 1,9 |
| 81.3 | Đoạn còn lại của đường Sư Vạn Hạnh | 5.350 | 1,9 |
| 81.4 | Đường hẻm cạnh thửa 402, TBĐ 60 đến đường Cù Chính Lan (thửa 634, TBĐ 60) | 1.500 | 1,9 |
| 81.5 | Đường hẻm cạnh thửa 398, TBĐ 60 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 639, TBĐ 60) | 1.190 | 1,9 |
| 81.6 | Đường hẻm cạnh thửa 1210, TBĐ 60 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 643, TBĐ 60) | 1.190 | 1,9 |
| 81.7 | Đường hẻm cạnh thửa 391, TBĐ 60 đến hết thửa 35, 43, TBĐ 61 | 1.020 | 1,9 |
| **82** | **Đường Cù Chính Lan** | | |
| 82.1 | Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 623, TBĐ 60 và hết thửa 772, TBĐ 60 | 7.070 | 1,9 |
| 82.2 | Từ giáp thửa 623, TBĐ 60 và giáp thửa 772, TBĐ 60 đến ngã ba hết thửa 634, TBĐ 60 và hết thửa 747, TBĐ 60 | 6.250 | 1,9 |
| 82.3 | Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan | 5.560 | 1,9 |
| **83** | **Đường Nguyễn Du** | | |
| 83.1 | Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1348, TBĐ 60 và hết thửa 846, TBĐ 60 | 7.980 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 83.2 | Từ ngã ba giáp thửa 1348, TBĐ 60 và giáp thửa 846, TBĐ 60 đến ngã ba cạnh thửa 1172, TBĐ 60 và hết thửa 829, TBĐ 60 | 7.170 | 1,9 |
| 83.3 | Từ ngã ba giáp thửa 1172, TBĐ 60 và giáp thửa 829, TBĐ 60 đến đường Cù Chính Lan | 5.940 | 1,9 |
| 83.4 | Từ ngã ba giáp thửa 834, TBĐ 60 đến hết đường | 1.700 | 1,9 |
| 83.5 | Đường hẻm cạnh thửa 1348, TBĐ 60 đến thửa hết 202, TBĐ 75 | 3.540 | 1,9 |
| **84** | **Đường Lê Thánh Tông** | | |
| 84.1 | Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 202, TBĐ 75 và hết thửa 300, TBĐ 75 | 6.000 | 1,9 |
| 84.2 | Từ ngã ba giáp thửa 202, 300, TBĐ 75 đến ngã tư hết thửa 1641, TBĐ 75 | 4.980 | 1,9 |
| 84.3 | Từ ngã tư cạnh thửa 1641, TBĐ 75 đến đường Nguyễn Du | 3.810 | 1,9 |
| 84.4 | Đường hẻm từ ngã tư (cạnh thửa 1641, TBĐ 75) đến hết thửa 225;1423, TBĐ 75 | 1.950 | 1,9 |
| 84.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 232, TBĐ 75 đến giáp thừa 134, TBĐ 75 | 1.040 | 1,9 |
| 84.6 | Đường hẻm cạnh thửa 77, TBĐ 75 đến hết đường | 1.290 | 1,9 |
| 84.7 | Đường hẻm cạnh thửa 18, TBĐ 75 đến hết đường | 1.830 | 1,9 |
| 84.8 | Đường hẻm cạnh thửa 1353, TBĐ 60 đến hết đường | 1.420 | 1,9 |
| **85** | **Đường Kim Đồng** | | |
| 85.1 | Tử đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 75 và hết thửa 603, TBĐ 75 | 4.500 | 1,9 |
| 85.2 | Từ ngã ba cạnh thừa 633, TBĐ 75 và giáp thửa 603, TBĐ 75 đến hết thửa 621, TBĐ 75 và hết thửa 1378, TBĐ 75 | 3.560 | 1,9 |
| 85.3 | Từ giáp thửa 621 và giáp thửa 1378, TBĐ 75 đến giáp thửa 705,1439, TBĐ 75 | 2.250 | 1,9 |
| 85.4 | Đường hẻm cạnh thửa 1439, TBĐ 75 đến hết thửa 538, 1247, TBĐ 75 | 1.500 | 1,9 |
| 85.5 | Đường hẻm cạnh thửa 547, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 458, TBĐ 75 | 1.880 | 1,9 |
| 85.6 | Đường hẻm cạnh thửa 633, TBĐ 75 | 1.460 | 1,9 |
| 85.7 | Đường hẻm cạnh thửa 626, TBĐ 75 đến đường Tô Hiệu (cạnh thửa 932, TBĐ 75) | 1.000 | 1,9 |
| **86** | **Đường Tô Hiệu** | | |
| 86.1 | Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1275, TBĐ 75 và hết thửa 1495, TBĐ 75 | 4.000 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 86.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 1275, TBĐ 75 và giáp thửa 1495, TBĐ 75 đến hết thửa 1059, TBĐ 75 | 3.760 | 1,9 |
| 86.3 | Từ thửa 1059, TBĐ 75 đến giáp thửa 1283, TBĐ 75 | 2.420 | 1,8 |
| 86.4 | Đường hẻm cạnh thửa 1058, TBĐ 75 đến đường Võ Thị Sáu | 2.260 | 1,9 |
| 86.5 | Đường hẻm cạnh thửa 1352, TBĐ 75 đến hết đường | 1.000 | 1,9 |
| 86.6 | Đường hẻm cạnh thửa 1275, TBĐ 75 đến đường Võ Thị Sáu | 2.260 | 1,9 |
| **87** | **Đường Võ Thị Sáu** | | |
| 87.1 | Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên | 3.700 | 1,9 |
| 87.2 | Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến ngã tư hết thửa 311, TBĐ 76 | 3.320 | 1,9 |
| 87.3 | Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu | 2.290 | 1,9 |
| 87.4 | Đường hẻm cạnh trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến Bế Văn Đàn | 1.550 | 1,9 |
| 87.5 | Từ ngã tư cạnh thửa 311, TBĐ 76 đến đường Bế Vân Đàn | 1.480 | 1,9 |
| 87.6 | Đường hẻm cạnh thửa 336, TBĐ 76 đến giáp thửa 14, TBĐ 77 | 990 | 1,9 |
| **88** | **Đường Bế Văn Đàn** | | |
| 88.1 | Từ đường Nguyễn Trãi đến ngã tư hết trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 76) | 3.200 | 1,9 |
| 88.2 | Từ giáp trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 76) đến hết ngã ba hết thửa 450, TBĐ 76 và hết thửa 628, TBĐ 76 | 2.210 | 1,9 |
| 88.3 | Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn | 1.910 | 1,9 |
| **89** | **Đường Ngô Quyền** | | |
| 89.1 | Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45 - thửa 770, TBĐ 76) | 3.200 | 1,9 |
| 89.2 | Từ ngã tư đến ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 76 | 2.790 | 1,9 |
| 89.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 76 đến hết đường nhựa | 2.520 | 1,9 |
| 89.4 | Đường nối trụ sở Tổ dân phố 45 đến đường Quang Trung | 1.460 | 1,9 |
| 89.5 | Từ ngã ba thửa 808, TBĐ 76 đến đường Quang Trung (hết thửa 2188, TBĐ 76) | 980 | 1,9 |
| 89.6 | Đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn) | 1.460 | 1,9 |
| 89.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 77 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 48,102, TBĐ 77 | 1.160 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **90** | **Đường Quang Trung** | | |
| 90.1 | Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 986 và 1107, TBĐ 76 | 3.000 | 1,9 |
| 90.2 | Từ giáp thửa 986 và 1107, TBĐ 76 đến ngã tư giáp thửa 1099, TBĐ 76 | 2.750 | 1,9 |
| 90.3 | Từ ngã tư giáp thửa 1099, TBĐ 76 đến ngã tư thửa 1082, TBĐ 76 | 2.460 | 1,9 |
| 90.4 | Đoạn còn lại của đường Quang Trung | 2.010 | 1,9 |
| 90.5 | Đường hẻm cạnh thửa 1082, TBĐ 76 đến đường Lê Lợi (cạnh thửa 1336, TBĐ 76) | 860 | 1,9 |
| 90.6 | Đường hẻm cạnh thửa 1209, TBĐ 76 đến hết thửa 167, TBĐ 77 | 890 | 1,9 |
| 90.7 | Đường hẻm cạnh thửa 1090, TBĐ 76 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1344, TBĐ 76 | 800 | 1,9 |
| 90.8 | Đường hẻm cạnh thửa 1099, TBĐ 76 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1467, TBĐ 76 | 960 | 1,9 |
| **91** | **Đường Lê Lợi** | | |
| 91.1 | Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 2048, 1354, TBĐ 76 | 2.700 | 1,9 |
| 91.2 | Từ thửa 2048, 1354, TBĐ 76 đến ngã tư cạnh thửa 1546, TBĐ 76 | 2.570 | 1,9 |
| 91.3 | Từ ngã tư cạnh thửa 1546, TBĐ 76 đến ngã tư hết thửa 1336, TBĐ 76 | 2.260 | 1,9 |
| 91.4 | Đường hẻm cạnh thửa 1546, TBĐ 76 đến hết thửa 1751, TBĐ 76; đến đường Hà Giang (cạnh thửa 51, TBĐ 95) | 990 | 1,9 |
| 91.5 | Đường hẻm cạnh thửa 1519, TBĐ 76 đến ngã ba cạnh thửa 231, TBĐ 77 | 900 | 1,9 |
| 91.6 | Đường hẻm cạnh thửa 547, TBĐ 74 đến giáp thửa 207, TBĐ 77 | 900 | 1,9 |
| 91.7 | Từ ngã tư cạnh thửa 1336, TBĐ 76 đến đường Hà Giang (cạnh thửa 47, TBĐ 94) | 990 | 1,9 |
| **92** | **Đường Hà giang** | | |
| 92.1 | Từ đường Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 118, TBĐ 95 | 2.600 | 1,9 |
| 92.2 | Từ mương nước cạnh thửa 118, TBĐ 95 đến ngã tư hết thửa 123, TBĐ 95 | 2.320 | 1,9 |
| 92.3 | Từ ngã tư đến hết thửa 42 và giáp thửa 136, TBĐ 95 | 2.110 | 1,9 |
| 92.4 | Từ thửa 136, TBĐ 95 đến hết thửa 212, TBĐ 94 | 1.000 | 1,9 |
| 92.5 | Đường hẻm cạnh thửa 1130, TBĐ 95 đến giáp thửa 1128, 286, TBĐ 95 | 940 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 92.6 | Từ thửa 286, TBĐ 95 đến giáp thửa 232, TBĐ 95 | 810 | 1,9 |
| 92.7 | Đường hẻm cạnh thửa 126, TBĐ 95 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 95 | 940 | 1,9 |
| 92.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 131; cạnh thửa 133, TBĐ 95 đến hết thửa 231, TBĐ 95 | 810 | 1,9 |
| **93** | **Đường Bạch Đằng** | | |
| 93.1 | Từ đường Thống Nhất đến mương nước cạnh thửa 419, TBĐ 95 | 2.600 | 1,9 |
| 93.2 | Từ mương nước cạnh thửa 419, TBĐ 95 đến ngã ba hết thửa 445, TBĐ 95 | 2.390 | 1,9 |
| 93.3 | Từ giáp thửa 445, TBĐ 95 đến ngã ba hết thửa 517 và hết thửa 1043, TBĐ 94 | 2.100 | 1,9 |
| 93.4 | Từ ngã ba giáp thửa 517, TBĐ 94 đến hết thửa 594 và giáp thửa 216, 217, TBĐ 94 | 900 | 1,9 |
| 93.5 | Đường hẻm cạnh thửa 519, TBĐ 94 đến hết thửa 659, TBĐ 94 | 660 | 1,9 |
| 93.6 | Đường hẻm cạnh thửa 600, TBĐ 95 | 880 | 1,9 |
| 93.7 | Đường hẻm cạnh thửa 1059 và 1086, TBĐ 94 đến hết thửa 300, TBĐ 94 | 800 | 1,9 |
| 93.8 | Đường hẻm cạnh thửa 445, TBĐ 95 đến hết thửa 1110, TBĐ 95 | 880 | 1,9 |
| 93.9 | Đường hẻm cạnh thửa 1080, TBĐ 95 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (cạnh thửa 1016, TBĐ 95) | 880 | 1,9 |
| **94** | **Đường Nguyễn Bá Ngọc** | | |
| 94.1 | Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 54, TBĐ 96 | 2.400 | 1,9 |
| 94.2 | Từ giáp thửa 54, TBĐ 96 đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc | 2.360 | 1,9 |
| 94.3 | Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến ngã ba cạnh thửa 1016, TBĐ 95 | 1.980 | 1,9 |
| 94.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 1016, TBĐ 95 đến ngã ba cạnh thửa 615, TBĐ 94 | 990 | 1,9 |
| 94.5 | Từ ngã tư thửa 1232, TBĐ 94 đến hết thửa 1383, TBĐ 94 | 1.000 | 1,9 |
| 94.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 1084; từ ngã ba cạnh thửa 865, TBĐ 95 đến giáp thửa 834, TBĐ 95 | 990 | 1,9 |
| 94.7 | Từ ngã ba cạnh thửa 672, TBĐ 94 đến hết thửa 1082, 1361, TBĐ 94 | 800 | 1,9 |
| 94.8 | Từ ngã ba trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến hết thửa 188, TBĐ 96 | 1.980 | 1,9 |
| 94.9 | Đường hẻm cạnh thửa 830, TBĐ 94 | 780 | 1,9 |
| 94.10 | Đường hẻm cạnh thửa 123, TBĐ 96 đến hết thửa 119, TBĐ 96; đến ngã ba cạnh thửa 87, 104, TBĐ 96 | 900 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 94.11 | Đường hẻm cạnh thửa 871, TBĐ 94 đến hết thửa 908, 928, TBĐ 94 | 900 | 1,9 |
| 94.12 | Đường hẻm cạnh thửa 913, TBĐ 94 đến hết thửa 1190, TBĐ 94 | 990 | 1,9 |
| 94.13 | Đường hẻm cạnh thửa 1093, TBĐ 94 | 900 | 1,9 |
| 94.14 | Đường hẻm cạnh thửa 182, TBĐ 96 đến hết hửa 177, TBĐ 96 | 1.040 | 1,9 |
| **95** | **Đường Nguyễn Trãi** | | |
| 95.1 | Từ giáp thửa 930, TBĐ 95 đến đường Hà Giang | 2.000 | 1,9 |
| 95.2 | Từ đường Hà Giang đến đường Lê Lợi | 2.300 | 1,9 |
| 95.3 | Từ đường Lê Lợi đến đường Quang Trung | 2.500 | 1,9 |
| 95.4 | Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền | 2.500 | 1,9 |
| 95.5 | Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu | 2.700 | 1,9 |
| 95.6 | Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông | 3.500 | 1,9 |
| 95.7 | Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan | 4.500 | 1,9 |
| 95.8 | Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân | 4.800 | 1,9 |
| 95.9 | Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh | 4.500 | 1,9 |
| 95.10 | Đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449, TBĐ 75 đến giáp thửa 372, TBĐ 75 | 2.000 | 1,9 |
| 95.11 | Đường hẻm cạnh thửa 442, TBĐ 60 đến hết đường | 1.360 | 1,9 |
| **96** | **Đường Nguyễn Đình Chiểu** | | |
| 96.1 | Từ Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) | 4.000 | 1,5 |
| 96.2 | Từ đường Lý Thường Kiệt (Hàng Gianh) đến hết CLB Văn hóa Thể thao | 3.000 | 1,6 |
| 96.3 | Từ giáp CLB Văn hóa Thể thao (thửa 1587, TBĐ 76) đến hết thửa 408, TBĐ 95 | 1.980 | 1,9 |
| 96.4 | Từ giáp thửa 408, TBĐ 95 đến hết thửa 561, TBĐ 95 | 1.580 | 1,9 |
| 96.5 | Đường hẻm cạnh nhà thờ Tùng Nghĩa (thửa 263, TBĐ 95) đến giáp thửa 183, TBĐ 95 | 1.890 | 1,9 |
| 96.6 | Đường hẻm cạnh thửa 2229, TBĐ 76 đến hết thửa 1271, TBĐ 76 | 800 | 1,9 |
| 96.7 | Đường hẻm cạnh thửa 377, TBĐ 76 đến ngã ba cạnh thửa 1959, TBĐ 76 | 1.180 | 1,9 |
| 96.8 | Đường hẻm cạnh thửa 1128, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 1090, TBĐ 72 | 920 | 1,9 |
| 96.9 | Đường hẻm cạnh thửa 975, TBĐ 75 đến giáp thửa 993, TBĐ 75 | 1.200 | 1,9 |
| 96.10 | Đường hẻm cạnh thửa 517, TBĐ 75 | 1.220 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **97** | **Đường Thống Nhất** | | |
| 97.1 | Từ giáp xã Phú Hội đến ngã ba giáp thừa 144, TBĐ 93 và hết thửa 113, TBĐ 93 | 4.000 | 2,0 |
| 97.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 93 và giáp thửa 113, TBĐ 93 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết thửa 08, TBĐ 93 | 4.220 | 2,0 |
| 97.3 | Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08, TBĐ 93 đến đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 95 và hết thửa 753, TBĐ 95 | 4.410 | 2,0 |
| 97.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 95 và giáp thửa 753, TBĐ 95 đến đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361, TBĐ 95 | 4.550 | 1,9 |
| 97.5 | Từ đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361, TBĐ 95 đến hết thửa 282, TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 95 | 4.710 | 1,9 |
| 97.6 | Từ giáp thửa 282, TBĐ 95 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 95 đến đường Hà Giang và hết thửa 66, TBĐ 95 | 4.920 | 1,9 |
| 97.7 | Từ đường Hà Giang và giáp thửa 66, TBĐ 95 đến ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 76 | 5.490 | 2,0 |
| 97.8 | Từ ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 76 đến đường Lê Lợi | 5.680 | 2,0 |
| 97.9 | Từ đường Lê Lợi đến ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 76 | 6.300 | 2,0 |
| 97.10 | Từ ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 76 đến đường Quang Trung | 6.600 | 2,0 |
| 97.11 | Từ đường Quang Trung đến hết thửa 883, TBĐ 76 và hết thửa 893, TBĐ 76 | 7.560 | 1,9 |
| 97.12 | Từ giáp thửa 883, TBĐ 76 và giáp thửa 893, TBĐ 76 đến đường Ngô Quyền | 7.620 | 2,0 |
| 97.13 | Từ đường Ngô Quyền đến ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 76 (cây đa) và hết thửa 407, TBĐ 76 | 8.540 | 1,9 |
| 97.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 76 (cây đa) và giáp thửa 407, TBĐ 76 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 76) | 8.920 | 1,9 |
| 97.15 | Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 76) đến hết thửa 32, TBĐ 76 và hết thửa 36, TBĐ 76 | 9.560 | 1,9 |
| 97.16 | Từ giáp thửa 32, TBĐ 76 và giáp thửa 36, TBĐ 76 đến đường Tô Hiệu | 10.030 | 2,0 |
| 97.17 | Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng | 10.890 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 97.18 | Từ đường Kim Đồng đến cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, TBĐ 75 | 11.210 | 2,0 |
| 97.19 | Từ cổng vào trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, TBĐ 75 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông | 11.510 | 1,9 |
| 97.20 | Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà thờ Tin Lánh và hết thửa 108, TBĐ 75 | 15.460 | 2,0 |
| 97.21 | Từ ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108, TBĐ 75 đến đường Nguyễn Đu và hết thửa 1070, TBĐ 60 | 15.870 | 2,0 |
| 97.22 | Từ đường Nguyễn Du và giáp thửa 1070, TBĐ 60 đến đường Trần Hưng Đạo và hết thửa 698, TBĐ 60 | 17.710 | 1,9 |
| 97.23 | Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698, TBĐ 60 đến đường Lê Anh Xuân và hết thửa 594, TBĐ 60 | 18.650 | 2,1 |
| 97.24 | Từ đường Lê Anh Xuân và giáp thửa 594, TBĐ 60 đến đường Hai Bà Trưng | 19.020 | 2,1 |
| 97.25 | Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết thửa 180, TBĐ 57 | 19.020 | 2,1 |
| 97.26 | Từ đường Hàm Nghi và giáp thửa 180, TBĐ 57 đến đường Nguyễn Thái Học | 18.240 | 2,1 |
| 97.27 | Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Tô Hiến Thánh | 17.930 | 2,1 |
| 97.28 | Từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Thiện Thuật | 17.610 | 2,1 |
| **98** | **Đường hẻm của đường Thống Nhất** | | |
| 98.1 | Đường hẻm cạnh thửa số 50, TBĐ 55 | 1.000 | 1,9 |
| 98.2 | Đường hẻm 27 Thống Nhất - cạnh thửa 868, TBĐ 55 đến giáp thửa 53, TBĐ 59 | 2.720 | 1,9 |
| **98.3** | **Đường hẻm 40 Thống Nhất** | | |
| 98.3.1 | Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư | 4.260 | 1,9 |
| 98.3.2 | Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến hết đường | 3.840 | 1,9 |
| 98.4 | Đường hẻm cạnh thửa 282, TBĐ 95 | 1.000 | 1,9 |
| 98.5 | Đường hẻm cạnh thửa 369, TBĐ 95 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392, TBĐ 95 | 1.070 | 1,9 |
| 98.6 | Đường hẻm cạnh thửa 751, TBĐ 95 đến mương nước | 1.020 | 1,9 |
| 98.7 | Đường hẻm cạnh thửa 742, TBĐ 95 | 740 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 98.8 | Đường hẻm cạnh thửa 775, TBĐ 95 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067, TBĐ 95); từ ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 95 đến giáp thửa 836, TBĐ 95; từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834, TBĐ 95 | 1.020 | 1,9 |
| 98.9 | Đường hẻm cạnh thửa 815, TBĐ 95 đến ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 95 | 900 | 1,9 |
| 98.10 | Đường hẻm cạnh thửa 918, TBĐ 95 | 740 | 1,9 |
| 98.11 | Đường hẻm cạnh thửa 214, TBĐ 96 đến giáp thửa 102, TBĐ 96 | 1.010 | 1,9 |
| 98.12 | Đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 93 đến hết thửa 61, TBĐ 93 và đến hết thửa 53, TBĐ 93 | 1.070 | 1,9 |
| 98.13 | Đường hẻm cạnh thửa 144, TBĐ 93 đến giáp thửa 159, TBĐ 96; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134, TBĐ 96) | 1.020 | 1,9 |
| 98.14 | Đường hẻm cạnh thửa 206, TBĐ 93 đến hết thửa 240, TBĐ 93; đến giáp thửa 279, TBĐ 96 | 1.070 | 1,9 |
| 98.15 | Đường hẻm cạnh thửa 225, TBĐ 93 | 1.040 | 1,9 |
| **99** | **Đường Hoàng Văn Thụ** | | |
| 99.1 | Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bỉnh Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi | 9.980 | 2,0 |
| 99.2 | Từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt | 9.880 | 2,0 |
| 99.3 | Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 72 và hết thửa 385, TBĐ 72 | 9.340 | 2,0 |
| 99.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 72 và giáp thửa 385, TBĐ 72 đến đường Trần Nguyên Hãn và hết thửa 836, TBĐ 72 | 8.550 | 2,0 |
| 99.5 | Từ đường Trần Nguyên Hãn và giáp thửa 836, TBĐ 72 đến đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 71 và hết thửa 647, TBĐ 71 | 8.270 | 2,0 |
| 99.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 413, TBĐ 71 và giáp thửa 647, TBĐ 71 đến đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 73 | 8.140 | 2,0 |
| 99.7 | Từ đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 73 đến đường Cô Bắc và hết thửa 149, TBĐ 73 | 7.140 | 2,0 |
| 99.8 | Từ đường Cô Bắc và giáp thửa 149, TBĐ 73 đến đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 73 | 6.500 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 99.9 | Từ đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 73 đến đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 88 (Trường Mẫu giáo Họa Mi) và giáp thửa 265, TBĐ 88 | 5.500 | 2,0 |
| 99.10 | Từ đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 88 và thửa 265, TBĐ 88 đến đường hẻm cạnh thửa 248, TBĐ 88 và hết thửa 177, TBĐ 88 | 5.610 | 2,0 |
| 99.11 | Từ đường hẻm cạnh thửa 248, TBĐ 88 và giáp thửa 177, TBĐ 88 đến Quốc lộ 20 | 5.730 | 2,0 |
| **100** | **Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ** | | |
| 100.1 | Đường hẻm cạnh thửa 456, TBĐ 72 đến giáp thửa 526, TBĐ 72 và hết thửa 939, TBĐ 72 | 1.260 | 1,9 |
| 100.2 | Đường hẻm cạnh thửa 455, TBĐ 72 đến giáp thửa 586, TBĐ 72 và đến ngã ba cạnh thửa 925, TBĐ 72 | 1.470 | 1,9 |
| 100.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 925, TBĐ 72 đến hết thửa 1226, TBĐ 70; đến giáp thửa 961, TBĐ 70; đến giáp thửa 844, TBĐ 72 và đến giáp thửa 898, TBĐ 70 | 1.310 | 1,9 |
| 100.4 | Đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 72 đến giáp thửa 562, TBĐ 72 | 1.040 | 1,9 |
| 100.5 | Đường hẻm cạnh thửa 1076, TBĐ 72 đến hết thửa 1063, TBĐ 72 | 1.230 | 1,9 |
| 100.6 | Đường hẻm cạnh thửa 910, TBĐ 72 đến giáp thửa 956, TBĐ 70 | 1.240 | 1,9 |
| 100.7 | Đường hẻm cạnh thửa 573, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 638, TBĐ 72 | 1.230 | 1,9 |
| 100.8 | Đường hẻm cạnh thửa 657, TBĐ 72 đến hết thửa 655, TBĐ 72 | 920 | 1,9 |
| 100.9 | Đường hẻm cạnh thửa 667, TBĐ 72 đến hết thửa 313, TBĐ 72 | 920 | 1,9 |
| 100.10 | Đường hẻm cạnh thửa 358, TBĐ 72 đến hết thửa 690, TBĐ 72 | 920 | 1,9 |
| 100.11 | Đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 526 và 600, TBĐ 71 | 1.380 | 1,9 |
| 100.12 | Đường hẻm cạnh thửa 400, TBĐ 71 | 1.400 | 1,9 |
| 100.13 | Đường hẻm 145 - cạnh thửa 16, TBĐ 73 đến hết thửa 41, TBĐ 73; đến hết thửa 380, TBĐ 73 | 1.310 | 1,9 |
| 100.14 | Đường hẻm cạnh thửa 187, TBĐ 73 đến hết thửa 158, TBĐ 73; đến hết thửa 395, TBĐ 73 | 1.200 | 1,9 |
| 100.15 | Đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, TBĐ 73) đến ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 73) | 1.340 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 100.16 | Đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 73 đến hết thửa 315, TBĐ 73 | 1.040 | 1,9 |
| 100.17 | Đường hẻm từ cạnh thửa 05, TBĐ 91 đến hết thửa 129, 36, TBĐ 91; đến ngã ba cạnh thửa 341, TBĐ 73 | 1.340 | 1,9 |
| 100.18 | Đường hẻm cạnh thửa 295, TBĐ 69 đến giáp thửa 174, TBĐ 69 | 1.340 | 1,9 |
| 100.19 | Từ ngã ba cạnh thửa 302, TBĐ 69 đến hết thửa 427, TBĐ 88 | 1.310 | 1,9 |
| 100.20 | Đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 86 và đến mương nước cạnh thửa 349, TBĐ 90 | 1.340 | 1,9 |
| 100.21 | Đường hẻm cạnh thửa 142, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 427, TBĐ 88 | 1.340 | 1,9 |
| 100.22 | Đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 88 | 1.340 | 1,9 |
| 100.23 | Từ đường Hoàng Văn Thụ - cạnh thửa 148, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa cạnh thửa 87; 101, TBĐ 88 | 1.140 | 1,9 |
| 100.24 | Đường hẻm cạnh thửa 253, TBĐ 88 đến giáp thửa 311, TBĐ 88 | 1.310 | 1,9 |
| 100.25 | Đường hẻm cạnh thửa 157, TBĐ 88 đến ngã ba hết thửa 44, TBĐ 88 | 1.140 | 1,9 |
| 100.26 | Đường hẻm cạnh thửa 466, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 88 | 1.340 | 1,9 |
| 100.27 | Đường hẻm cạnh thửa 383, TBĐ 88 đến hết thửa 380, TBĐ 88 | 1.310 | 1,9 |
| 100.28 | Đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 88 đến giáp thửa 80, TBĐ 88 | 1.160 | 1,9 |
| 100.29 | Đường hẻm cạnh thửa 174, TBĐ 88 đến giáp thửa 244, TBĐ 88 | 1.040 | 1,9 |
| 100.30 | Từ ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 88 đến mương nước (cạnh thửa 298, TBĐ 88) | 1.200 | 1,9 |
| 100.31 | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến cống (hết thửa 320, TBĐ 88) | 1.400 | 1,9 |
| 100.32 | Từ ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 88 đến hết thửa 310, TBĐ 86 | 1.040 | 1,9 |
| 100.33 | Từ ngã ba cạnh thửa 395, TBĐ 88 đến giáp thửa 328, TBĐ 88; đến hết thửa 336, TBĐ 88 | 1.040 | 1,9 |
| 100.34 | Từ ngã tư cạnh thửa 169, TBĐ 87 đến giáp thửa 328, TBĐ 88 | 1.130 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 100.35 | Từ cống (giáp thửa 320, TBĐ 88) đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 87 | 1.290 | 1,9 |
| **101** | **Đường Cô Bắc** | | |
| 101.1 | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Cô Giang | 2.500 | 1,9 |
| 101.2 | Từ đường Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 70 | 2.200 | 1,9 |
| 101.3 | Từ ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 90 | 1.800 | 1,9 |
| 101.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 90 đến hết thửa 1115, TBĐ 90 | 1.500 | 1,9 |
| 101.5 | Đường hẻm cạnh thửa 1120, TBĐ 90 đến mương nước | 1.200 | 1,9 |
| 101.6 | Đường hẻm cạnh thửa 1075, TBĐ 90 đến hết thửa 1087, TBĐ 90 | 1.200 | 1,9 |
| 101.7 | Đường hẻm cạnh thửa 186, TBĐ 90 đến mương nước | 1.200 | 1,9 |
| 101.8 | Đường hẻm cạnh thửa 116, TBĐ 91 đến hết đường | 1.200 | 1,9 |
| 101.9 | Đường hẻm cạnh thửa 809, TBĐ 70 (đối diện thửa 87, TBĐ 91) đến hết đường | 1.200 | 1,9 |
| 101.10 | Đường hẻm cạnh thửa 947, TBĐ 70 đến hết thửa 982, TBĐ 70 | 1.200 | 1,9 |
| 101.11 | Từ giáp thửa 982, TBĐ 70 đến hết thửa 528, TBĐ 70 | 900 | 1,9 |
| 101.12 | Đường hẻm cạnh thửa 864, TBĐ 70 đến hết đường | 1.640 | 1,9 |
| **102** | **Đường Cô Giang** | 3.200 | 1,9 |
| **103** | **Đường Hai Tháng Tư** | 14.660 | 1,9 |
| **104** | **Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng** | | |
| 104.1 | Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự | 6.480 | 1,9 |
| 104.1 | Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng | 6.000 | 1,9 |
| **105** | **Đường Ngô Gia Tự** | 17.280 | 1,9 |
| **106** | **Đường Hai Bà Trưng** | | |
| 106.1 | Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 917, TBĐ 57 và đường hẻm hết thửa 288, TBĐ 57 | 23.060 | 2,5 |
| 106.2 | Từ đường hẻm giáp thửa 917, TBĐ 57 và đường hẻm giáp thửa 288, TBĐ 57 đến ngã ba hết thửa 340, TBĐ 57 và giáp thửa 294, TBĐ 57 | 23.190 | 2,5 |
| 106.3 | Từ ngã ba giáp thửa 340, TBĐ 57 và thửa 294, TBĐ 57 đến đường Phạm Văn Đồng | 23.340 | 2,6 |
| **107** | **Đường Hải Thượng Lãn Ông** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 107.1 | Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân | 20.010 | 2,6 |
| 107.2 | Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba hết thửa 365, TBĐ 57 | 22.860 | 2,5 |
| 107.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 57 đến đường Phạm Văn Đồng | 23.200 | 2,6 |
| **108** | **Đường Duy Tân** | 20.750 | 2,4 |
| **109** | **Đường Lê Anh Xuân** | | |
| 109.1 | Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân | 21.490 | 2,6 |
| 109.2 | Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lồng B | 23.310 | 2,5 |
| 109.3 | Từ đường giáp chợ lồng B đến đường Phạm Văn Đồng | 23.340 | 2,6 |
| **110** | **Đường Trần Hưng Đạo** | | |
| 110.1 | Từ Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân | 19.050 | 2,2 |
| 110.2 | Đường hẻm cạnh thửa 562, TBĐ 57 đến giáp thửa 804, TBĐ 60 | 1.490 | 2,2 |
| 110.3 | Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến hết Ngân hàng Đầu tư và dường Lý Thường Kiệt | 23.050 | 2,2 |
| 110.4 | Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến dường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế | 22.020 | 2,3 |
| 110.5 | Từ đường Phan Huy Chú và dường Mai Hắc Đế đến dường Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02, TBĐ 71 | 20.280 | 2,3 |
| 110.6 | Từ đường Nguyễn Khuyến và thửa 02, TBĐ 71 đến Quốc lộ 20 | 18.960 | 2,3 |
| **111** | **Đường Phạm Văn Đồug** | 24.000 | 3,0 |
| **112** | Đường từ đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867, TBĐ 57 đến hết đường | 15.240 | 2,1 |
| **113** | Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Đầu tư) | 15.180 | 2,1 |
| **114** | **Đường Nguyễn Công Hoan** | 17.380 | 2,6 |
| 114.1 | Đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 57 đến hết đường | 5.010 | 1,9 |
| **114.2** | **Đường Phan Huy Chú** | 17.330 | 2,1 |
| **114.3** | **Đường Nguyễn Khuyến** | | |
| 114.3.1 | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến | 18.340 | 1,9 |
| 114.3.2 | Từ đường Mai Hắc Đế và hẻm 12 Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 98, TBĐ 71) đến đường hẻm giáp thửa 194, TBĐ 71 và giáp thửa 352, TBĐ 72 | 15.550 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 114.3.3 | Từ thửa 194, TBĐ 71 và thửa 352, TBĐ 72 đến đường Hoàng Văn Thụ | 10.710 | 1,9 |
| 114.3.4 | Hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế) | 2.500 | 1,9 |
| 114.3.5 | Từ đường Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 152, TBĐ 71) đến đường Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194, TBĐ 71) | 1.510 | 1,9 |
| **115** | **Đường Mai Hắc Đế** | 19.300 | 1,9 |
| **116** | **Đường Ngô Đức Kế** | 15.120 | 1,9 |
| **117** | **Đường Trần Cao Vân** | 19.860 | 1,9 |
| **118** | **Đường Lý Thường Kiệt** | | |
| 118.1 | Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 37, TBĐ 72 | 20.160 | 1,9 |
| 118.2 | Từ giáp thửa 37, TBĐ 72 đến đường Trần Quốc Toàn | 18.430 | 1,9 |
| 118.3 | Từ đường Trần Quốc Toân đến đường Hoàng Văn Thụ | 13.850 | 1,9 |
| 118.4 | Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470, TBĐ 72 và ngã ba giáp thửa 573, TBĐ 72 | 5.130 | 1,6 |
| 118.5 | Từ giáp thửa 470, TBĐ 72 và ngã ba cạnh thửa 573, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 856, TBĐ 75 và hết thửa 752, TBĐ 75 | 4.000 | 1,9 |
| 118.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 856, TBĐ 75 và giáp thửa 752, TBĐ 75 đến đường Nguyễn Đình Chiểu | 2.480 | 1,9 |
| 118.7 | Đường hẻm cạnh thửa 767, TBĐ 75 đến hết đường | 1.060 | 1,9 |
| 118.8 | Đường hẻm cạnh thửa 477, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1266, TBĐ 72 | 1.500 | 1,9 |
| 118.9 | Đường hẻm cạnh thửa 573, TBĐ 72 đến hết thửa 801, TBĐ 70; đến hết thửa 1090, TBĐ 72 | 1.500 | 1,9 |
| 118.10 | Tử giáp thửa 1090, TBĐ 72 đến hết thửa 896, TBĐ 70; đến hết thửa 2435, TBĐ 76; đến hết thửa 271, 301, TBĐ 74 | 1.000 | 1,9 |
| 118.11 | Đường hẻm cạnh thửa 861, TBĐ 75 đến ngã tư cạnh thửa 644, TBĐ 72 | 1.380 | 1,8 |
| 118.12 | Từ giáp thửa 1700, TBĐ 75 đến hết thửa 867, TBĐ 72; từ ngã ba cạnh thửa 772, TBĐ 72 đến hết thửa 768, TBĐ 72 | 1.000 | 1,9 |
| 118.13 | Từ ngã tư cạnh thửa 878, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 766, TBĐ 72 | 1.200 | 1,9 |
| **119** | **Đường Trần Quốc Toản** | | |
| 119.1 | Từ Trần Hưng Đạo đến đường Đinh công Tráng và giáp thửa 727, TBĐ 57 | 19.060 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 119.2 | Từ đường Đinh Công Tráng và thửa 727, TBĐ 57 đến giáp thửa 144, TBĐ 72 | 17.990 | 1,9 |
| 119.3 | Từ giáp thửa 144, TBĐ 72 đến bờ tường vật tư (hết thửa 248, TBĐ 72) và đến đường Nguyễn Khuyến | 15.970 | 1,9 |
| 119.4 | Đường hẻm cạnh thửa 251, TBĐ 72 và đường hẻm cạnh thửa 315, TBĐ 72 | 2.240 | 1,9 |
| 119.5 | Đường hẻm cạnh thửa 244, TBĐ 72 đến giáp thửa 284, TBĐ 72 | 1.590 | 1,9 |
| 119.6 | Đường hẻm cạnh thửa 902, TBĐ 72 | 2.150 | 1,9 |
| **122** | **Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm** | | |
| 122.1 | Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Công Tráng | 19.060 | 1,9 |
| 122.2 | Từ đường Đinh Công Tráng đến ngã ba hết thửa 50, TBĐ 75 và hết thửa 59, TBĐ 75 | 17.350 | 1,9 |
| 122.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 75 và hết thửa 59, TBĐ 75 đến đường Ngô Thì Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297, TBĐ 72) | 14.640 | 1,9 |
| 122.4 | Đường hẻm cạnh thửa 50, TBĐ 72 đến hết đường | 3.650 | 1,9 |
| 122.5 | Từ đường Ngô Thì Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca đến đường Hoàng Văn Thụ | 10.900 | 1,9 |
| **123** | **Đường Nguyễn Viết Xuân** | 23.170 | 2,4 |
| **124** | **Đường Đinh Công Tráng** | 9.120 | 1,8 |
| **125** | **Đường Ngô Thì Nhậm** | 8.100 | 1,8 |
| **126** | **Đường Trần Nguyên Hãn** | 10.030 | 1,7 |
| 126.1 | Các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn | 1.280 | 1,9 |
| **128** | **Đường Tuệ Tĩnh** | | |
| 128.1 | Tử Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBĐ 71 đến hết thửa 425, 833, TBĐ 71 | 7.500 | 1,8 |
| 128.2 | Từ giáp thửa 425, 833, TBĐ 71 đến Hoàng Văn Thụ | 7.090 | 1,8 |
| 128.3 | Đường hẻm cạnh thửa 450, TBĐ 71 đến hết đường | 1.960 | 1,8 |
| **129** | **Đường Ngô Mây** | | |
| 129.1 | Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, TBĐ 69 | 5.570 | 1,7 |
| 129.2 | Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, TBĐ 69 đến đường Hoàng Văn Thụ | 5.450 | 1,7 |
| 129.3 | Đường hẻm cạnh thửa 134, TBĐ 69 đến hết đường | 1.060 | 1,7 |
| **130** | **Đường Hồ Xuân Hương** | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 130.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 888, TBĐ 83 | 5.800 | 1,9 |
| 130.2 | Từ đường hẻm cạnh thửa 888, TBĐ 83 đến đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBĐ 67) | 5.300 | 1,9 |
| 130.3 | Từ đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBĐ 67) đến đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 67 | 5.000 | 1,9 |
| 130.4 | Từ đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 67 đến ngã ba đi miếu Thổ công và hết thửa 346, TBĐ 67) | 4.700 | 1,9 |
| 130.5 | Từ ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 67) và giáp thửa 346, TBĐ 67 đến trại Gia Chánh (giáp thửa 109, TBĐ 66) | 4.200 | 1,9 |
| **131** | **Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương** | | |
| 131.1 | Đường hẻm cạnh thửa 354, TBĐ 87 chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20 | 3.730 | 1,6 |
| 131.2 | Đường hẻm cạnh thửa 460, TBĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 87 | 1.260 | 1,7 |
| 131.3 | Đường hẻm cạnh thửa 22, TBĐ 87 đến ngã ba cạnh thửa 356, TBĐ 87 | 1.560 | 1,6 |
| 131.4 | Đường hẻm cạnh thửa 07, TBĐ 83 đến ngã ba cạnh thửa 125 và đến hết thửa 1391, TBĐ 83 | 1.610 | 1,7 |
| 131.5 | Đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 67 | 1.290 | 1,7 |
| 131.6 | Đường hẻm cạnh thửa 458, TBĐ 67 | 1.290 | 1,7 |
| 131.7 | Đường hẻm cạnh thửa 272, TBĐ 67; cạnh thửa 276, TBĐ 67 đến ngã ba giáp đất Trại Gia Chánh (cạnh thửa 143, TBĐ 67) và đến hết thửa 789, TBĐ 67 | 1.290 | 1,7 |
| 131.8 | Từ ngã ba cạnh thửa 353, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 188, TBĐ 67 | 1.040 | 1,7 |
| 131.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 67 đến giáp thửa 65, TBĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 67 hết thửa 642, 390, 874, TBĐ 67 | 1.000 | 1,7 |
| 131.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 67 đến ngã ba đối điện thửa 138, TBĐ 66 và đến hết thửa 921, TBĐ 67 | 1.000 | 1,7 |
| 131.11 | Đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 67) đến hết thửa 1028; 1031; 993, TBĐ 83 | 1.130 | 1,6 |
| 131.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 1844, TBĐ 83 đến giáp thửa 1117, TBĐ 83 | 900 | 1,7 |
| 131.13 | Từ cạnh thửa 1028, TBĐ 83 đến hết thửa 1043, 1713, TBĐ 83; đến hết thửa 516, TBĐ 82 | 900 | 1,7 |
| 131.14 | Đường hẻm cạnh thửa 264, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 67 | 900 | 1,7 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 131.15 | Đường hẻm cạnh thửa 110, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 66 | 1.240 | 1,7 |
| **132** | **Đường Hàu Thuyên** | 2.830 | 1,7 |
| **133** | **Đường hẻm của Hàn Thuyên** | | |
| 133.1 | Đường hẻm cạnh thửa 164, TBĐ 67 đến hết thửa 187, 715, TBĐ 67 | 1.080 | 1,9 |
| 133.2 | Đường hẻm cạnh thửa 496, TBĐ 67 đến hết thửa 103, 461, 751, TBĐ 67 | 1.080 | 1,9 |
| 133.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 384 và 391, TBĐ 67 đến ngã ba cạnh thửa 376 theo hai hướng đến hết thửa 379; đến ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 67; đến ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 67; đến ngã tư cạnh thửa 377, TBĐ 67 | 1.080 | 1,9 |
| 133.4 | Tử ngã tư cạnh thửa 37, TBĐ 67 đến giáp thửa 324, TBĐ 67 | 1.080 | 1,9 |
| 133.5 | Đường hẻm cạnh thửa 59, TBĐ 67 đến giáp thửa 482, TBĐ 67 | 1.080 | 1,9 |
| 133.6 | Đường hẻm cạnh thửa 24, TBĐ 67 | 1.080 | 1,9 |
| **134** | **Khu Nam sông Đa Nhim** | | |
| 134.1 | Từ đập tràn Cao Thái đến ngã ba cạnh thửa 193 và 205, TBĐ 58 | 4.950 | 1,5 |
| 134.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 1019, TBĐ 58 đến hết thửa 1016, TBĐ 29 | 3.500 | 1,5 |
| 134.3 | Từ giáp thửa 1016, TBĐ 29 đến hết thửa 1532, 1626, TBĐ 29; đến ngã tư cạnh thửa 435, TBĐ 29 | 2.290 | 1,5 |
| 134.4 | Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 58 đến hết thửa 1499, 1677, 583, TBĐ 29 | 2.000 | 1,5 |
| 134.5 | Từ cầu đến ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 58 | 5.200 | 1,5 |
| 134.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 58 đến ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 33 | 4.920 | 1,5 |
| 134.7 | Đường hẻm từ thửa 1630, TBĐ 62 đi thửa 1664 đến hết thửa 1668; 1818, TBĐ 62 (khu phân lô) và giáp thửa 668, TBĐ 58 | 2.920 | 1,5 |
| 134.8 | Từ ngã tư thửa 538, TBĐ 62 đến giáp thửa 1717, TBĐ 62 | 2.000 | 1,5 |
| 134.9 | Đường hẻm cạnh thửa 1876, TBĐ 62 đến giáp thửa 65 và hết thửa 1947, TBĐ 62 | 2.570 | 1,5 |
| 134.10 | Đường hẻm cạnh thửa 2233, TBĐ 62 đến hết thửa 1961, 2112, 533, TBĐ 62 và đến giáp thửa 1089, TBĐ 62 | 2.360 | 1,5 |
| 134.11 | Từ ngã ba thửa 1954, TBĐ 62 đến hết thửa 225, 52 và 2106, TBĐ 62 | 1.970 | 1,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 134.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 1053, TBĐ 33 đến hết thửa 1295, 1533, TBĐ 33 | 2.360 | 1,5 |
| 134.13 | Đường hẻm cạnh thửa 1248, TBĐ 33 đến hết thửa 739, TBĐ 29 | 2.040 | 1,5 |
| 134.14 | Từ ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 33 đến hết thửa 698, 904, TBĐ 33 | 2.290 | 1,5 |
| 134.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 33 đến ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 33) | 3.880 | 1,5 |
| 134.16 | Đường hẻm cạnh thửa 504, TBĐ 33 đến giáp thửa 549, TBĐ 33 | 1.760 | 1,5 |
| 134.17 | Đường hẻm đối diện thửa 394, TBĐ 33 đến hết thửa 375, TBĐ 33; đến hết thửa 442, TBĐ 29 | 1.730 | 1,5 |
| 134.18 | Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 33) đến hết thửa 1343, TBĐ 16 | 3.560 | 1,5 |
| 134.19 | Đường hẻm cạnh thửa 20, TBĐ 33 đến hết thửa 432, 297, TBĐ 29 | 1.430 | 1,5 |
| 134.20 | Từ ngã ba cạnh thửa 1503, TBĐ 33 đến hết thửa 1445, TBĐ 33 | 1.730 | 1,5 |
| 134.21 | Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 33) đến giáp thửa 1263, TBĐ 33 | 3.150 | 1,5 |
| 134.22 | Từ thửa 1263, TBĐ 33 đến hết thửa 915, 951, TBĐ 33 | 2.630 | 1,5 |
| 134.23 | Đường hẻm cạnh thửa 486, TBĐ 33 đến hết thửa 579, TBĐ 33 | 1.280 | 1,5 |
| 134.24 | Từ giáp thửa 915, 951, TBĐ 33 đến hết thửa 258, TBĐ 62 | 1.010 | 1,5 |
| 134.25 | Từ thửa 1122, TBĐ 33 đến hết thửa 66, TBĐ 63 | 990 | 1,5 |
| 134.26 | Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 74 | 4.680 | 1,5 |
| 134.27 | Từ ngã ba cạnh thửa 959, TBĐ 58 đến giáp thửa 888, TBĐ 58; từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 58 đến hết thửa 855, TBĐ 62 | 2.500 | 1,5 |
| 134.28 | Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 74 đến cống cạnh thửa 474, TBĐ 74 | 4.500 | 1,5 |
| 134.29 | Từ giáp thửa 474, TBĐ 74 đến giáp xã Phú Hội (hết thửa 152, TBĐ 103) | 3.500 | 1,5 |
| 134.30 | Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 74 và thửa 634, TBĐ 78 | 3.980 | 1,5 |
| 134.31 | Từ ngã ba cạnh thửa 167 và 716, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 1405, TBĐ 62 | 2.060 | 1,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 134.32 | Từ ngã ba cạnh thửa 171, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 1385, TBĐ 62 | 2.060 | 1,5 |
| 134.33 | Từ ngã ba cạnh thửa 545, TBĐ 78 đến hết thửa 124, TBĐ 74 | 2.060 | 1,5 |
| 134.34 | Từ ngã ba cạnh thửa 634, TBĐ 78 đến ngã ba cạnh thửa 1459, TBĐ 62; đến hết thửa 2140, 932, TBĐ 78 | 2.060 | 1,5 |
| 134.35 | Từ ngã ba cạnh trường học (thửa 269, TBĐ 78) đến ngã ba hết thửa 211, TBĐ 78 | 2.060 | 1,5 |
| 134.36 | Từ ngã ba cạnh thửa 1459, TBĐ 62 đến hết thửa 1206, TBĐ 62 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TBĐ 62 | 1.360 | 1,8 |
| 134.37 | Đường hẻm cạnh thửa 1459, TBĐ 62 đến hết thửa 1342, 1587, TBĐ 62 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TBĐ 62 | 1.020 | 1,8 |
| 134.38 | Từ ngã ba cạnh thửa 1605, TBĐ 62 đến hết thửa 1531, TBĐ 62; đến hết thửa 21, TBĐ 78 | 830 | 1,5 |
| 134.39 | Từ ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 721, TBĐ 74; đến hết thửa 2070, TBĐ 78 | 2.340 | 1,5 |
| 134.40 | Từ ngã ba cạnh thửa 746, TBĐ 74 đến ngã ba cạnh thửa 1195, TBĐ 94 | 990 | 1,5 |
| 134.41 | Từ ngã ba cạnh thửa 319, TBĐ 94 đến ngã ba cạnh thửa 655, TBĐ 94 | 990 | 1,5 |
| | **Khu quy hoạch dân cư Lô 90** | | |
| 135 | Đường Hồ Tùng Mậu | 7.160 | 2,0 |
| 136 | Đường Lê Lai | 5.810 | 2,0 |
| 137 | Đường Lê Đình Chinh | 7.550 | 2,0 |
| 138 | Đường Trần Đại Nghĩa | 4.360 | 2,0 |
| 138 | Đường Lưu Hữu Phước | 5.810 | 2,0 |
| 140 | Đường Tôn Thất Thuyết | 7.550 | 2,0 |
| 141 | Đường Bà Huyện Thanh Quan | 5.810 | 2,0 |
| 142 | Đường Thi Sách | 4.360 | 2,0 |
| 143 | Đường Nguyễn Công Trứ | 7.550 | 2,0 |
| 144 | Đường Tôn Thất Tùng | 5.810 | 2,0 |
| 145 | Đường Nguyễn Lương Bằng | 7.550 | 2,0 |
| 146 | Đường Nguyễn Văn Siêu | 4.360 | 2,0 |
| 147 | Đường Nguyễn Văn Trỗi | 5.810 | 2,0 |
| 148 | Đường Ngọc Hồi | 5.810 | 2,0 |
| 149 | Đường Lương Thế Vinh | 4.360 | 2,0 |
| 150 | Đường Nguyễn Thị Định | 7.550 | 2,0 |
| 151 | Đường Lê Đại Hành | 5.810 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 152 | Đường Đống Đa | 5.810 | 2,0 |
| 153 | Đường Nguyễn Xí | 5.810 | 2,0 |
| 154 | Đường Lê Đức Thọ | 5.810 | 2,0 |
| 155 | Đường Dã Tượng | 4.360 | 2,0 |
| 156 | Đường Võ Chí Công | 7.550 | 2,0 |
| 157 | Đường Mạc Đỉnh Chi | 4.360 | 2,0 |
| 158 | Đường Nguyễn Thái Bình | 4.360 | 2,0 |
| 159 | Đường Trần Quang Khải | 7.550 | 2,0 |
| 160 | Đường Ngô Sỹ Liên | 4.360 | 2,0 |
| 161 | Đường Trần Nhật Duật | 4.360 | 2,0 |
| 162 | Đường Hoàng Hoa Thám | 5.810 | 2,0 |
| 163 | Từ ngã ba đi Bốt Pha đến giáp xã Liên Hiệp (tường sân bay) | 4.440 | 2,0 |
| | **Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh** | | |
| 164 | Đường Trần Bình Trọng | 8.940 | 2,3 |
| 165 | Đường Dương Đình Nghệ | 5.090 | 2,3 |
| 166 | Đường Trương Vĩnh Ký | 7.740 | 2,3 |
| 167 | Đường Lạc Long Quân | 10.620 | 2,3 |
| 168 | Đường Âu Cơ | 5.810 | 2,3 |
| 169 | Đường Hùng Vương | 9.500 | 2,3 |
| 170 | Đường Phùng Hưng | 5.810 | 2,3 |
| 171 | Đường Lý Tự Trọng | 6.780 | 2,3 |
| 172 | Đường Phan Thanh Giản | 5.810 | 2,3 |
| 173 | Đường Trần Thủ Độ | 6.780 | 2,3 |
| 174 | Đường Nguyễn Biểu | 5.810 | 2,3 |
| 175 | Đường Khúc Thừa Dụ | 5.810 | 2,3 |
| 176 | Đường Huyền Trân Công Chúa | 9.870 | 2,3 |
| **177** | **Đường Lê Hồng Phong** | | |
| 177.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Trung Trực | 12.250 | 1,9 |
| 177.2 | Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Lạc Long Quân | 11.540 | 1,9 |
| 177.3 | Từ đường Lạc Long Quân đến ngã tư đường Hồ Tùng Mậu | 8.370 | 1,9 |
| 177.4 | Từ ngã tư đường Hồ Tùng Mậu đến đường Trần Bình Trọng | 7.300 | 2,0 |
| 177.5 | Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 156, TBĐ 24 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm) | 5.390 | 2,3 |
| 177.5.1 | Đường hẻm cạnh thửa 399, TBĐ 24 đến hết thửa 229, TBĐ 24 | 2.010 | 2,0 |
| 177.5.2 | Từ giáp thửa 229, TBĐ 24 đến hết thửa 141, TBĐ 24 và đến giáp thửa 50, TBĐ 38 | 1.750 | 2,0 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 177.5.3 | Đường hẻm cạnh thửa 389, TBĐ 24 | 1.000 | 2,0 |
| 177.6 | Từ giáp thửa 156, TBĐ 24 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm) đến ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp | 5.220 | 2,3 |
| 177.6.1 | Đường hẻm cạnh thửa 223, TBĐ 24 | 1.020 | 2,0 |
| 177.7 | Từ ngã ba cạnh góc đường trường tiểu học Nghĩa Hiệp đến ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh | 5.000 | 2,3 |
| 177.8 | Từ ngã tư cạnh trường THPT Lương Thế Vinh đến hết Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBĐ 37) | 4.060 | 2,3 |
| 177.9 | Từ giáp Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBĐ 37) đến ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 36 (đường vào trại Gia Chánh) | 3.660 | 2,3 |
| 177.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 36 đến ngã ba hết thửa 568, TBĐ 36 | 3.200 | 2,1 |
| 177.10.1 | Đường hẻm cạnh thửa 748, TBĐ 36 | 1.160 | 2,0 |
| 177.10.2 | Đường hẻm cạnh thửa 568, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 187; ngã ba cạnh thửa 1271, TBĐ 36 và đến hết thửa 1092, TBĐ 36 | 1.160 | 2,0 |
| 177.10.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 36 đến hết thửa 116, 227, 246, TBĐ 36 và giáp thửa 151, TBĐ 36 | 1.270 | 2,0 |
| 177.11 | Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 24, TBĐ 22 (đối diện ngã ba địa giới hánh chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa) | 2.840 | 2,3 |
| 177.11.1 | Đường hẻm cạnh thửa 24, TBĐ 22 | 1.160 | 1,9 |
| 177.12 | Từ ngã ba cạnh thửa 24, TBĐ 22 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa) đến giáp xã N' Thôn Hạ | 2.650 | 2,0 |
| 177.12.1 | Đường hẻm cạnh thửa 44, TBĐ 22 | 1.160 | 1,9 |
| **178** | **Đường nối từ Lê Hồng Phong đến trại Gia Chánh** | | |
| 178.1 | Từ đường Lê Hồng Phong cạnh thửa 274, TBĐ 36 đến đường hẻm cạnh thửa 1339, TBĐ 36 | 2.600 | 2,0 |
| 178.2 | Đường hẻm cạnh thửa 608, TBĐ 36 đến hết thửa 1358, TBĐ 36 | 1.300 | 2,1 |
| 178.3 | Đường hẻm cạnh thửa 859, TBĐ 36 đến hết thửa 1388, TBĐ 36 | 1.300 | 2,1 |
| 178.4 | Đường hẻm cạnh thửa 931, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 1535, TBĐ 36 | 1.500 | 1,9 |
| 178.5 | Đường hẻm cạnh thửa 1350, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 541, TBĐ 36 | 1.300 | 2,1 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 178.6 | Đường hẻm cạnh thửa 1339, TBĐ 36 đến ngã ba cạnh thửa 386 TBĐ 36 | 1.510 | 2,1 |
| 178.7 | Đường hẻm cạnh thửa 985, TBĐ 36 đến hết thửa 413, 463, 1121, TBĐ 36 | 1.200 | 1,9 |
| 178.8 | Đường hẻm cạnh thửa 1542, TBĐ 36 đến hết thửa 1210, TBĐ 36 | 1.000 | 1,9 |
| 178.9 | Đường hẻm cạnh thửa 361, TBĐ 36 đến hết thửa 375, TBĐ 36 | 900 | 1,9 |
| 178.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 386, TBĐ 36 đến giáp thửa 334, TBĐ 36; đến hết thửa 916, 387, TBĐ 65; đến hết thửa 334, TBĐ 66 | 1.210 | 2,1 |
| 178.11 | Từ đường hẻm cạnh thửa 1339, TBD 36 đến ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 66 | 2.230 | 2,0 |
| 178.12 | Từ đường hẻm cạnh thửa 510, TBĐ 66 đến giáp đất trại Gia Chánh (hết thửa 70, TBĐ 66) | 1.880 | 2,0 |
| 178.13 | Đường hẻm cạnh thửa 510, TBĐ 66 đến hết thửa 1026, 1545, TBĐ 36; đến hết thửa 07, 444, TBĐ 66; đến giáp thửa 40, TBĐ 66 | 1.110 | 2,2 |
| 174.14 | Đường hẻm đối diện thửa 39, TBĐ 65 đến giáp thửa 20, TBĐ 66 | 1.200 | 1,9 |
| 178.15 | Đường hẻm cạnh thửa 354, TBĐ 66 đến hết thửa 523; đến giáp thứa 71, TBĐ 66; đến ngã tư cạnh thửa 287, TBĐ 66 | 1.170 | 2,0 |
| 178.16 | Từ ngã ba cạnh thứa 1516, TBĐ 36 đến hết thửa 730, 1530, TBĐ 36; đến hết thứa 639, TBĐ 35 | 1.000 | 2,1 |
| 178.17 | Tứ ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 36 đến hết thửa 884, TBĐ 35; đến ngã ba cạnh thửa 354, TBĐ 35 | 920 | 2,1 |
| 178.18 | Từ ngã tư cạnh thửa 127, TBĐ 66 đến hết thửa 372, TBĐ 66 vả đến hết thửa 382, TBĐ 65 | 900 | 2,2 |
| 178.19 | Từ ngã tư cạnh thứa 515, TBĐ 66 đến giáp thửa 321, TBĐ 65; đến hết thửa 405, 373, TBĐ 65 | 900 | 2,2 |
| 178.20 | Từ cạnh thửa 430, TBĐ 65 đến giáp thửa 986, TBĐ 65 | 920 | 2,2 |
| 178.21 | Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 66 qua ngã ba cạnh thửa 1081, 1033, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 1186, TBĐ 65; đến ngã ba cạnh thửa 1014, TBĐ 65 | 920 | 2,2 |
| **179** | **Đường Đào Duy Từ** | | |
| 179.1 | Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch | 7.950 | 1,9 |
| 179.2 | Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102, TBĐ 54 | 6.300 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 179.3 | Từ đường Tây Sơn và giáp thửa 102, TBĐ 54 đến đường Phạm Ngũ Lão | 5.820 | 1,9 |
| 179.4 | Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú | 6.360 | 1,9 |
| **180** | **Đường Tây Sơn** | 5.060 | 1,9 |
| **181** | **Đường Đông Đô** | 5.060 | 1,9 |
| **182** | **Đường Nguyễn Trung Trực** | | |
| 182.1 | Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch | 8.000 | 1,9 |
| 182.2 | Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão | 8.000 | 1,9 |
| **183** | **Đường Tú Xương** | | |
| 183.1 | Từ Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và hết thửa 1112, TBĐ số 55 | 7.970 | 1,8 |
| 183.2 | Từ đường Phạm Hồng Thái và giáp thửa 1112, TBĐ 55 đến đường Phạm Ngọc Thạch | 7.620 | 1,8 |
| **184** | **Đường Phạm Ngọc Thạch** | | |
| 184.1 | Từ đường Đào Duy Từ đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBĐ 54 | 7.970 | 1,8 |
| 184.2 | Từ đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBĐ 54 đến đường Tú Xương | 7.620 | 1,8 |
| **185** | **Đường Phạm Hồng Thái** | 7.220 | 1,6 |
| **186** | **Đường Trần Nhân Tông** | | |
| 186.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường Tú Xương vả hết thửa 424, TBĐ 55 | 10.000 | 1,9 |
| 186.2 | Từ đường Tủ Xương và giáp thửa 424, TBĐ 55 đến đường Nguyễn Trung Trực | 8.300 | 1,9 |
| 186.3 | Tử đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ | 8.000 | 1,9 |
| 186.4 | Đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch | 5.540 | 1,9 |
| **187** | **Đường Phạm Ngũ Lão** | | |
| 187.1 | Từ dường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, TBĐ 54 | 6.700 | 1,9 |
| 187.2 | Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, TBĐ 54 đến đường Đào Duy Từ | 7.000 | 1,9 |
| 187.3 | Từ đường Đào Duy Từ đến đường Huyền Trân Công Chủa | 6.000 | 1,9 |
| **188** | **Đường Xuân Thuỷ** | | |
| 188.1 | Từ đường Trần Phú đến ngã tư | 10.040 | 1,9 |
| 188.2 | Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & Chợ rau | 9.270 | 1,9 |
| 188.3 | Tử đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân | 6.960 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | Tông | | |
| 189 | Đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến hết đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau) | 9.270 | 1,9 |
| **190** | **Đường Đoàn Thị Điểm** | 6.890 | 1,8 |
| 190.1 | Đường hẻm cạnh thửa 494, TBĐ 55 | 3.320 | 1,8 |
| 190.2 | Đường hẻm cạnh thửa 618, TBĐ 55 | 2.120 | 1,8 |
| **191** | **Đường Tô Vĩnh Diện** | | |
| 191.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 25, TBĐ 105 | 9.000 | 1,9 |
| 191.2 | Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25, TBĐ 105 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TBĐ 105 | 8.000 | 1,9 |
| 191.3 | Từ đường Đoàn Thị Điểm và giáp thửa 264, TBĐ 105 đến đường Trần Phú (hết thửa 436, TBĐ 54) | 7.500 | 1,9 |
| **192** | **Đường Trần Phú** | | |
| 192.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, TBĐ 43 | 16.240 | 2,2 |
| 192.2 | Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 1083, TBĐ 43 đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ | 14.610 | 2,2 |
| 192.3 | Từ đường Trường Chinh và đường Đào Đuy Từ đến đường Yết Kiêu và hết thửa 413, TBĐ 54 | 11.090 | 2,2 |
| 192.4 | Từ đường Yết Kiêu và giáp thửa 413, TBĐ 54 đến đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa số 772, TBĐ 54 | 10.580 | 2,2 |
| 192.5 | Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và thửa số 772, TBĐ 54 đến đường Nguyễn Văn Cừ | 9.430 | 2,2 |
| 192.6 | Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Bình Trọng và hết thửa 1256, TBĐ 38 | 6.780 | 2,2 |
| 192.6.1 | Đường hẻm cạnh thửa 45, TBĐ 43 đến hết thửa 86, TBĐ 43 | 1.870 | 1,9 |
| 192.6.2 | Đường hẻm cạnh thửa 08, TBĐ 41 đến hết thửa 27, TBĐ 41 | 1.480 | 1,9 |
| **193** | **Đường Nguyễn Văn Linh** | | |
| 193.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TBĐ 43 | 10.000 | 1,9 |
| 193.2 | Từ đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 1044, TBĐ 43 đến đường Phạm Hùng | 8.000 | 1,9 |
| 193.3 | Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh | 7.000 | 1,9 |
| 193.4 | Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng | 6.800 | 1,5 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 193.5 | Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ | 5.810 | 1,8 |
| 193.6 | Đường hẻm cạnh thửa 37, TBĐ 44 | 3.000 | 1,9 |
| **194** | **Đường Yết Kiêu** | | |
| 194.1 | Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Văn Linh | 6.520 | 1,6 |
| 194.2 | Đường hẻm cạnh thửa 49, TBĐ 41 | 3.330 | 1,9 |
| 194.3 | Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Đinh Tiên Hoàng | 6.240 | 1,6 |
| 194.4 | Đường hẻm cạnh thửa 1029, TBĐ 44 đến hết đường | 3.140 | 1,9 |
| **195** | **Đường Huỳnh Thúc Kháng** | | |
| 195.1 | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh | 6.560 | 1,8 |
| 195.2 | Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú | 7.200 | 1,8 |
| 195.3 | Đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 44 | 3.000 | 1,8 |
| **196** | **Đường Đinh Tiên Hoàng** | | |
| 196.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu | 8.000 | 1,9 |
| 196.2 | Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng | 7.760 | 1,9 |
| 196.3 | Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh | 7.000 | 1,9 |
| 196.4 | Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng | 6.500 | 1,9 |
| 196.5 | Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, TBĐ 44 | 6.000 | 1,9 |
| 196.6 | Từ đường An Dương Vương và giáp thửa 72, TBĐ 44 đến đường Nguyễn Văn Cừ | 5.740 | 1,8 |
| 196.7 | Đường hẻm cạnh thửa 203, TBĐ 43 đến hết thửa 365, TBĐ 43 | 2.600 | 1,8 |
| 196.8 | Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 501, TBĐ 43) đến đường Nguyễn Văn Linh (cạnh thửa 107, TBĐ 43) | 2.690 | 1,9 |
| 196.9 | Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 184, TBĐ 44) đến đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, TBĐ 44) | 3.230 | 1,9 |
| 196.10 | Từ ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 44 đến hết thửa 742, TBĐ 44; từ ngã ba cạnh thửa 843, TBĐ 44 đến hết thửa 745, TBĐ 44 | 2.300 | 1,9 |
| **197** | **Đường Hà Huy Tập** | | |
| 197.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu | 8.000 | 1,9 |
| 197.2 | Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng | 7.500 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 197.3 | Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh | 7.000 | 1,9 |
| 197.4 | Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ | 6.500 | 1,9 |
| 197.5 | Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương | 6.000 | 1,9 |
| 197.6 | Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ | 5.610 | 1,9 |
| 197.7 | Đường hẻm cạnh thửa 383, TBĐ 44 | 2.100 | 1,9 |
| 197.8 | Từ đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 239, TBĐ 44) và đường Trường Chinh (cạnh thửa 1113, TBĐ 44) | 1.890 | 1,9 |
| 197.9 | Đường hẻm cạnh thửa 207, TBĐ 44 đến hết thửa 1264, TBĐ 44 | 3.020 | 1,8 |
| 197.10 | Đường hẻm cạnh thửa 368, TBĐ 44 đến hết thửa 922, TBĐ 44 | 3.020 | 1,8 |
| **198** | **Đường Lê Thị Hồng Gấm** | | |
| 198.1 | Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng | 7.000 | 1,9 |
| 198.2 | Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh | 6.500 | 1,9 |
| 198.3 | Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương | 6.000 | 1,9 |
| 198.4 | Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ | 5.510 | 1,7 |
| 198.5 | Đường hẻm cạnh thửa 941, TBĐ 44 đến ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 45 | 3.460 | 1,8 |
| 198.6 | Từ ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 45 đến hết thửa 76, 26, 190, TBĐ 45 | 2.660 | 1,8 |
| 198.8 | Đường hẻm cạnh thửa 96, TBĐ 45 đến ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 45 | 3.460 | 1,8 |
| 198.7 | Đường hẻm cạnh thửa 239, TBĐ 45 đến ngã ba cạnh thửa 223, TBĐ 45 | 3.280 | 1,8 |
| 198.9 | Đường hẻm cạnh thửa 788, TBĐ 44 đến hết thửa 233, TBĐ 45 | 3.200 | 1,8 |
| **199** | **Đường An Đương Vương** | 6.000 | 1,6 |
| **200** | **Đường Tăng Bạt Hổ** | 5.850 | 1,6 |
| **201** | **Đường Phan Đăng Lưu** | | |
| 201.1 | Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm | 7.640 | 1,9 |
| 201.2 | Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập | 7.700 | 1,9 |
| 201.3 | Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng | 7.890 | 1,9 |
| 201.4 | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh | 8.050 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 201.5 | Từ đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 296, TBĐ 43) đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 258, TBĐ 44) | 4.350 | 1,9 |
| 201.6 | Đường hẻm cạnh thửa 1026, TBĐ 43 đến giáp thửa 230, TBĐ 43 | 2.390 | 1,9 |
| 201.7 | Đường hẻm cạnh thửa 273, TBĐ 43 đến hết thửa 284, TBĐ 43 | 3.400 | 1,9 |
| 201.8 | Đường hẻm cạnh thửa 167, TBĐ 43 | 1.310 | 1,9 |
| **202** | **Đường Phạm Hùng** | | |
| 202.1 | Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng | 7.340 | 1,8 |
| 202.2 | Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm | 7.990 | 1,7 |
| 202.3 | Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập | 7.630 | 1,7 |
| 202.4 | Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng | 7.960 | 1,8 |
| 202.5 | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh | 8.350 | 1,7 |
| 202.6 | Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú | 9.920 | 1,8 |
| 202.7 | Đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 43 | 1.520 | 1,9 |
| **203** | **Đường Trường Chinh** | | |
| 203.1 | Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm | 6.840 | 1,8 |
| 203.2 | Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập | 7.000 | 1,8 |
| 203.3 | Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng | 7.480 | 1,8 |
| 203.4 | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh | 8.360 | 1,8 |
| 203.5 | Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú | 9.600 | 1,8 |
| 203.6 | Đường hẻm cạnh thửa 08, TBĐ 43 đến hết thửa 1079, TBĐ 43 | 3.200 | 1,8 |
| 203.7 | Đường hẻm cạnh thửa 674, TBĐ 44 | 2.250 | 1,8 |
| 203.8 | Đường hẻm cạnh thửa 865, TBĐ 48 đến ngã ba cạnh thửa 745, TBĐ 48 | 2.820 | 1,8 |
| **204** | **Đường Phan Đình Phùng** | | |
| 204.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 971, TBĐ 48 | 11.000 | 1,8 |
| 204.2 | Từ đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 971, TBĐ 48 đến đường Phạm Hùng | 10.810 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 204.3 | Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh và giáp thửa 568, TBĐ 48 | 10.330 | 1,9 |
| 204.4 | Từ đường Trường Chinh và giáp thửa 568, TBĐ 48 đến đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 47 và hết thửa 217, TBĐ 47 | 9.000 | 1,9 |
| 204.5 | Từ đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 47 và giáp thửa 217, TBĐ 47 đến đường Lý Thái Tổ (hết thửa 31, TBĐ 47) | 7.700 | 1,9 |
| 204.6 | Đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 47 | 1.580 | 1,9 |
| 204.7 | Đường hẻm cạnh thửa 359, TBĐ 47 đến giáp thửa 192, TBĐ 47 | 1.560 | 1,9 |
| 204.8 | Đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 47 | 6.000 | 1,8 |
| 204.9 | Các trục đường khu vực phân lô - Từ thửa 606 đến thửa 503; từ thửa 522 đến thửa 529, TBĐ 47 | 2.250 | 1,9 |
| 204.10 | Đường hẻm cạnh thửa 402, TBĐ 48 đến giáp thửa 152, 186, TBĐ 47; đến giáp thửa 385, TBĐ 48 | 1.510 | 1,9 |
| 204.11 | Đường hẻm cạnh thửa 660, TBĐ 47 đến hết thửa 804, TBĐ 47 | 1.500 | 1,9 |
| 204.12 | Đường hẻm cạnh thửa 378, TBĐ 48 đến giáp thửa 983, TBĐ 48; đến hết thửa 1084, TBĐ 48 | 2.010 | 1,9 |
| 204.13 | Đường hẻm cạnh thửa 188, TBĐ 48 (nhà hàng Hoàng Kim Thành) đến hết đường | 3.900 | 1,9 |
| 204.14 | Đường hẻm cạnh thửa 771 TBĐ 48 đến hết thửa 704, TBĐ 48 | 3.350 | 1,9 |
| **205** | **Đường Lý Thái Tổ** | | |
| 205.1 | Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 51 | 6.680 | 1,9 |
| 205.2 | Từ đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ số 51 đến đường Phan Đình Giót (cạnh thửa số 96, TBĐ 52) | 6.300 | 1,9 |
| 205.3 | Từ đường Phan Đình Giót (cạnh thửa số 96, TBĐ 52) đến đường Phan Đình Phùng (giáp thửa số 31, TBĐ 47) | 6.150 | 1,9 |
| 205.4 | Đường hẻm cạnh thửa 26, TBĐ 47 đến hết thửa 650, TBĐ 47; đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 47 | 2.040 | 1,9 |
| 205.5 | Từ ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 47 đến ngã ba cạnh thửa 138, TBĐ 51; đến hết thửa 202, TBĐ 51; đến giáp thửa 695, TBĐ 51; | 1.870 | 1,9 |
| 205.6 | Đường hẻm cạnh thửa 96, TBĐ 52 đến hết thửa 91, TBĐ 52 | 2.280 | 1,9 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 205.7 | Đường hẻm cạnh thửa 97, TBĐ 52 | 1.600 | 1,9 |
| 205.8 | Đường hẻm cạnh thửa 112, TBĐ 51 đến hết thửa 206, TBĐ 51 và đến giáp thửa 207, TBĐ 51 | 1.600 | 1,9 |
| 205.9 | Đường hẻm cạnh thửa 145, TBĐ 51 đến giáp thửa 205, 209, TBĐ 51 | 1.630 | 1,9 |
| **206** | **Đường Nguyễn Văn Cừ** | | |
| 206.1 | Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng | 8.100 | 1,9 |
| 206.2 | Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập | 6.950 | 1,9 |
| 206.3 | Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382, TBĐ 38 | 5.910 | 1,9 |
| 206.4 | Từ đường Lê Thị Hồng Gấm và giáp thửa 382, TBĐ 38 đến giáp thửa 484, TBĐ 38 (khu phân lô) | 3.990 | 1,9 |
| **207** | **Đường hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ** | | |
| 207.1 | Đường hẻm cạnh thửa 484, TBĐ 38 đến hết thửa 1176, TBĐ 38 | 2.490 | 1,9 |
| 207.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 484, TBĐ 38 đến hết thửa 508, TBĐ 38 và đến hết thửa 503, TBĐ 38 | 2.210 | 1,9 |
| 207.3 | Từ giáp thửa 508, TBĐ 38 đến hẻm nối mương thủy lợi - cạnh thửa 129, TBĐ 45 (khu phân lô) đi thửa 133, TBĐ 45 đến giáp thửa 35, TBĐ 45 | 2.490 | 1,9 |
| 207.4 | Đường hẻm cạnh thửa 1547, TBĐ 38 đến hết thửa 452, 605, TBĐ 38 và đến ngã ba cạnh 837, TBĐ 38 | 2.490 | 1,9 |
| 207.5 | Đường hẻm cạnh thửa 1628, TBĐ 38 đến hết thửa 283, TBĐ 38 | 3.390 | 1,9 |
| 207.6 | Từ ngã ba cạnh thửa 329, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 1059, TBĐ 38 | 2.210 | 1,9 |
| 207.7 | Đường hẻm cạnh thửa 911, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 233, TBĐ 38 | 3.440 | 1,9 |
| 207.8 | Đường hẻm cạnh thửa 1147, TBĐ 38 đến giáp thửa 648, TBĐ 38 | 1.960 | 1,9 |
| 207.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 1495, TBĐ 38 đến giáp thửa 302, 301, TBĐ 38 | 2.070 | 1,9 |
| **208** | **Đường Bà Triệu** | | |
| 208.1 | Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã tư mương thủy lợi - cạnh thửa 91, TBĐ 38 | 4.010 | 2,8 |
| 208.2 | Từ ngã tư mương thủy lợi - cạnh thửa 91, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 374, TBĐ 38 | 3.690 | 2,8 |
| 208.3 | Từ ngã ba cạnh thửa 374, TBĐ 38 đến đường Hàn Thuyên | 2.990 | 2,8 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **209** | **Đường hẻm của đường Bà Triệu** | | |
| 209.1 | Đường hẻm cạnh thửa 136, TBĐ 24 đến giáp trường tiểu học Nghĩa Hiệp | 1.200 | 1,9 |
| 209.2 | Đường hẻm cạnh thửa 159, TBĐ 24 đến hết thửa 392, TBĐ 24 | 1.340 | 1,9 |
| 209.3 | Đường hẻm cạnh thửa 203, TBĐ 24 đến hết thửa 397, TBĐ 24 | 1.230 | 1,9 |
| 209.4 | Đường hẻm cạnh thửa 1603, TBĐ 38 đến hết thửa 663, TBĐ 38 | 1.320 | 1,9 |
| 209.5 | Đường hẻm cạnh thửa 697, TBĐ 38 đến hết đường | 1.060 | 1,9 |
| 209.6 | Đường hẻm cạnh thửa 432, TBĐ 38 | 1.000 | 1,9 |
| 209.7 | Đường hẻm cạnh thửa 32, TBĐ 38 | 1.000 | 1,9 |
| 209.8 | Đường hẻm cạnh thửa 1557, TBĐ 38 đến giáp thửa 60, TBĐ 38 | 1.290 | 1,9 |
| 209.9 | Đường hẻm cạnh thửa 1203, TBĐ 38 đến hết thửa 1072, TBĐ 38 | 1.280 | 1,9 |
| 209.10 | Đường hẻm cạnh thửa 894, TBĐ 38 đến hết thửa 896, TBĐ 38 | 1.280 | 1,9 |
| 209.11 | Đường hẻm cạnh thửa 374, TBĐ 38 đến hết thửa 163, TBĐ 37 | 1.210 | 1,9 |
| 209.12 | Đường hẻm cạnh thửa 415, TBĐ 38 đến hết thửa 389, TBĐ 38 | 1.010 | 1,9 |
| 209.13 | Đường hẻm cạnh thửa 1021, TBĐ 38 đến mương nước cạnh thửa 1185, TBĐ 38 | 1.010 | 1,9 |
| 209.14 | Đường hẻm cạnh thửa 01, TBĐ 68 đến hết thửa 37, TBĐ 67 | 1.390 | 1,9 |
| 209.15 | Từ ngã ba cạnh thửa 225, TBĐ 37 đến ngã ba cạnh thửa 165, TBĐ 37 | 1.110 | 1,9 |
| 209.16 | Từ ngã ba cạnh thửa 224, TBĐ 37 đến giáp thửa 172, TBĐ 37 | 990 | 1,9 |
| 209.17 | Từ ngã ba cạnh thửa 318, TBĐ 67 đến hết thửa 483, TBĐ 67 | 990 | 1,9 |
| 209.18 | Từ ngã ba cạnh thửa 360, TBĐ 67 đến giáp thửa 51, TBĐ 67 | 1.000 | 1,9 |
| **211** | **Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến trường THPT Lương Thế Vinh** | | |
| 211.1 | Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 846, TBĐ 38 và hết thửa 167, TBĐ 38 | 3.840 | 3,2 |
| 211.2 | Từ ngã ba cạnh thửa 536, TBĐ 38 và giáp thửa 167, TBĐ 38 đến ngã tư Bà Triệu | 3.700 | 3,2 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 211.3 | Từ ngã tư Bà Triệu đến đường Lê Hồng Phong (cạnh trường THPT Lương Thế Vinh) | 2.820 | 3,5 |
| 211.4 | Đường hẻm cạnh thửa 126, TBĐ 38 đến hết thửa 1477, TBĐ 38 | 1.180 | 2,8 |
| 211.5 | Đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 38 đến hết thửa 435, TBĐ 38 | 1.300 | 2,8 |
| 211.6 | Đường hẻm cạnh thửa 100, TBĐ 38 đến giáp thửa 08, TBĐ 38 | 1.180 | 2,8 |
| 211.7 | Đường hẻm cạnh thửa 846, TBĐ 38 đến hết thửa 631, TBĐ 38 | 1.340 | 2,8 |
| 211.8 | Từ giáp thửa 631, TBĐ 38 đến hết thửa 1092, TBĐ 38 | 1.180 | 2,8 |
| 211.9 | Từ ngã ba cạnh thửa 1661, TBĐ 38 đến hết thửa 1665, TBĐ 38 | 1.340 | 2,8 |
| **213** | **Đường hẻm của đường Trần Bình Trọng** | | |
| 213.1 | Đường hẻm khu phân lô từ thửa 484, TBĐ 38 đến hết thửa 508, TBĐ 38 và đến hết thửa 503, TBĐ 38 | 1.520 | 1,9 |
| 213.2 | Đường hẻm cạnh thửa 1742, TBĐ 38 đến hết thửa 788, TBĐ 38 | 2.690 | 1,9 |
| 213.3 | Đường hẻm cạnh thửa 1638, TBĐ 38 đến giáp thửa 1477, TBĐ 38 | 2.690 | 1,9 |
| 213.4 | Đường hẻm cạnh thửa 1651, TBĐ 38 đến hết thửa 1649, TBĐ 38 | 2.600 | 1,9 |
| 213.5 | Đường hẻm cạnh thửa 1085, TBĐ 38 đến hết thửa 739, TBĐ 38 | 2.000 | 1,9 |
| 213.6 | Đường hẻm cạnh thửa 193, TBĐ 38 đến giáp thửa 188, TBĐ 38 | 2.360 | 1,9 |
| 213.7 | Từ đường Trần Phú (cạnh thửa 194, TBĐ 38) đến đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, TBĐ 38) | 3.340 | 1,9 |
| 213.8 | Đường hẻm cạnh thửa 1464, TBĐ 38 đến giáp thửa 1114, TBĐ 38 | 1.340 | 1,9 |
| **215** | **Đường Hoàng Điệu** | 4.000 | 1,9 |

## IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên.